

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

Đức Trọng, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 21 tháng 12 năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LÂM ĐỒNG



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trãi

Ngày 23 tháng 12 năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC TRỌNG



CHỦ TỊCH

Nguyễn Mậu Chế

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2025.....	6
2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất.....	7
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	7
4. Cơ sở pháp lý.....	10

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên.....	14
1.1. Vị trí địa lý.....	14
1.2. Địa hình.....	14
1.3. Khí hậu.....	15
1.4. Các nguồn tài nguyên:.....	16
II. Phát triển kinh tế - xã hội.....	23
1. Về kinh tế.....	23
2. Dân số - lao động, việc làm và mức sống dân cư.....	31
3. Những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong phát triển KT-XH.....	33

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	35
1.1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	35
1.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất.....	43
1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng.....	51
1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024.....	51
1.5. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	55
II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	57
III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	57

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỨC TRỌNG

I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	59
1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	59
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	61

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.	61
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.	63
3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.	72
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.	74
5. Diện tích đất cần thu hồi.	74
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	75
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	75
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch SDD.	75

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	77
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	78
3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	79
4. Các giải pháp khác.	80

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

DANH MỤC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 1: Bảng phân loại đất – huyện Đức Trọng.....	16
Bảng 2: Phân cấp độ dốc, tầng dày.....	20
Bảng 3: Hiện trạng trữ lượng các loại rừng huyện Đức Trọng.....	21
Bảng 4: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 - huyện Đức Trọng.....	36
Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đức Trọng.....	45
Bảng 6: Kết quả thực hiện công trình, dự án thu hồi đất thông qua HĐND tỉnh năm 2024 huyện Đức Trọng.....	53
Bảng 7: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thu hồi đất năm 2024 huyện Đức Trọng.....	55
Bảng 8: Kết quả thực hiện công trình chuyển mục đích SDD năm 2024 H Đức Trọng...	56
Bảng 9: So sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng.....	59
Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng.....	61
Bảng 11: Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025 huyện Đức Trọng.....	64
Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị năm 2025 huyện Đức Trọng.....	66
Bảng 13: Danh mục các công trình, dự án sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực hiện năm 2025 huyện Đức Trọng.....	68
Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn h Đức Trọng.....	73
Bảng 17: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng.....	74
Bảng 18: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Đức Trọng.....	75

ĐẤT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2025.

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá.

Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Theo Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024¹ quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.”, theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi “Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng mục đích sử dụng đất.”

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có nêu căn cứ lập KHSDD, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDD cấp huyện và nội dung KHSDD hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP² có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.

¹ Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai

² Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Đất đai

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện³, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất⁴, giao đất, cho thuê đất⁵, chuyển mục đích sử dụng đất⁶... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội⁷.

Do đó UBND huyện Đức Trọng lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là cần thiết, nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn thành phố đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật hiện hành như đã nêu ở trên.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Trọng.
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban Nhân dân huyện Đức Trọng.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất.

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 trên địa bàn huyện Đức Trọng.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện Đức Trọng.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu
- Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện

³ Khoản 28, Điều 3 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai

⁴ Điều a, Khoản 1, Điều 80 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai;

⁵ Điều a, Khoản 3, Điều 116 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai;

⁶ Điều 116, Điều 121 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai; Khoản 1, Điều 44 của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Đất đai;

⁷ Trích điều 112 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện
- Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quốc gia	Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	x	x
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	x
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0	x
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0	x
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0	x
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0	x
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	x
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0	x
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>x</i>	<i>x</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0	x
1.9	Đất làm muối	LMU	0	x
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	x	x
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	x
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0	x
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	x
2.4	Đất quốc phòng	CQP	x	0
2.5	Đất an ninh	CAN	x	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0	x
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	x
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	x
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	x
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0	x
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quốc gia	Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	x
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	x
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	x
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	x
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0	x
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0	x
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0	x
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	x
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0	x
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	x
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	x
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	x
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0	x
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0	x
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0	x
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	x
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	x
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	x
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	x
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	x
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	x
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	x
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0	x
2.9	Đất tôn giáo	TON	0	x
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0	x
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0	x
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0	x
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quốc gia	Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0	x
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0	x
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0	x
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0	x
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0	x

*Ghi chú: 0: là chỉ tiêu không được xác định, không được phân bổ;
x: là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ.*

4. Cơ sở pháp lý.

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Các Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 7/12/2022 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- Nghị quyết 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- Nghị quyết 160/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- Nghị quyết 127/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.
- Nghị quyết 171/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về Bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh tên dự án cần thu hồi đất.

- Nghị quyết 172/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết 187/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc hủy bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác.

- Nghị quyết 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 và điều chỉnh diện tích các dự án cần thu hồi đất.

- Nghị quyết 189/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về Thông qua quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024.

- Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024.

- Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 281/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chủ trương chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án thành phần 2: Đường từ Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (đoạn qua tỉnh Lâm Đồng) thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh diện tích các dự án cần thu hồi đất.

- Nghị quyết số 349/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2025.

- Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 351/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024.

- Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh loại đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Điều chỉnh loại đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề cương - dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025.

- Thông báo thẩm định số 323/TB-TĐ-STNMT ngày 22/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng.

- Các văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường: số 175/STNMT-VP ngày 18/01/2024 về việc Xây dựng Đề cương – Dự toán và Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện, số 1654/STNMT-QLĐĐ ngày 04/7/2024 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện, số 2272/STNMT-QLĐĐ ngày 05/9/2024 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện (lần 2), số 2563/STNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2024 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm

2025 và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, số 2632/STNMT-QLĐĐ ngày 08/10/2024 về việc khẩn trương lập, thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện (đơn độc lần 4), số 2752/STNMT-QLĐĐ ngày 21/10/2024 về việc tình hình lập, trình thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các huyện, thành phố thuộc tỉnh; văn bản số 3310/STNMT-QLĐĐ ngày 12/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường Lâm Đồng V/v khẩn trương trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện, số 3416/STNMT-QLĐĐ ngày 20/12/2024 về việc rà soát, hoàn chỉnh hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

5. Các sản phẩm giao nộp.

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh kèm theo các loại bản đồ A4 và phụ biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000.
- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ, dữ liệu).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

- | | |
|--|----------|
| + UBND tỉnh Lâm Đồng | : 01 bộ; |
| + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng | : 01 bộ; |
| + UBND huyện Đức Trọng | : 01 bộ; |
| + Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Trọng | : 01 bộ. |
| + UBND cấp xã | : 01 bộ. |

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý.

Huyện Đức Trọng nằm tiếp giáp thành phố Đà Lạt, trung tâm huyện cách trung tâm thành phố Đà Lạt khoảng 30 km về phía Nam, ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Đông giáp huyện Đơn Dương.
- Phía Tây giáp huyện Lâm Hà.
- Phía Nam Giáp huyện Di Linh và tỉnh Bình Thuận.
- Phía Bắc giáp thành phố Đà Lạt.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện 90.313,64ha, chiếm 9,25% diện tích tự nhiên toàn tỉnh Lâm Đồng. Huyện có 15 đơn vị hành chính bao gồm 1 thị trấn (Liên Nghĩa) và 14 xã: Hiệp An, Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, Phú Hội, Tân Hội, Tân Thành, N'Thol Hạ, Bình Thạnh, Ninh Gia, Tà Hine, Ninh Loan, Đà Loan, Tà Năng, Đa Quyn. Nằm ở vị trí đầu mối giao thông đi Đà Lạt, Thành Phố Hồ Chí Minh, Buôn Ma Thuột, Phan Rang nên Đức Trọng có điều kiện thuận lợi cho mở rộng giao lưu với bên ngoài, phát triển mạnh mẽ nền kinh tế hướng ngoại với cả 3 thế mạnh: “Nông, lâm nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ”. Đây mạnh phát triển kinh tế mà đặc biệt là phát triển công nghiệp và dịch vụ ở Đức Trọng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng của Lâm Đồng.

1.2. Địa hình.

Có 3 dạng địa hình chính: núi cao, đồi thấp đến trung bình, thung lũng.

+ *Dạng địa hình núi dốc:*

Diện tích chiếm 54% tổng diện tích toàn huyện, phân bố tập trung ở khu vực phía bắc và phía đông, đông nam của huyện. Khu vực phía bắc (Hiệp An, Liên Hiệp, Hiệp Thạnh) độ cao phổ biến so với mực nước biển từ 1.200-1.400m, cao nhất 1.754 m (Núi Voi), khu vực phía đông từ 1.100-1300m, cao nhất 1.828m (Núi Yan Doane), khu vực phía đông nam (các xã vùng Loan) từ 950-1.050 m, cao nhất 1.341 m. Độ dốc phổ biến trên 20⁰. Địa hình bị chia cắt, riêng khu vực phía đông nam khá hiểm trở, không thích hợp với phát triển nông nghiệp.

+ *Dạng địa hình đồi thấp:*

Diện tích chiếm khoảng 31,8% tổng diện tích toàn huyện, phân bố tập trung ở khu vực phía tây và tây nam của huyện. Độ cao phổ biến so với mực nước biển ở khu vực phía bắc sông Đa Nhim từ 850-900m, độ dốc phổ biến từ 3-8⁰, hầu hết diện tích trong dạng địa hình này là các thành tạo từ bazan, rất thích hợp với phát triển cây lâu năm. Độ cao phổ biến khu vực phía nam sông Đa Nhim (Ninh Gia) từ 900-1.000 m, độ dốc phổ biến từ 8-15⁰, có thể phát triển nông nghiệp nhưng cần đặc biệt chú trọng các biện pháp bảo vệ đất.

+ Dạng địa hình thung lũng:

Diện tích chiếm 14,2% tổng diện tích toàn huyện, phân bố ven các sông, suối lớn. Độ cao phổ biến so với mực nước biển từ 850 - 900 m, độ dốc phổ biến từ dưới 8⁰, hầu hết diện tích trong dạng địa hình này là các loại đất phù sa và dốc tụ, nguồn nước mặt khá dồi dào nhưng trên 30% diện tích thường bị ngập úng trong các tháng mưa lớn, khá thích hợp với phát triển lúa nước và các loại màu-rau ngắn ngày.

1.3. Khí hậu.

Khí hậu của huyện Đức Trọng thuộc dạng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng cao nguyên. Với các đặc trưng cơ bản sau:

a) Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm là 21,1⁰C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 27,4⁰C, nhiệt độ trung bình thấp nhất là 16,7⁰C. Biên độ dao động nhiệt độ trung bình giữa các tháng trong năm là 4 - 6⁰C. Chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm tương đối lớn 10 - 12⁰C. Số giờ nắng bình quân là 6 - 7 giờ/ngày, cường độ bức xạ lớn 139,6 Kcal/năm. Tổng tích ôn hàng năm đạt khoảng 7.600-8.500⁰C. Nhìn chung nền nhiệt trung bình thấp, khí hậu ôn hòa, đây là điều kiện thuận lợi cho cây trồng nhiệt đới và á nhiệt phát triển tốt.

b) Lượng mưa

- Lượng mưa trung bình hàng năm: 1.550 mm/năm

- Lượng mưa trung bình cao nhất: 1.700 mm/năm

- Lượng mưa trung bình thấp nhất: 1.500 mm/năm

Lượng mưa phân bố theo 2 mùa rõ rệt

- Mùa mưa kéo dài 7 tháng, bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc là tháng 11. Lượng mưa trong các tháng này chiếm 90,3 - 93,8% tổng lượng mưa cả năm.

- Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa đạt từ 180 - 220 mm, mùa khô có tháng hầu như không có mưa (*tháng 1 và tháng 2*).

Trong các tháng mùa mưa lượng mưa khá điều hoà, riêng tháng 8 lượng mưa giảm và có các đợt hạn ngắn khá thuận lợi cho thu hoạch vụ hè thu. Trong mùa khô tính khô hạn và sự mất cân đối về độ ẩm ít gay gắt hơn nhiều tỉnh khác của Tây Nguyên, đây là lợi thế cho phát triển cây trồng cạn so với các vùng khác của Tây Nguyên. Tuy nhiên xét trong nội bộ vùng thì do cấu tạo địa hình địa mạo mà các xã phía Bắc có lượng mưa lớn hơn và phân bố mưa khá đều hơn các xã phía Nam và Đông Nam: Ninh Gia, Đà Loan, Tà In, Tà Năng, Phú Hội, đây là cơ sở phân vùng phát triển rau hoa và cây trồng cạn ngắn ngày khác cho các xã của huyện Đức Trọng.

c). Độ ẩm không khí và lượng bốc hơi

- Độ ẩm trung bình năm là 80 - 80,6%
- Độ ẩm trung bình cao nhất là 82% tập trung vào các tháng mùa mưa
- Độ ẩm trung bình thấp nhất là 70%
- Lượng bốc hơi bình quân hàng năm 1.058mm, chiếm 66,1% tổng lượng mưa hàng năm.

1.4. Các nguồn tài nguyên:

1.4.1. Tài nguyên đất:

a) Phân loại đất:

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất huyện Đức Trọng (tỷ lệ 1/25.000) của sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng, phân loại đất huyện Đức Trọng như sau:

Bảng 1: Bảng phân loại đất – huyện Đức Trọng

Số TT	Ký hiệu	Tên đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. Nhóm đất phù sa			4.549	5,03
1	Pb	Đất phù sa được bồi hàng năm	47	0,05
2	P	Đất phù sa chưa phân hóa phễu diện	1.089	1,21
3	Pf	Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	644	0,71
4	Pg	Đất phù sa gley	268	0,30
5	Py	Đất phù sa suối	2.500	2,77
II. Nhóm đất xám bạc màu			2.222	2,46
6	Xa	Đất xám trên đá granít	732	0,81
7	Xq	Đất xám trên đá cát	555	0,61
8	Bq	Đất bạc màu trên đá cát sét kết	276	0,31
9	Bd	Đất dốc tụ bạc màu	660	0,73

Số TT	Ký hiệu	Tên đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
III. Nhóm đất đen			2.607	2,89
10	Ru	Đất nâu thẫm trên đá bazan	930	1,03
11	Rk	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ đá bazan	1.677	1,86
IV. Nhóm đất đỏ vàng			52.040	57,59
12	Fk	Đất nâu đỏ trên đá bazan	13.922	15,41
13	Fu	Đất nâu vàng trên đá bazan	3.705	4,10
14	Fn	Đất nâu trên đá bazan	51	0,06
15	Fd	Đất nâu vàng trên đá andezit	988	1,09
16	Fa	Đất vàng đỏ trên đá granit	10.477	11,59
17	Fs	Đất đỏ vàng trên đá cát sét kết	10.652	11,79
18	Fq	Đất vàng nhạt trên đá cát sét kết	10.808	11,96
19	Fp	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	132	0,15
20	FL	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước	1.306	1,45
V. Nhóm đất thung lũng dốc tụ			1.236	1,37
21	D	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	1.236	1,37
VI. Nhóm đất mùn đỏ vàng (>1.000 m, còn rừng)			19.889	22,01
22	Hn	Đất mùn nâu vàng trên đá andezit	711	0,79
23	Ha	Đất mùn vàng đỏ trên đá granit	11.597	12,83
24	Hs	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét	5.780	6,40
25	Hq	Đất mùn vàng nhạt trên đá cát	1.802	1,99
VII. Đất khác			7.770	8,65
Diện tích tự nhiên			90.362	100,00

(1). *Nhóm đất phù sa*: Diện tích nhóm đất phù sa: 4.549 ha, chiếm 5,03% DTTN toàn huyện. Đất phù sa hình thành trên mẫu chất bồi đắp của các sông Đa Nhim, Đa Dâng, Đa Tam, Đa Lẻ, Đa Queyon nhóm đất phù sa được chia thành 5 đơn vị chủ dẫn bản đồ:

- *Đất phù sa được bồi hàng năm (Pb)*: có độ phì tương đối cao, thích hợp với nhiều loại cây trồng như bắp, rau, đậu đỗ, mía, dâu ...

- *Đất phù sa chưa phân hóa phẫu diện (P)*: có độ phì nhiều cao và nó thích hợp với nhiều loại cây trồng: bắp, rau, đậu đỗ, cây ăn quả, mía, dâu ...

- *Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf)*: rất thích hợp với lúa nước

- *Đất phù sa gley (Pg)*: thích hợp với lúa nước.

- *Đất phù sa xuôi (Py)*: thích hợp với nhiều loại cây trồng như bắp, rau, đậu đỗ, mía, dâu, cây ăn quả ...

(2). Nhóm đất xám bạc màu: Diện tích 2.222 ha, chiếm 2,46% DTTN huyện, được chia thành 4 đơn vị chủ dẫn bản đồ:

- *Đất xám trên đá granite (Xa)*: thích hợp với rau màu

- *Đất xám trên đá cát (Xq)*: thích hợp cho việc trồng các loại hoa màu, các cây họ đậu, cây công nghiệp hàng năm...

- *Đất bạc màu trên đá cát (Bq)*: đất có phản ứng chua (pH_{KCl} : 4,12); hàm lượng chất hữu cơ thấp (OM: 1,1%); lân dễ tiêu nghèo (6,58 mg/100g đất) và kali dễ tiêu nghèo (6,2mg/100g đất). Đất thích hợp với lúa, màu.

- *Đất dốc tụ bị bạc màu (Bd)*: giữ nước, giữ phân kém, khi bón phân hóa học cần phải bón làm nhiều lần, không nên bón tập trung; đất Bd thích hợp với 2 vụ lúa hoặc màu ĐX-lúa mùa.

(3). Nhóm đất đen: Nhóm đất này có diện tích 2.607 ha chiếm 2,89% DTTN huyện, chia thành 2 đơn vị chủ dẫn bản đồ:

- *Đất nâu thẫm trên đá bazan (Ru)*: đất thích hợp với màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- *Đất đen do sản phẩm bồi tụ của đá bazan (Rk)*: Chúng phân bố ở địa hình thấp trũng so với xung quanh, được hình thành từ sản phẩm bồi tụ của đá bazan, ngập nước trong mùa mưa.

(4). Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 52.040 ha chiếm 57,59% DTTN, được chia thành 9 đơn vị chủ dẫn bản đồ:

- *Đất nâu đỏ trên bazan (Fk)*: diện tích chiếm khoảng 15-16% DTTN, thích hợp với cây công nghiệp lâu năm và các loại hoa màu.

- *Đất nâu vàng trên bazan (Fu)*: diện tích chỉ chiếm khoảng 4%, phân bố hầu hết các xã, thích hợp với cây công nghiệp lâu năm và các loại hoa màu.

- *Đất nâu trên bazan (Fn)*: đất hình thành trên đá mẹ bazan, phân bố ở xã Tân Thành và Hiệp An. Đất có tầng dày trên 100 cm, cấu tượng viên, tơi xốp; thích hợp với cây công nghiệp lâu năm và các loại hoa màu.

- *Đất nâu vàng trên andezit (Fd)*: diện tích chỉ chiếm 1,1% DTTN, phân bố ở xã Ninh Loan và xã N'Thol Hạ. Loại đất này thích hợp với cây công nghiệp lâu năm và các loại hoa màu.

- *Đất vàng đỏ trên granite (Fa)*: Diện tích chiếm 11,59% DTTN, phân bố ở hầu hết các xã; thích hợp với cây công nghiệp lâu năm và các loại hoa màu.

- *Đất đỏ vàng trên cát sét kết (Fs)*: diện tích chiếm khoảng 11,8% DTTN, phân bố ở các xã vùng Loan, Ninh Gia, Tân Thành. Đất này thích hợp với hoa màu.

- *Đất vàng nhạt trên cát sét kết (Fq)*: Diện tích chiếm 12% DTTN, có địa hình dốc, tầng đất mịn dày trung bình (trên 70 cm), thích hợp với hoa màu.

- *Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)*: diện tích 132 ha, phân bố ở xã Đà Loan. Đất có nguồn gốc hình thành từ phù sa cổ của các sông suối, thích hợp với màu, rau-hoa, dâu tằm.

Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (F1): Diện tích chiếm khoảng 1,5% DTTN, phân bố ở các xã vùng Loan và phía Bắc Huyện, thích hợp với lúa, màu.

(5). Nhóm đất thung lũng do dốc tụ (D): Đất thung lũng do dốc tụ, có diện tích 1.236 ha, chiếm 1,37% DTTN huyện, phân bố ở hầu hết các xã. Đất được hình thành và phát triển do quá trình tích đọng các sản phẩm cuốn trôi từ các vùng đồi núi xung quanh xuống. Do đó đất dốc tụ thường phân bố dưới các thung lũng hẹp và bằng phẳng ven chân đồi núi, hạn chế lớn nhất là bị ngập nước trong mùa mưa. Đất thích hợp cho trồng lúa nước, màu, dâu tằm.

(6). Nhóm đất mùn đỏ vàng: Diện tích 19.889 ha chiếm 22,01% DTTN, phân bố ở các xã vùng Loan, các xã phía Bắc. Đất được hình thành từ các loại đá mẹ như andezit, granite và cát sét kết, phân bố từ cao độ tuyệt đối 1.000 m trở lên và hiện trạng là rừng thứ sinh khá tốt. Ở bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000, loại đất này được chia thành 4 đơn vị chủ dẫn bản đồ: Đất mùn nâu vàng trên đá andezit (Hn); Đất mùn vàng đỏ trên đá granít (Ha), Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs), Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq). Hầu hết có độ dốc trên 25° , hiện tại là rừng thứ sinh, vì vậy cần duy trì và bảo vệ rừng.

b). Độ dốc, tầng dày

+ Về độ dốc:

- Diện tích đất có độ dốc dưới 8° chiếm 26,8% DTTN (toàn Tỉnh: 14,4%), trong đó: 80,7% diện tích có tầng dày trên 100cm.

- Diện tích đất có độ dốc từ $8-15^{\circ}$ chiếm 8,71% DTTN, trong đó: 84,1% diện tích có tầng dày trên 100cm.

- Diện tích đất có độ dốc từ $15-20^{\circ}$ chiếm 13,44% DTTN, trong đó có đến 87,1% diện tích có tầng dày trên 100cm.

- Diện tích đất có độ dốc trên 20° chiếm đến 42,4% DTTN (toàn Tỉnh: 70%), trong đó 42,1% diện tích có tầng dày trên 100cm.

Bảng 2: Phân cấp độ dốc, tầng dày

Đơn vị tính: ha

Độ dốc	Tầng dày			Tổng số	
	< 50 cm	50-100 cm	> 100 cm	Diện tích	Tỷ lệ (%)
< 8 ⁰	1.994	2.668	19.557	24.219	26,80
8-15 ⁰	389	866	6.617	7.872	8,71
15-20 ⁰	463	1.101	10.577	12.141	13,44
> 20 ⁰	1.798	20.367	16.146	38.311	42,40
Đất khác				7.819	8,65
Tổng số	4.644	25.002	52.897	90.362	100
Tỷ lệ (%)	5,14	27,67	58,54	100,0	

+ Về tầng dày: Diện tích có tầng dày trên 100cm chiếm đến 58,4% DTTN (toàn Tỉnh: 59,5%), 50-100cm chiếm 27,6% (toàn Tỉnh: 28,7%), dưới 50cm chiếm 5,1% (toàn Tỉnh: 11,8%).

Tóm lại: Đất ở huyện Đức Trọng đa dạng về chủng loại, độ phì khá; Tầng dày đất khá sâu (đất có tầng dày trên 100cm chiếm 58,54% diện tích) nên rất thích hợp cho phát triển nông nghiệp. Độ dốc trên 15⁰ chiếm đến 56% diện tích, cùng với lượng mưa lớn và tập trung nên đất dễ rửa trôi và xói mòn, tiềm ẩn nguy cơ thoái hoá nếu không được bảo vệ tốt và sử dụng hợp lý.

1.4.2. Tài nguyên nước.

a. Nước mặt

Nguồn nước mặt chủ yếu của huyện là hệ thống sông Đa Nhim, ngoài ra còn có thể tận dụng nguồn nước của hệ thống sông Đa Dâng cho khu vực phía tây nam của huyện.

Hệ thống sông Đa Nhim bao gồm sông chính là sông Đa Nhim và 2 nhánh Đa Tam, Đa Queyon. Mật độ sông suối khá dày (0,52-1,1km/km²), modul dòng chảy khá (trung bình dao động từ 23-28 lít/s/km²), có sự phân hóa theo mùa, mùa mưa chiếm tới 80% tổng lượng nước năm, mùa khô chỉ còn 20%. Modul dòng chảy mùa kiệt rất thấp (từ 0,25-9,1 lít/s/km²), kiệt nhất vào tháng 3. Để sử dụng nguồn nước mặt cho sản xuất cần phải tập trung xây dựng các hồ chứa. Nếu chỉ giữ được 30% lượng nước trong mùa mưa thì có thể đủ nước tưới cho toàn bộ diện tích Nhóm đất nông nghiệp hiện có của huyện. Địa hình ở đây cho phép xây dựng nhiều hồ chứa, nhưng việc sử dụng nước hồ cho tưới tự chảy lại bị hạn chế bởi mức độ chia cắt của địa hình. Vì vậy, phải kết hợp hài hòa nhiều biện pháp công trình như hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, đào giếng mới có thể mở rộng diện tích tưới, đặc biệt là tưới cho cà phê, rau, lúa nước.

b. Nước ngầm

Nước ngầm trong phạm vi huyện Đức Trọng khá đa dạng, được chứa trong tất cả các loại đất, đá với trữ lượng và độ tinh khiết khác nhau, được chia thành 3 địa tầng chứa nước như sau:

+ **Tầng chứa nước lỗ hổng:** Bề dày không quá 10m, nằm ở ven sông suối, lưu lượng từ 0,1-0,14 lít/s, thành phần hóa học thuộc kiểu Bicarbonát Clorua, độ khoáng hóa từ 0,07-0,33 g/lít.

+ **Tầng chứa nước lỗ hổng khe nứt:** Nước ngầm ở tầng này trên đất bazan của Đức Trọng tương đối khá với bề dày chứa nước từ 10-100m, lưu lượng trung bình từ 0,1-1,0 lít/s, chủ yếu là nước không áp, thuộc loại nước nhạt (mức độ khoáng hóa từ 0,01- 0,1 g/lít), có thể sử dụng tốt cho sinh hoạt, riêng về khả năng khai thác cho sản xuất được đánh giá ở mức độ trung bình. Hiện đã được khai thác để tưới cho cà phê, rau với mức độ khá phổ biến.

+ **Tầng chứa nước khe nứt:** Tầng chứa nước khe nứt được phân ra nhiều loại, nhưng nhìn chung lưu lượng thuộc loại nghèo, khả năng khai thác cho sản xuất hạn chế.

1.4.3. Tài nguyên rừng.

Theo số liệu kiểm kê rừng tại thời điểm 2019 (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lâm Đồng), tổng trữ lượng gỗ khoảng 3,290 triệu m³ (rừng tự nhiên 2,556 triệu m³ chiếm khoảng 77,69% trữ lượng, rừng trồng 734 ngàn m³ chỉ chiếm 22,31% trữ lượng rừng). Ngoài ra, rừng ở Đức Trọng còn có các loại dược liệu quý mọc ở tầng cây bụi rừng tự nhiên như sa nhân, bạc gạc, gỏi hạc, các loài song, mây và hạ Cau Dừa, dóc,...

Bảng 3: Hiện trạng trữ lượng các loại rừng huyện Đức Trọng

Phân loại rừng	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng Toàn tỉnh	Huyện Đức Trọng	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)*100
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	m³	60.082.519	3.290.808	5,48
1. Rừng tự nhiên	m ³	54.967.539	2.556.383	4,65
- Rừng nguyên sinh	m ³	224.952		
- Rừng thứ sinh	m ³	54.742.588	2.556.383	4,67
2. Rừng trồng	m ³	5.114.980	734.425	14,36
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	m ³	4.368.939	300.433	6,88
- Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có	m ³	745.099	433.992	58,25
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã k.thác	m ³	942		
3. Rừng trồng cao su	m ³	53.303		

Phân loại rừng	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng Toàn tỉnh	Huyện Đức Trọng	Tỷ Lệ (%)
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	m³	60.082.519	3.290.808	5,48
1. Rừng trên núi đất	m ³	60.082.298	3.290.587	5,48
2. Rừng trên núi đá	m ³	221	221	100,00
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	m³			
1. Rừng gỗ tự nhiên	m ³	46.761.153	2.556.097	5,47
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	m ³	26.872.112	584.876	2,18
- R. gỗ lá rộng rụng lá	m ³	393.987	29.869	7,58
- Rừng gỗ lá kim	m ³	15.155.429	1.570.978	10,37
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	m ³	4.339.625	370.375	8,53
2. Rừng tre nứa	10 ³ cây	118.175	24	0,02
- Nứa	10 ³ cây	434		
- Lò ô	10 ³ cây	115.617	24	0,02
- Các loài khác	10 ³ cây	2.124		
3. R. hỗn giao gỗ và tre nứa				
- Gỗ	m ³	8.206.387	285	0,00
- Tre nứa	10 ³ cây	387.080	11	0,00
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	m³	46.761.153	2.556.097	5,47
1. Rừng giàu	m ³	14.978.432	284.986	1,90
2. Rừng trung bình	m ³	23.917.537	1.655.730	6,92
3. Rừng nghèo	m ³	7.738.511	612.010	7,91
4. Rừng nghèo kiệt	m ³	126.665	3.372	2,66
5. Rừng chưa có trữ lượng	m ³	7		

1.4.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng, trên địa bàn huyện Đức Trọng có các loại khoáng sản chính:

Trong phạm vi của huyện có mỏ vàng ở Tà Năng với trữ lượng lớn, hiện đang được nhà nước tổ chức khai thác, sản lượng bình quân 40-50 kg/năm.

+ Mỏ diatônít (làm vật liệu nhẹ và bột khoan) phân bố từ chân đèo Prenn đến nhà máy cơ khí tỉnh, trữ lượng 25 triệu tấn.

+ Sét gạch ngói Định An II xã Định An, huyện Đức Trọng, diện tích 25ha, trữ lượng dự tính 500.000m³.

+ Ngoài ra còn có mỏ nước khoáng ở Phú Hội, lưu lượng 0,45 lít/s, chất lượng tốt có thể khai thác để chế biến nước khoáng và kết hợp với du lịch.

1.4.5. Tài nguyên nhân văn

Đức Trọng có tài nguyên nhân văn khá đa dạng, nơi hội tụ của nhiều nền văn hoá của nhiều dân tộc, với nhiều di tích lịch sử và công trình kiến trúc có giá trị như: khu di tích Núi Voi, thác Bảo Đại, thác Liên Khương, làng dệt thổ cẩm Đaraha của đồng bào K'ho, nhiều nhà thờ thiên chúa giáo và phật giáo; có nhiều lễ hội truyền thống; có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống; kết hợp với cảnh quan thiên nhiên ngoạn mục và thơ mộng, tạo nên sự hấp dẫn mạnh mẽ với du khách và lợi thế nổi trội về phát triển du lịch.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Về kinh tế.

1.1. Các chỉ tiêu về phát triển kinh tế

Theo báo cáo số 631/BC-UBND ngày 11/11/2024 của UBND huyện Đức Trọng về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng năm 2024; phương hướng, mục tiêu nhiệm vụ năm 2025. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện Đức Trọng như sau:

a. Giá trị sản xuất (GO) theo giá so sánh 2010 của một số ngành chủ yếu sau:

- Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ước thực hiện năm 2024 là 8.985 tỷ đồng, đạt 100,15% so với kế hoạch, tăng 6,96% so cùng kỳ.

- Ngành công nghiệp và xây dựng ước thực hiện năm 2024 là 5.785,5 tỷ đồng, đạt 102,31% kế hoạch, tăng 11,39% so cùng kỳ.

- Ngành dịch vụ ước thực hiện năm 2023 là 8.050 tỷ đồng, đạt 100,95% kế hoạch và tăng 10,39% so cùng kỳ.

b. Thu ngân sách do huyện quản lý ước thực hiện năm 2023 là 874.594 triệu đồng; so với dự toán tỉnh giao đạt 92%, bằng 131% so với cùng kỳ.

1.2. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi:

a. Về trồng trọt:

Diện tích đất bố trí sản xuất nông nghiệp trong năm 2024 là 43.092,3 ha, đạt 93,07% kế hoạch và đạt 121,01% so với cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 63.345,6 ha, đạt 93,04% kế hoạch và đạt 122,77% so với cùng kỳ; trong đó diện tích các loại cây hàng năm 37.369,7 ha, cây lâu năm 25.899,3 ha, vườn ươm cây giống 57 ha, nhà trồng nấm 19,6ha.

Hiện nay, có 13.540,66 ha sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, tăng 2.134,01 ha so với cùng kỳ. Ứng dụng công nghệ cao theo hướng 4.0 ngày càng được chú trọng phát triển, với diện tích khoảng 67 ha/22 hộ, đơn vị. Diện tích sản xuất rau hữu cơ có khoảng 5 ha/2 đơn vị đã được chứng nhận. Trong năm 2024 được Trung tâm Khuyến nông tỉnh hỗ trợ xây dựng 01 mô hình với diện tích 0,5 ha cho Công ty TNHH Miền đất hy vọng Việt Nam.

Tiếp tục duy trì và phát triển thành lập mới các hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn huyện; đến nay có 60 hợp tác xã, 18 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Qua quá trình hoạt động các hợp tác xã, tổ hợp tác đã góp phần trong việc liên doanh, liên kết với các cơ quan, đơn vị doanh nghiệp trong và ngoài huyện để phát triển sản xuất, xây dựng các chuỗi liên kết nhằm phát triển kinh tế tập thể, nâng cao thu nhập và giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế hợp tác với hộ gia đình.

Sản xuất nông nghiệp cơ bản phát triển theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện Đức Trọng giai đoạn 2021-2025. Diện tích rau, hoa tiếp tục phát triển theo hướng công nghệ cao; đẩy mạnh tái canh, ghép cải tạo cà phê; chuyển đổi diện tích đất lúa một vụ sang trồng cây hàng năm và cây lâu năm mang lại kinh tế cao gấp từ 1,5-2 lần.

Đến nay trên địa bàn huyện có 12.530 hộ sản xuất nông nghiệp kể cả trồng trọt và chăn nuôi tham gia các hình thức liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp/tổng số hộ sản xuất nông nghiệp là 27.178 hộ, chiếm tỷ lệ 46,10% tổng số hộ sản xuất nông nghiệp, tăng 2.563 hộ so với cùng kỳ, trong đó có 3.702 hộ tham gia liên kết thông qua hợp đồng, chiếm 29,54% số hộ liên kết.

Triển khai xây dựng thương hiệu OCOP, quảng bá những sản phẩm đặc thù, thế mạnh của địa phương, của doanh nghiệp; triển khai chương trình đào tạo nghề nông nghiệp; phối hợp với các hợp tác xã, doanh nghiệp thực hiện các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu đến cuối năm 2024, trên địa bàn huyện có tổng cộng 45 – 50 sản phẩm OCOP đạt từ 03 - 4 sao, tăng từ 10 – 15 sản phẩm so với năm 2023.

b. Chăn nuôi:

Tổng đàn gia súc, gia cầm ước đến cuối năm 2024: trâu 4.428 con, đạt 86% kế hoạch, bằng 91% so với cùng kỳ; bò 23.360 con, đạt 99% kế hoạch, bằng 94% so với cùng kỳ (trong đó bò sữa 5.382 con, đạt 92% kế hoạch, bằng 94% so với cùng kỳ); heo 123.299 con, đạt 78% kế hoạch, bằng 68% so với cùng kỳ; gia cầm, thủy cầm 2.131.802 con, đạt 104% kế hoạch, bằng 94% so với cùng kỳ; dê 3.476 con, đạt 104% kế hoạch, bằng 91% so với cùng kỳ. Đã tiêm phòng xong các bệnh theo quy định trên đàn vật nuôi đợt 2, tỷ lệ tiêm phòng đạt trên 80% tổng đàn diện

tiêm và triển khai 04 đợt vệ sinh tiêu độc khử trùng trong chăn nuôi với số lượng 4.500 lít thuốc sát trùng.

Trong tháng 8/2024 đàn bò sữa trên địa bàn huyện bị nhiễm bệnh tiêu chảy, UBND huyện thành lập Tổ Công tác phòng chống bệnh tiêu chảy trên đàn bò sữa, tập trung chỉ đạo lực lượng điều trị bò bị mắc bệnh tiêu chảy. Đồng thời tuyên truyền người chăn nuôi bò sữa áp dụng các biện pháp do Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản hướng dẫn chăm sóc, điều trị bệnh tiêu chảy trên bò sữa nhằm hạn chế thiệt hại cho người chăn nuôi. Phối hợp Công ty cổ phần thuốc Thú y Trung ương Navetco tổ chức thỏa thuận phương án bồi thường, hỗ trợ với các hộ chăn nuôi có bò bị thiệt hại do tiêm vắc xin trên địa bàn huyện.

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện về thực hiện di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thị trấn Liên Nghĩa. Lũy kế đến nay có 85/162 cơ sở đã thực hiện ngưng và di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi, đạt tỷ lệ 52,5%.

c. Thủy lợi, phòng chống thiên tai:

Chỉ đạo kiểm tra, đánh giá hiện trạng các công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý; đặc biệt là hệ thống hồ đập, hệ thống tiêu thoát nước, hệ thống điện lưới, thông tin liên lạc... Xác định các điểm xung yếu, bố trí đủ nguồn lực để xử lý đảm bảo an toàn, thường xuyên tổ chức tuần tra, canh gác, phát hiện, giải quyết kịp thời các sự cố hư hỏng có thể xảy ra; sẵn sàng các phương án, kịch bản bảo vệ an toàn cho công trình, tính mạng và tài sản của nhân dân khu vực chịu ảnh hưởng; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành và đưa vào sử dụng trước mùa mưa bão các công trình đang triển khai thi công, đặc biệt là các công trình phục vụ công tác phòng, chống lụt bão.

Chỉ đạo thực hiện rà soát, cập nhật tình hình các vị trí bị ngập úng, sạt lở đất và thiên tai gây ra như mưa lớn, dông lốc gây thiệt hại về tài sản, ngập úng, sạt lở trên địa bàn huyện.

Thực hiện sửa chữa 17 công trình thủy lợi trên địa bàn xã: N'Thôn Hạ, Liên Hiệp, Tân Thành, Tân Hội với tổng mức đầu tư 11,613 tỷ đồng; triển khai đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Làng Đại Dương, thôn Định An, xã Hiệp An, cấp nước cho khoảng 100 hộ dân với tổng mức đầu tư khoảng 8 tỷ đồng.

d. Lâm nghiệp:

Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ rừng đã được quan tâm thường xuyên, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, những hộ dân sống gần và ven rừng bằng nhiều hình thức như: Tổ chức

hội nghị, họp dân, thông qua hệ thống loa truyền thanh, truyền hình địa phương, ký cam kết bảo vệ rừng, phát tờ rơi, tuyên truyền lưu động bằng xe công vụ, xây dựng bảng panô. Lũy kế trong 10 tháng thực hiện 24 cuộc tuyên truyền với 792 lượt người tham gia, ký cam kết 463 tờ.

Chỉ đạo quyết liệt thực hiện nghiêm, hiệu quả nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 27/02/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Đức Trọng; thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR; tăng cường tuần tra, điều tra, lập hồ sơ xử lý các đối tượng, hành vi vi phạm trên đất lâm nghiệp. Ước thực hiện năm 2024 tỷ lệ che phủ rừng là 32%.

Lũy kế 10 tháng, phát hiện 21 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (có đối tượng 17 vụ; chưa xác định đối tượng 04 vụ), giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm 2023. Xử lý hành chính 21 vụ với số tiền xử phạt và thu nộp NSNN là 192,8 triệu đồng. Phát hiện 45 vụ lấn, chiếm đất rừng trái pháp luật, diện tích 63.577 m²; các đơn vị chủ rừng đã giải tỏa 531.539 m² cây trồng trái phép trên đất rừng. Đến nay đã tháo dỡ 25/26 công trình, với tổng diện tích 34.813 m². Còn lại 01 công trình, diện tích 810 m² tại khu vực đồi Hương Ly, xã Hiệp An.

Các đơn vị chủ rừng và UBND các xã, thị trấn đang hoàn tất các thủ tục liên quan và triển khai thực hiện trồng rừng, trồng cây xanh theo kế hoạch phê duyệt. Đến nay tổng số lượng cây xanh đã trồng là 862.830/1.094.000 cây (đạt 78,87% kế hoạch); Ước thực hiện năm 2024 tổng số lượng cây xanh trồng là 1.000.000 cây/1.094.000 cây, đạt 91% kế hoạch (trong đó: trồng cây xanh trên đối tượng đất lâm nghiệp 300.000 cây/310.297 cây, đạt 96,6% kế hoạch và trồng cây xanh trên đối tượng đất ngoài lâm nghiệp 700.000 cây/783.703 cây, đạt 89,3% kế hoạch).

1.3. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển. Các nhà máy thủy điện trên địa bàn huyện hoạt động sản xuất ổn định. Hệ thống lưới điện được đảm bảo an toàn, cơ bản phục vụ sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

Phối hợp với Sở Công thương khảo sát lắp đặt hệ thống điện mặt trời hỗ trợ cho việc dạy và học tại một số trường học. Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp công trình thủy điện Đa Nhim, Đại Ninh, Đa Dâng 3 năm 2024.

Chỉ đạo rà soát đăng ký kế hoạch khuyến công tại huyện năm 2024, phối hợp với Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển Công nghiệp tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Phối hợp với các Sở, ngành kêu gọi thu hút đầu tư dự án KCN Phú Bình.

1.4. Về thương mại, dịch vụ:

a. Thương mại - dịch vụ:

Tình hình cung cầu hàng hóa được đảm bảo góp phần ổn định thị trường, tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong kinh doanh, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Tình hình hoạt động buôn bán kinh doanh tại các chợ tương đối ổn định, đảm bảo số lượng các mặt hàng, không có hiện tượng thiếu hàng, giá cả tương đối ổn định.

Chỉ đạo, đôn đốc các xã: Hiệp Thạnh, Ninh Gia, Bình Thạnh, Ninh Loan, Phú Hội và Ban Quản lý chợ Liên Nghĩa triển khai chuyển đổi mô hình quản lý chợ. Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện nghiệm thu chợ N'Thôn Hạ. Phê duyệt nội quy chợ N'Thôn Hạ, phương án tổ chức hoạt động kinh doanh sáng tại đường Nguyễn Công Hoan, thị trấn Liên Nghĩa và thành lập tổ quản lý tạm thời chợ Ninh Loan. Tiếp tục triển khai quảng bá, tuyên truyền và hướng dẫn các hộ kinh doanh thủ tục hồ sơ cấp giấy chứng nhận thương hiệu “Đà Lạt Kết tinh kỳ diệu từ đất lành”. Triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử năm 2024 và hỗ trợ bằng hiệu, quảng bá thương hiệu, quầy kệ trưng bày sản phẩm; xây dựng mô hình kênh tiêu thụ nông sản, nhân rộng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tới các địa phương, các doanh nghiệp, hợp tác xã. Phối hợp Sở Công thương khảo sát thực tế tại các cơ sở sản xuất rượu thủ công phục vụ xây dựng mô hình đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn.

Hướng dẫn các cơ sở lưu trú du lịch đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất; triển khai các biện pháp đảm bảo an ninh an toàn và chuẩn bị các điều kiện bảo đảm đón khách, phục vụ khách du lịch. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, công nhận 01 cơ sở lưu trú du lịch đạt chuẩn 2 sao (Mai Hoa); được UBND tỉnh công nhận và phối hợp tổ chức khai trương điểm du lịch “Bồng Lai Farm” với sản phẩm du lịch canh nông, trải nghiệm nông nghiệp, đồng thời tiếp tục rà soát các khu, điểm du lịch nông thôn tiềm năng trên địa bàn huyện; tổ chức trao nhạc cụ hỗ trợ hoạt động cho các đội văn nghệ truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số 03 xã Hiệp An, Phú Hội, Liên Hiệp.

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức lễ ra mắt mô hình câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa công chiêng xã Tà Hine; tổ chức lớp truyền dạy chỉnh chiêng dân tộc Churu năm 2024 và 01 lớp truyền dạy công chiêng cho 30 em học sinh tại Trường PTDT nội trú THCS Đức Trọng. Lượng khách du lịch tham quan ước đạt khoảng 85.000 lượt người, bằng 167% so với cùng kỳ.

b. Cấp phép kinh doanh, kinh tế tập thể, doanh nghiệp và thu hút đầu tư:

- Cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: Từ đầu năm đến nay đã cấp 1.353 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (cấp mới 946 giấy, cấp đổi 407

giấy), chấm dứt hoạt động 263 hộ kinh doanh, tạm ngưng hoạt động và hoạt động trở lại 613 hộ kinh doanh.

- Kinh tế tập thể: Từ đầu năm đến nay đã cấp 07 giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (tăng 03 hợp tác xã so với cùng kỳ năm 2023). Lũy kế đến nay có 18 tổ hợp tác, 75 hợp tác xã, với tổng vốn điều lệ là 338,7 tỷ đồng.

- Thu hút đầu tư: Trong 10 tháng không phát sinh dự án đăng ký, không có dự án được UBND tỉnh cấp quyết định chủ trương đầu tư và chấm dứt hoạt động. Lũy kế đến nay, có 135 dự án, với tổng mức đầu tư 50.256 tỷ đồng, trong đó có 92 dự án đi vào hoạt động một phần hoặc toàn bộ dự án (Khu công nghiệp Phú Hội có 34 dự án (trong đó có 11 dự án FDI) đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đầu tư 2.247,2 tỷ đồng và 72,07 triệu USD; tỷ lệ lấp đầy đạt 75,77% diện tích).

- Doanh nghiệp: Trong 10 tháng có 162 doanh nghiệp thành lập mới. Lũy kế trên địa bàn huyện số doanh nghiệp lũy kế còn pháp nhân hoạt động là 1.897 doanh nghiệp, vốn điều lệ đăng ký khoảng 22.898 tỷ đồng.

1.5. Xây dựng, quy hoạch, giao thông:

a. Xây dựng, quy hoạch

- Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng; gắn với quản lý đất đai trên địa bàn; kiểm tra xử lý các trường hợp xây dựng công trình không phép, sai phép, lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ, an toàn lưới điện. Lũy kế 10 tháng, cấp giấy phép xây dựng cho 242 công trình, diện tích xây dựng là 25.644,5 m²; diện tích sàn xây dựng là 49.348 m²; xử phạt vi phạm hành chính 09 trường hợp và 01 trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

- Triển khai lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng đến năm 2045 và quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Chỉ đạo kiểm tra giải quyết các nội dung liên quan đến công tác lập quy hoạch như phê duyệt quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng nhà máy nước Thủy Thiên Phú An, thực hiện điều chỉnh quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính quảng trường huyện 200 ha và quy hoạch 40 ha, nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Liên Hiệp, Phú Hội, Ninh gia, đề án quy hoạch chung xây dựng 07 xã, quy hoạch chi tiết Trung tâm Y tế huyện, quy hoạch chi tiết rút gọn Trường THPT Đức Trọng và thực hiện góp ý Đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2045.

b. Giao thông, vận tải:

Chỉ đạo các ngành thực hiện các giải pháp kiềm chế tai nạn giao thông ngay từ đầu năm; tăng cường công tác quản lý, tuần tra đảm bảo trật tự an toàn giao thông, nhất là trên tuyến Quốc lộ 20, đường cao tốc Liên Khương – Prenn. Chỉ đạo UBND các xã Hiệp An, Hiệp Thạnh và Công ty TNHH Hùng Phát xử lý

các trường hợp phá dỡ dải phân cách, hàng rào bảo vệ, mở đường đầu nối trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật dọc hai bên và trên tuyến đường cao tốc Liên Khương – Prenn. Tiếp tục chỉ đạo các địa phương, đơn vị duy trì thường xuyên kiểm tra, xử lý tình trạng lấn chiếm vỉa hè, lòng, lề đường, hành lang an toàn giao thông đường bộ và vi phạm về trật tự đô thị trên địa bàn huyện. Rà soát các vị trí điểm đen, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông trên tuyến Quốc lộ 20 và ĐT.724 đề xuất Khu Quản lý đường bộ IV và Sở Giao thông Vận tải kiểm tra, xử lý. Tổ chức thực hiện ký cam kết tuân thủ các quy định về đảm bảo trật tự ATGT cho các tài xế và chủ đơn vị ký đối với Taxi Lado, HTX Vận tải ô tô Đức Trọng; phối hợp với Ban ATGT tỉnh khảo sát và lắp đặt pano tuyên truyền về ATGT tại công viên Phi Nôm xã Hiệp Thạnh.

1.6. Đầu tư phát triển và các công trình trọng điểm

a. Đầu tư công:

Việc triển khai và giải ngân vốn đầu tư công được chú trọng chỉ đạo ngay từ đầu năm, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 16/01/2024, trong đó, ưu tiên nguồn lực giải phóng mặt bằng để bàn giao mặt bằng cho công tác thi công và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; tiếp tục đôn đốc đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nghiệm thu khối lượng từng giai đoạn làm cơ sở thanh toán kế hoạch vốn năm 2024 theo lộ trình phê duyệt. Chỉ đạo rà soát điều chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2024, điều chỉnh giảm dự toán chi kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn phân cấp sử dụng đất phù hợp với tiến độ thu tiền sử dụng đất.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm 2024 được phân bổ là 313.837 triệu đồng, đến ngày 31/10/2024 thực hiện giải ngân đạt 59% kế hoạch vốn; ước thực hiện giải ngân năm 2024 đạt trên 95% kế hoạch vốn.

b. Tiến độ triển khai các công trình trọng điểm:

Hiện nay trên địa bàn huyện có 07 dự án trọng điểm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, hiện có 03 dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư và đang triển khai đầu tư xây dựng gồm: Hồ Ta Hoét và khu du lịch hồ Đại Ninh, dự án nâng cấp Quốc lộ 28B; 04 dự án còn lại đang thực hiện thủ tục đầu tư, chưa triển khai xây dựng gồm: Đường cao tốc đoạn Bảo Lộc - Liên Khương, khu công nghiệp Phú Bình, khu đô thị Nam sông Đa Nhim, dự án cải thiện cơ sở hạ tầng phát triển nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số 14 dự án trọng điểm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện khóa XIII (bao gồm: 07 dự án ngân sách Nhà nước; 06 dự án thu hút đầu tư và 01 dự án nguồn vốn ODA), hiện có 05 dự án đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng gồm: Điện chiếu sáng, vỉa hè dọc Quốc lộ 20, đoạn tại xã Hiệp An và Ninh gia;

Các công viên trên địa bàn các xã: Hiệp An, Hiệp Thạnh, Phú Hội, Tân Hội, Tân Thành, Tà Hine, Ninh Gia và thị trấn Liên Nghĩa; Đường ĐH3; Đường gom dân sinh cao tốc Liên Khương- Prenn; Trung tâm Thương mại; 02 dự án trọng điểm đang triển khai đầu tư: Dự án Trung tâm hành chính gắn với Quảng trường huyện; dự án đóng cửa bãi rác Pré; 07 dự án đang lập thủ tục đề xuất, kêu gọi đầu tư chưa triển khai xây dựng gồm: Hệ thống thu gom xử lý nước thải khu đô thị; Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung; công viên nghĩa trang sinh thái; nhà máy cung cấp nước sạch; bến xe trung tâm huyện; bệnh viện đa khoa chất lượng cao; trường học chất lượng cao.

1.7. Ngân sách, tài chính:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện thực hiện đến 31/10/2024 đạt 74% so với dự toán, trong đó thu ngân sách do huyện quản lý đạt 73% so với dự toán. Ước thực hiện năm 2024 là 1.332.167 triệu đồng; so với dự toán tỉnh giao đạt 92% và bằng 111% so cùng kỳ; trong đó:

+ Thu ngân sách do huyện quản lý là 874.594 triệu đồng; so với dự toán tỉnh giao đạt 92%, bằng 131% so với cùng kỳ;

+ Thu ngân sách do tỉnh quản lý là 457.573 triệu đồng, đạt 92% dự toán tỉnh giao và bằng 86% so cùng kỳ năm trước.

- Ước thực hiện chi ngân sách huyện năm 2024 là 1.136.000 triệu đồng, đạt 106% dự toán tỉnh giao và bằng 113% so cùng kỳ năm trước.

1.8. Tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Kế hoạch vốn năm 2024 là 72.738 triệu đồng (trong đó: vốn đầu tư công là 54.745 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 17.993 triệu đồng). Đến ngày 31/10/2024 thực hiện giải ngân với số kinh phí 47.269 triệu đồng, đạt 65% kế hoạch vốn (trong đó vốn đầu tư công 46.177 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.092 triệu đồng). Ước thực hiện giải ngân năm 2024 với số kinh phí 67.700 triệu đồng đạt 93% kế hoạch vốn (trong đó: vốn đầu tư công: 54.700 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 13.000 triệu đồng). Bao gồm:

a. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

Tổng kế hoạch vốn năm 2024: 51.272 triệu đồng (vốn đầu tư: 45.019 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 6.253 triệu đồng), ước thực hiện giải ngân với số kinh phí 49.500 triệu đồng, đạt 97% kế hoạch vốn (vốn đầu tư: 45.000 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 4.500 triệu đồng). Đến nay, có 14/14 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 07 xã: Bình Thạnh, Tân Hội, Tân Thành, Ninh Loan, Hiệp Thạnh, Ninh Gia và Đà Loan đã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo Bộ tiêu chí quy định tại Quyết định số 2103/QĐ-UBND của

UBND tỉnh Lâm Đồng; các xã Hiệp An, Liên Hiệp, Phú Hội, Tà Hine đang tiếp tục xây dựng xã nông thôn mới nâng cao theo Bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021 – 2025 quy định tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; các xã Hiệp Thạnh, Bình Thạnh, Ninh Loan đang xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021 – 2025 quy định tại theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Phần đầu đến cuối năm 2024, trên địa bàn huyện có thêm ít nhất 1 – 2 đủ điều kiện lập hồ sơ đề nghị công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu và 1 – 2 xã đủ điều kiện lập hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao so với năm 2023. Huyện Đức Trọng đang tiếp tục thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 quy định tại Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay cơ bản đạt chuẩn 5/9 tiêu chí, các tiêu chí chưa đạt gồm quy hoạch, giao thông, môi trường, chất lượng môi trường sống.

b. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Chương trình giảm nghèo bền vững: Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp phân bổ năm 2024 là 4.687 triệu đồng, thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc chương trình giảm nghèo bền vững; ước thực hiện giải ngân năm 2024 giải ngân với số kinh phí 3.500 triệu đồng đạt 75% kế hoạch vốn.

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tổng kế hoạch vốn năm 2024 phân bổ là 16.779 triệu đồng (vốn đầu tư: 9.726 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 7.053 triệu đồng), ước thực hiện giải ngân năm 2024 với số kinh phí 14.700 triệu đồng, đạt 88% kế hoạch vốn (vốn đầu tư: 9.700 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 5.000 triệu đồng).

2. Dân số - lao động, việc làm và mức sống dân cư.

2.1. Dân số.

- Dân số: Theo Niên giám thống kê huyện Đức Trọng, năm 2023 toàn huyện có 50.177 hộ với 194.062 người. Trong đó dân số thành thị là 49.672 người, chiếm 25,60% dân số toàn huyện và dân số nông thôn 144.390 người, chiếm tỷ lệ 74,240%. Tốc độ tăng dân số tự nhiên 0,99%. Mật độ dân số bình quân 209 người/km².

- Phân bố dân cư: Toàn huyện có 139 tổ dân phố, thôn. Hiện nay ở các xã, thị trấn dân cư đã sống tập trung thành các khu, điểm dân cư lớn, trên các trục đường giao thông, gần khu sản xuất, nguồn nước nên việc phục vụ các nhu cầu về điện, nước, y tế, giáo dục và chỉ đạo sản xuất tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, dân cư phân bố không đều giữa các xã, dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực thị trấn, các xã ven đô và những nơi có hệ thống hạ tầng kết nối thuận lợi, đất đai màu mỡ, bằng phẳng như thị trấn Liên Nghĩa với mật độ 1.230 người/km²; xã

Hiệp Thạnh (520 người/km²), Bình Thạnh (493 người/km²), Tân Hội (454 người/km²) trong khi các xã khu vực vùng Loạn mật độ rất thấp (Đà Loan 191 người/km²; Ninh Loan 159 người/km²; Tà Hine 78 người/km²; Tà Năng 66 người/km²; Đa Quyn 25 người/km²). Nhìn chung, dân cư phân bố phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất, tuy nhiên một số khu dân cư còn phát triển chưa phù hợp cần phải chỉnh trang để đảm bảo thuận tiện cho sinh hoạt, sản xuất, phòng chống cháy nổ cũng như đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.

2.2. Thực trạng lao động.

- Toàn huyện hiện có 103.855 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được quan tâm góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm tại địa phương. Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 4.200-4.500 lao động/năm ; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 69,3%, trong đó đào tạo nghề trên 57%.

- Cơ cấu lao động: Lao động trên địa bàn phân bố theo các ngành phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, trong đó lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (73,5%), tiếp đến là lao động trong lĩnh vực dịch vụ (20,5%) và sau cùng là lao động công nghiệp (6,0%). Cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp, giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp, tuy nhiên nông nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Sự chuyển dịch này hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của huyện cũng như tỉnh Lâm Đồng và cả nước.

Như vậy, với số lượng về nguồn lao động như trên cơ bản đáp ứng cho nhu cầu sản xuất. Tuy nhiên, chất lượng lao động vẫn chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong tương lai đòi hỏi phải có chính sách, chương trình cụ thể về đào tạo, đào tạo lại... mới đảm bảo được nhu cầu ngày càng cao về lao động có tay nghề, chuyên môn thích ứng với sự phát triển của khoa học công nghệ.

2.3. Thu nhập, đời sống dân cư

Kết quả điều tra nông nghiệp nông thôn cho thấy mặt bằng về đời sống kinh tế của người dân trong huyện đạt ở mức tương đối cao so với các huyện trong tỉnh. GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 62 triệu đồng. Phần lớn các hộ có nguồn thu nhập chính từ nông lâm nghiệp (>75%). Các hộ có thu nhập khá tập trung vào những hộ thương nghiệp, dịch vụ, trang trại và một số hộ có ngành nghề phát triển. Vùng đồng bào dân tộc đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, phần lớn số hộ nghèo tập trung chủ yếu ở những vùng này.

Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện năm 2022 còn dưới 0,5%, trong đó hộ đồng bào dân tộc thiểu số giảm xuống dưới 1,1%. Việc chăm lo đời sống đối tượng bảo

trợ xã hội, trẻ em được quan tâm. Các loại quỹ vì người nghèo, bảo trợ xã hội, bảo trợ trẻ em phát huy tốt tác dụng, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội tại địa phương.

3. Những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong phát triển KT-XH

a). Những kết quả đạt được

- Huy động đầu tư kết cấu hạ tầng: đã tập trung, huy động các nguồn vốn đầu tư các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện; đến nay hệ thống đường bê tông nhựa khoảng 415km, đường bê tông xi măng khoảng 150km; phối hợp triển khai nâng cấp đường Quốc lộ 20, đường ĐT.724, Quốc lộ 27 và sửa chữa Quốc lộ 28B, đầu tư xây dựng các tuyến đường ĐH.1, ĐH.2, các tuyến đường dân sinh và công trình hành chính. Tập trung hoàn thành Quy hoạch chung đô thị Đức Trọng đến năm 2035, đề án xây dựng huyện Đức Trọng đạt tiêu chuẩn đô thị loại 4, đề án nâng cấp xây dựng huyện Đức Trọng thành thị xã Đức Trọng. Ưu tiên các nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật thị trấn Liên Nghĩa và các xã Liên Hiệp, Hiệp Thạnh, Hiệp An, Phú Hội, Tân Hội, Ninh Gia.

- Phát triển thương mại dịch vụ chất lượng cao: Tạo điều kiện cho 14 ngân hàng mở văn phòng giao dịch, các chợ nông thôn, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng trên địa bàn huyện hoạt động có hiệu quả. Giữ vững thị trường truyền thống và mở rộng thị trường xuất khẩu, đầu tư nông sản. Khai thác và đưa vào sử dụng các tour tuyến du lịch mới như Tà Năng - Phan Dũng, khu du lịch Núi Voi; đẩy mạnh du lịch văn hóa bản địa của đồng bào dân tộc các xã vùng Loan, thôn K'Long, thôn Đa Ra Hoa - xã Hiệp An.

+ Mở rộng và nâng cao chất lượng áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp: Thu hút các nguồn lực đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo hướng liên kết từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác. Thực hiện chính sách khuyến nông, hỗ trợ vốn, chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển diện tích rau, hoa, củ, quả theo hướng công nghệ cao, sản xuất trong nhà lưới, nhà kính, hệ thống phun tưới tự động... đem lại hiệu quả kinh tế và nâng cao giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

- Công tác tuyên truyền vận động, phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn các xã được thực hiện thường xuyên. Với sự đầu tư của chương trình qua các năm, bộ mặt nông thôn trên địa bàn huyện được đổi mới, văn minh hơn, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp, hệ thống chính trị cơ

sở tiếp tục được củng cố vững mạnh, thu nhập và điều kiện sống của nhân dân được cải thiện và nâng cao. Nhận thức của phần lớn cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới đã có chuyển biến rõ rệt. Xây dựng hoàn thành tiêu chí nông thôn mới, tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới tại các xã được công nhận đảm bảo bền vững, hiệu quả như hệ thống đường giao thông nông thôn, các công trình thủy lợi, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa xã, nhà sinh hoạt cộng đồng, hệ thống điện chiếu sáng.... làm thay đổi bộ mặt nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương, nâng cao đời sống tinh thần. Huyện Đức Trọng đã được công nhận “*huyện nông thôn mới*” năm 2019 theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 14/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

b). Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được thì trong năm 2024 vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Sản xuất nông nghiệp chưa áp dụng rộng rãi tiên bộ, khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là các xã vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc; thực hiện chuỗi liên kết giữa các hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế (tỷ lệ 14,8%); việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Đà Lạt – kết tinh kỳ diệu từ đất lành” chưa nhiều. Chăn nuôi trong khu dân cư chưa được giải quyết một cách triệt để, tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn còn xảy ra. Công tác trồng rừng nâng cao độ che phủ của rừng đạt thấp so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Mặt khác, do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và dịch tả lợn Châu phi kéo dài nên giá một số mặt hàng nông sản xuống thấp, kế hoạch tăng đàn, tái đàn trong chăn nuôi gặp rất nhiều khó khăn.

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển còn chậm, qui mô sản xuất nhỏ, sức cạnh tranh thị trường thấp. Công tác khuyến công của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân chưa được đẩy mạnh.

- Phát triển dịch vụ, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, chưa thu hút được các nhà đầu tư để phát triển du lịch trên địa bàn, một số dự án đầu tư về lĩnh vực du lịch triển khai rất chậm; chưa có nhiều cơ sở dịch vụ chất lượng cao.

- Công tác xây dựng qui hoạch và triển khai thực hiện đồ án đô thị loại IV, nâng cấp huyện Đức Trọng thành thị xã còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, cấp nước, thoát nước...; tiến độ thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước còn chậm. Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực chưa tốt, nhất là quản lý qui hoạch, trật tự xây dựng, tài nguyên, môi trường, khoáng sản, quản lý bảo vệ rừng...còn để xảy ra nhiều sai phạm, phải xử lý kỷ luật cán bộ. Tình trạng ô nhiễm môi trường trong khu công nghiệp và trong khu dân cư chậm được khắc phục.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Danh mục dự án công trình thuộc diện thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Đức Trọng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng thông qua tại Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024; Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án; Nghị quyết số 281/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 về chủ trương chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án thành phần 2: Đường từ Ma Nối, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (đoạn qua tỉnh Lâm Đồng) thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng và Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh diện tích các dự án cần thu hồi đất. Trên cơ sở đó, UBND huyện Đức Trọng đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại các Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Qua quá trình thực hiện, kết quả đạt được như sau:

1.1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Tổng số công trình, dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 178 công trình với tổng diện tích 1.524,17ha. Cụ thể:

- Công trình, dự án thu hồi đất là 48 công trình, diện tích đăng ký là 1.022,71ha;
- Công trình, dự án đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất là 13 công trình, diện tích đăng ký là 23,99ha;
- Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất là 95 công trình, diện tích đăng ký là 437,48ha.

- Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất: 22 công trình, diện tích 40,76ha.

Kết quả thực hiện trong năm 2024 như sau:

(1). Công trình, dự án đã thực hiện: 15 công trình với tổng diện tích là 6,08ha (chiếm 7,87% tổng số công trình được duyệt). Cụ thể: 8 công trình, dự án thu hồi đất với tổng diện tích 1,49ha; 07 công trình giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 4,59ha.

(2). Công trình, dự án đang triển khai thực hiện: 139 công trình với tổng diện tích là 1.005,87ha (chiếm 80,11% tổng số công trình và 76,02% diện tích được duyệt). Cụ thể: 36 công trình, dự án thu hồi đất với tổng diện tích 839,02ha; 8 công trình chuyển mục đích sử dụng đất, với tổng diện tích là 14,71ha; 73 công trình, dự án giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 111,38ha và 22 dự án đấu giá quyền sử dụng đất (đấu thầu dự án) với diện tích 40,76ha.

(3). Công trình đăng ký quá 02 năm, chưa triển khai thực hiện,, không chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 24 công trình với tổng diện tích là 539,15ha, chiếm 11,93% tổng số công trình. Cụ thể: 04 công trình, dự án thu hồi đất với tổng diện tích 208,37ha; 05 công trình chuyển mục đích sử dụng đất, với tổng diện tích là 9,28ha; 15 công trình, dự án giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 321,50ha.

Tiến độ thực hiện các công trình, dự án được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 - huyện Đức Trọng

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
A	Công trình, dự án đã thực hiện	22,22	16,14	6,08		
I	Công trình, dự án thu hồi đất	17,63	16,14	1,49		
1	Cầu Pré KCN Phú Hội	0,90	0,90		Phú Hội	2022
2	Xây dựng cầu thôn Bồng Lai	0,44	0,44		Hiệp Thạnh	2023
3	Via hè, chiếu sáng đường Hồ Tùng Mậu, Lê Đình Chinh, lô 90	0,19	0,14	0,05	Liên Nghĩa	2023
4	Hệ thống thoát nước, thảm nhựa, chiếu sáng đường Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Bình, Nguyễn Tuân, Hoàng Quốc Việt, thị trấn Liên Nghĩa.	0,73	0,55	0,18	Liên Nghĩa	2023
5	Via hè đường Thống Nhất đoạn từ Nhà Hàng Nam Giang đến công viên Phú Hội	1,60	1,20	0,40	Phú Hội	2023
6	Xây dựng đường Trục xã Liên Hiệp đi N'Thol Hạ	6,89	6,12	0,77	Liên Hiệp, N'Thol Hạ	2021
7	Xây dựng đường Trục xã từ Phú Hội đi Tân	3,80	3,75	0,05	Phú Hội,	2021

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
	Hội.				Tân Hội	
8	Đường ĐH.3 (Hồ Xuân Hương - Tân Phú - Tân Thành - Pongour - Quốc lộ 20) (thu hồi bổ sung)	3,08	3,04	0,04	Liên Nghĩa, Phú Hội, Tân Hội, Tân Thành	2021
II	Các công trình giao đất, cho thuê đất; thực hiện thủ tục đất đai	4,59		4,59		
1	Trụ sở Công an huyện	2,00		2,00	Liên Nghĩa	2022
2	Trường Mẫu Giáo Tân Hội	0,16		0,16	Tân Hội	2023
3	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện	0,71		0,71	Liên Nghĩa	2023
4	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê khu vực Đức Trọng - Đơn Dương	0,03		0,03	Liên Nghĩa	2023
5	Trạm trộn bê tông tươi và sản xuất cấu kiện bê tông tại xã Phú Hội (Công ty TNHH Triệu Khánh)	0,75		0,75	Phú Hội	2023
6	Hội trường thôn Tân Trung	0,04		0,04	Tân Hội	2024
7	Sân vận động xã Tân Hội	0,90		0,90	Tân Hội	2024
B	Công trình, dự án đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp sang KH SDD năm 2025	2.289,80	1.157,18	1.006,77		
I	Công trình, dự án thu hồi đất	1.988,60	1.012,88	839,02		
1	Công trình Quốc phòng	0,96		0,96	Phú Hội	2024
2	Khu công nghiệp Phú Bình	246,00		246,00	Phú Hội	2023
3	Trụ sở công an xã Đà Loan	0,07		0,07	Đà Loan	2024
4	Trụ sở công an xã Tà Năng	0,05		0,05	Tà Năng	2024
5	Trụ sở công an xã Ninh Gia	0,04		0,04	Ninh Gia	2024
6	Trụ sở công an xã Bình Thạnh	0,04		0,04	Bình Thạnh	2024
7	Trụ sở công an xã Ninh Loan	0,09		0,09	Ninh Loan	2024
8	Trụ sở công an xã N Thôn	0,04		0,04	N'Thol Hạ	2024
9	Trụ sở công an xã Liên Hiệp	0,05		0,05	Liên Hiệp	2024
10	Trụ sở công an xã Hiệp An	0,13		0,13	Hiệp An	2024
11	Trụ sở công an xã Tân Hội	0,10		0,10	Tân Hội	2024
12	Trụ sở công an xã Đa Quyn	0,09		0,09	Đa Quyn	2024
13	Trụ sở công an xã Tà Hine	0,10		0,10	Tà Hine	2024
14	Trụ sở công an xã Tân Thành (đã bao gồm diện tích đăng ký bổ sung 0,03ha)	0,04		0,04	Tân Thành	2024
15	Trụ sở công an xã Phú Hội	0,07		0,07	Phú Hội	2024
16	Trụ sở công an xã Hiệp Thạnh	0,06		0,06	Hiệp Thạnh	2024
17	Tiểu dự án Xây dựng các tuyến đường thuộc khu sản xuất Nam Phong, thị trấn Liên Nghĩa	9,55		9,55	Liên Nghĩa; Phú Hội	2024
18	Tiểu dự án xây dựng đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Phú Hội và xã Đa Quyn	22,52		22,52	Phú Hội và Tà Năng	2024
19	Tiểu dự án xây dựng đập dâng nước K'Long Tum, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng	16,85		16,85	N'Thol Hạ	2024
20	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	26,52	21,27	5,25	Tà Năng; Đa Quyn	2022
21	Đề án khai thác quỹ đất tại thị trấn Liên Nghĩa để tạo nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng và xây	20,91		20,91	Liên Nghĩa	2022

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
	dựng khu Trung tâm hành chính, Quảng trường huyện Đức Trọng					
22	Dự án cải tạo, nâng cấp một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng	1,31	0,98	0,33	Ninh Gia, Phú Hội, Hiệp An	2022
23	Hồ Ta Hoét (quy mô dự án 122ha, đã thu hồi đất 73,25ha, diện tích cân đối tăng thêm là 48,76ha)	122,00	73,25	48,76	Hiệp An	2023
24	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	32,50	15,19	17,31	Ninh Gia; Tà Hine, Ninh Loan	2023
25	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (giai đoạn 1) (quy mô dự án là 215,59ha, trong đó diện tích tăng thêm là 152,42ha, phần diện tích còn lại là đất công trình giao thông, phi nông nghiệp hiện trạng)	215,59	63,17	152,42	Liên Nghĩa, Liên Hiệp, Hiệp Thạnh, Ninh Gia, N' thôn Hạ, Phú Hội	2023
26	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (thu hồi bổ sung)	1,83		1,83	Tà Năng; Đa Quyn	2023
27	Hồ chứa nước Ta Hoét (đường tránh ngập và hệ thống kênh, đập dâng)	39,63		39,63	Hiệp An, Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, N'Thol Hạ, Tân Thành, Tân Hội, Liên Nghĩa	2021
28	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại xã Tân Thành (dự án kêu gọi, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)	9,50		9,50	Tân Thành	2021
29	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu khu vực trung tâm huyện Đức Trọng	9,40		9,40	Liên Nghĩa, Phú Hội	2024
30	Cải tạo nâng tiết diện đường dây trạm 220KV Đức Trọng - Đà Lạt I (đường dây 110kv)	0,13		0,13	TT Liên Nghĩa, xã Phú Hội; Hiệp Thạnh, Hiệp An	2022
31	Dự án cải tạo nâng tiết diện đường dây 110KV Đơn Dương - Đức Trọng	0,21		0,21	Liên Nghĩa, Hiệp Thạnh	2023
32	Khu đô thị mới Nam sông Đa Nhim (đấu thầu dự án)	153,65		153,65	Liên Nghĩa	2024
33	Bãi đậu xe đầu đèo Prenn, phường 3, thành phố Đà Lạt và xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	38,24		38,24	Hiệp An	2024
34	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20	2,53		2,53	Hiệp An, Phú Hội, Ninh Gia	2024
35	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	1,20		1,20	Liên Nghĩa	2024
36	Khu công nghiệp Phú Hội (Cty phát triển hạ tầng khu công nghiệp Lộc Sơn - Phú Hội)	14,71		14,71	Phú Hội	2023
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất	18,41	3,70	14,71		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
	để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
1	Tu viện Đa Minh Tùng Nghĩa (0,2 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo; 0,1 ha đất dân hiến)	0,30		0,30	Liên Nghĩa	2024
2	Công ty Cổ phần Du lịch LTC	1,43		1,43	Hiệp An	2024
3	Dự án nhà máy nước Thủy Thiên Phú An của Công ty TNHH Thủy Thiên Phú An tại huyện Đức Trọng	0,54		0,54	Phú Hội	2024
4	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	6,88		6,88	Đa Quyn	2023
5	Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng của Công ty CP Tài Phước	2,62		2,62	Ninh Gia	2022
6	Đầu tư khai thác cát xây dựng tại bãi bồi suối Cam Ly thuộc xã Bình Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng của Công ty sản xuất VLXD Đức Đạt	1,01	0,57	0,43	Bình Thạnh	2022
7	Khai thác và chế biến đá xây dựng tại xã N'Thol Hạ (Công ty Cp Khoáng sản Lâm Đồng)	4,23	3,13	1,10	N'Thol Hạ	2022
8	Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ An Farm	1,40		1,40	Phú Hội	2024
III	Các công trình giao đất, cho thuê đất; thực hiện thủ tục đất đai	252,88	140,60	112,28		
1	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Đức Trọng	0,20		0,20	Liên Nghĩa	2022
2	Hội trường thôn Hiệp Thuận	0,06		0,06	Ninh Gia	2023
3	Hội trường thôn Hiệp Hòa	0,10		0,10	Ninh Gia	2023
4	Hội trường thôn Tân Phú	0,10		0,10	Ninh Gia	2023
5	Hội trường thôn Ninh Hòa	0,06		0,06	Ninh Gia	2023
6	Trụ sở UBND xã Ninh Gia	1,00		1,00	Ninh Gia	2023
7	Công viên mở xã Ninh Gia	0,55		0,55	Ninh Gia	2023
8	Công viên mở xã Ninh Gia	0,70		0,70	Ninh Gia	2023
9	Trường học tiểu + Trường THCS	2,00		2,00	Ninh Gia	2023
10	Khu tham quan du lịch thác Liên Khương (Công ty TNHH Hãng phim Hòa Bình)	27,52		27,52	Liên Nghĩa	2023
11	Hội Thánh Tin Lành (Chi Hội ĐaRaHoa)	0,10		0,10	Hiệp An	2023
12	Khu quy hoạch trung tâm thương mại, khu dân cư tại xã Hiệp An	3,83		3,83	Hiệp An	2023
13	Khu vui chơi Thiếu Nhi xã Hiệp An	0,36		0,36	Hiệp An	2023
14	Công ty TNHH nhà ở Hoàng Thái Hòa	1,00		1,00	Hiệp Thạnh	2023
15	Giao đất khu bồi thường Nhóm đất nông nghiệp (khu tái định canh) các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Đức Trọng	107,36	107,36		Hiệp An; Liên Hiệp; Ninh Gia	2023
16	Công ty Cổ phần Du lịch LTC	1,43		1,43	Hiệp An	2024
17	Dự án nhà máy nước Thủy Thiên Phú An của Công ty TNHH Thủy Thiên Phú An tại huyện Đức Trọng	0,54		0,54	Phú Hội	2024
18	Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ An Farm	1,40		1,40	Phú Hội	2024
19	Chùa Huệ Quang	0,13		0,13	Hiệp Thạnh	2024
20	Ban trị sự giáo hội phật giáo Việt Nam huyện	0,20		0,20	Hiệp An	2024

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
	Đức Trọng (Đạo tràng Trúc Lâm Thanh Lương)					
21	Trụ sở UBND xã Tân Thành	0,35		0,35	Tân Thành	2024
22	Hội trường thôn Tân Hưng	0,28		0,28	Tân Thành	2024
23	Trường MG Tà Hine (tổng diện tích 0,56 ha, trong đó đã cấp giấy 0,16ha, năm 2021 đăng ký cấp giấy diện tích còn lại là 0,4ha)	0,56	0,16	0,40	Tà Hine	2024
24	Giao đất tái định cư dự án đường cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương và các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Đức Trọng	17,55		17,55	Liên Hiệp, Phú Hội, Ninh Gia	2024
25	Nhà máy phân bón Đức Trọng (công ty TNHH MTV Yên Tâm)	0,30		0,30	Phú Hội	2024
26	Trạm cung cấp nhiên liệu bay tại cảng hàng không Liên Khương (Công ty CPTM xăng dầu Tân Sơn Nhất)	0,48		0,48	Liên Nghĩa	2024
27	Trường THPT Đức Trọng	4,04		4,04	Liên Nghĩa	2024
28	Chùa An Sơn	1,14	0,90	0,24	Hiệp Thạnh	2024
29	Công ty Vina Nha Trang	0,08		0,08	Liên Nghĩa	2024
30	Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng II	0,06		0,06	Ninh Gia	2024
31	Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng II	0,01		0,01	Liên Nghĩa	2024
32	Dự án quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp sản xuất nông lâm, chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, khai thác chế biến đá xây dựng (Công ty CP công nghệ sinh học Việt Nguyên)	9,03	7,59	1,44	Ninh Gia	2024
33	Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng (Công ty TNHH Dương Phát (Thuê đất)	25,60	24,60	1,00	N'thol Hạ	2024
34	Trường Mẫu giáo Phú An	0,67		0,67	Phú Hội	2024
35	Hội trường thôn Trung Hậu	0,08		0,08	Ninh Loan	2024
36	Hội trường thôn Trung Ninh	0,42		0,42	Ninh Loan	2024
37	Nhà Văn hóa xã	0,24		0,24	Tà Năng	2024
38	Hội Trường thôn Tà Nhiên	0,12		0,12	Tà Năng	2024
39	Hội Trường thôn Đoàn Kết	0,16		0,16	Tà Năng	2024
40	Hội trường thôn Chợ Ré	0,40		0,40	Đa Quyn	2024
41	Hội trường thôn Ma Bó	0,21		0,21	Đa Quyn	2024
42	Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái	4,20		4,20	Liên Hiệp	2022
43	Trụ sở Ban QLDA ĐTXD&CTCC Đức Trọng	0,11		0,11	Liên Nghĩa	2022
44	Hội thánh tin lành Việt Nam (Miền Nam) - Chi hội Preh Ry ông	0,16		0,16	Phú Hội	2022
45	Hội trường thôn Ninh Thiện	0,06		0,06	Ninh Gia	2023
46	Sân vận động xã Tân Hội	0,10		0,10	Tân Hội	2023
47	Công ty TNHH Tâm Phong	5,86		5,86	Ninh Gia	2023
48	Hội trường xóm 1 thôn Tân Đà	0,40		0,40	Tân Hội	2024
49	Hội trường thôn Tân An	0,20		0,20	Tân Hội	2024
50	Hội trường thôn Tân Phú	0,15		0,15	Tân Hội	2024
51	Hội trường thôn Tân Thuận	0,07		0,07	Tân Hội	2024
52	Hội trường thôn Ba Cản + sân banh	2,00		2,00	Tân Hội	2024
53	Nghĩa trang Tân Trung	7,76		7,76	Tân Hội	2024

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
54	Nghĩa trang Tân Thuận	1,30		1,30	Tân Hội	2024
55	Nghĩa trang Tân Lập	0,60		0,60	Tân Hội	2024
56	Hội trường thôn Bon Rom	0,02		0,02	N'thol Hạ	2024
57	Hội trường thôn Bia Ray	0,04		0,04	N'thol Hạ	2024
58	Hội trường thôn Srê Đăng	0,04		0,04	N'Thol Hạ	2024
59	Hội trường thôn Đoàn Kết	0,16		0,16	N'Thol Hạ	2024
60	Hội trường thôn Lạch Tông	0,02		0,02	N'Thol Hạ	2024
61	Hội trường thôn Yang Ly	0,10		0,10	N'Thol Hạ	2024
62	Hội trường thôn Thái Sơn	0,07		0,07	N'Thol Hạ	2024
63	Sân bóng đá thôn Đoàn Kết	0,21		0,21	N'Thol Hạ	2024
64	Sân bóng đá Yang Ly	0,83		0,83	N'Thol Hạ	2024
65	Sân bóng đá Yang Ly	0,59		0,59	N'Thol Hạ	2024
66	Sân bóng đá Bia Ray	1,32		1,32	N'Thol Hạ	2024
67	Trụ sở UBND xã	0,41		0,41	N'Thol Hạ	2024
68	Chùa Quan Âm	0,25		0,25	Phú Hội	2024
69	Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng II	0,08		0,08	Tân Hội	2024
70	Thủy điện Đông Nai 1 (Cty CP Năng lượng Di Linh)	11,98		11,98	Ninh Gia	2024
71	Trụ sở UBND xã	0,72		0,72	Tà Hine	2024
72	Nhà văn hoá xã	0,69		0,69	Tà Hine	2024
73	Sân bóng xã	1,07		1,07	Tà Hine	2024
IV	Công trình, dự án đấu giá đất; đổi đất lấy hạ tầng	29,92		40,76		
1	Quy hoạch chợ Hiệp An	4,00		4,00	Hiệp An	2022
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	0,09		0,09	Liên Nghĩa	2022
3	Đấu giá thửa 02, đường Trần Phú, TT Liên Nghĩa	0,02		0,02	Liên Nghĩa	2022
4	Đấu giá lô 90, thị trấn Liên Nghĩa	0,50		0,50	Liên Nghĩa	2022
5	Đấu giá quyền sử dụng đất xã Tân Hội (chợ cũ Tân Hội và Trung tâm thương mại Tân Hội)	0,80		0,80	Tân Hội	2022
6	Đấu giá quyền sử dụng đất Hiệp An	0,12		0,12	Hiệp An	2022
7	Đấu giá đất khu dân cư Phú Lộc, xã Phú Hội	0,30		0,30	Phú hội	2022
8	Phòng Giáo dục đào tạo	0,20		0,20	Liên Nghĩa	2022
9	Bệnh viện đa khoa chất lượng cao (đấu thầu dự án)	11,50		11,50	Liên Nghĩa	2022
10	Đấu giá đất tại xã Hiệp Thạnh (Khu quy hoạch khu dân cư và chợ Phi Nôm)	0,37		0,37	Hiệp Thạnh	2023
11	Đấu giá chợ Ninh Loan (chuyển đổi mô hình chợ)	0,43		0,43	Ninh Loan	2023
12	Đấu giá cho thuê đất 5% do UBND xã quản lý	10,8		10,80	Đà Loan	2021
13	Đấu giá xã Hiệp An	0,03		0,03	Hiệp An	2021
14	Đấu giá thửa đất 707 tờ bản đồ 71	0,04		0,04	Liên Nghĩa	2024
15	Đấu giá đất thị trấn Liên Nghĩa	0,20		0,20	Liên Nghĩa	2024
16	Trường học chất lượng cao thị trấn Liên Nghĩa	1,07		1,07	Liên Nghĩa	2024
17	Đấu giá đất giáo dục (đường Lê Văn Tám)	0,36		0,36	Liên Nghĩa	2024
18	Trung tâm huấn luyện bay Venture Aviation	1,53		1,53	Liên Nghĩa	2022

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
	tại huyện Đức Trọng (dự án đầu thầu, thu hút đầu tư)					
19	Đầu giá đất tại thị trấn Liên Nghĩa (Khu trung tâm hành chính Quảng trường huyện)	3,70		3,70	Liên Nghĩa	2023
20	Đầu giá đất tại xã Tà Năng	2,00		2,00	Tà Năng	2023
21	Đầu giá chợ Liên Nghĩa (chuyển đổi mô hình chợ)	1,70		1,70	Liên Nghĩa	2023
22	Trung tâm thương mại Tân Hội	1,00		1,00	Tân Hội	2021
C	Công trình, dự án không triển khai thực hiện, đề nghị hủy bỏ, không chuyển tiếp năm 2025	546,24		539,15		
I	Công trình, dự án thu hồi đất	208,37		208,37		
1	Đường vành đai Liên Nghĩa - Thạnh Mỹ	5,91		5,91	Liên Nghĩa	2022
2	Khu tham quan du lịch thác Liên Khương (Công ty TNHH Hăng phim Hòa Bình)	23,36		23,36	Liên Nghĩa	2023
3	Dự án xây dựng khu đô thị mới xã Phú Hội (thu hút đầu tư)	59,87		59,87	Phú Hội	2022
4	Dự án xây dựng khu đô thị mới Liên Nghĩa (thu hút đầu tư)	119,23		119,23	Liên Nghĩa	2022
II	Công trình, dự án chuyển mục đích	16,37	7,09	9,28		
1	Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Phước An	3,74	2,45	1,29	N'Thol Hạ	2022
2	Nhà máy gạch Tuynel Đức Trọng của Công ty TNHH Tâm Phong	6,00	4,64	1,36	Ninh Gia	2022
3	Công ty cổ phần An Lạc Việt xin chuyển mục đích để thực hiện dự án	1,04		1,04	Hiệp An	2022
4	Mở rộng, nâng cấp khu du lịch thác Prenn	4,06		4,06	Hiệp An	2022
5	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Vineco (chuyển mục đích sang đất SX PNN)	1,53		1,53	Hiệp An	2023
III	Các công trình giao đất, cho thuê đất; thực hiện thủ tục đất đai	321,50		321,50		
1	Dự án trồng rừng Công ty TNHH Hùng Vinh	12,71		12,71	Đa Quyn	2022
2	Tiểu công viên cây xanh	0,42		0,42	Liên Nghĩa	2022
3	Hội trường tổ dân phố 31	0,08		0,08	Liên Nghĩa	2022
4	Trường Mẫu giáo Chợ Rung	0,14		0,14	Đa Quyn	2022
5	Mở rộng, nâng cấp khu du lịch thác Prenn	36,41		36,41	Hiệp An	2022
6	Giao đất cho Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Đức Trọng để xây dựng chùa Thánh Đức	1,12		1,12	Ninh Gia	2022
7	Bưu điện văn hóa xã Đa Quyn	0,07		0,07	Đa Quyn	2022
8	Hội trường thôn Thiện Chí	0,05		0,05	Ninh Gia	2023
9	Hội trường thôn Kinh Tế Mới	0,12		0,12	Ninh Gia	2023
10	Hội trường thôn Đại Ninh	0,06		0,06	Ninh Gia	2023
11	Hội trường thôn Đàng Srôn	0,10		0,10	Ninh Gia	2023
12	Khu liên hợp thể thao, công viên cây xanh	11,50		11,50	Ninh Gia	2023
13	Dự án khu du lịch sinh thái dưới tán rừng và trồng rừng (Công ty TNHH Làng HUESA)	256,27		256,27	Hiệp An	2023
14	Công ty Cổ phần thương mại Dịch vụ và Du lịch An Đức Trọng (Quy mô dự án là 23ha,	1,80		1,80	Tân Thành	2023

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(9)
	diện tích cân đối đến năm 2030 là 1,8ha)					
15	Đầu giá thuê đất Hiệp Thạnh (Nhà trung bày sản phẩm)	0,64		0,64	Hiệp Thạnh	2022

1.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất.

1.2.1 Nhóm đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2024 nhóm đất nông nghiệp của huyện Đức Trọng có diện tích là 78.527,40 ha; kết quả thực hiện năm 2024, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn Đức Trọng là 79.019,43ha, cao hơn 492,02ha, đạt 6,49% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là do các công trình phi nông nghiệp chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như: đường cao tốc Bảo Lộc – Liên Khương, hồ Ta Hoét, nâng cấp quốc lộ 28B, Đường nối từ thị trấn Ninh Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, dự án khu trung tâm hành chính huyện (khu quy hoạch 200ha), khu đô thị Nam sông Đa Nhim, các điểm khai thác vật liệu xây dựng,... Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa*: Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 đất trồng lúa có diện tích là 3.912,94ha, kết quả thực hiện đất trồng lúa là 3.888,33ha, thấp hơn 24,61ha so với kế hoạch được; do người dân chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác*: Kế hoạch được duyệt là 10.414,17ha, thực hiện là 10.762,14ha, cao hơn 374,97ha, đạt 4,33% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do một số công trình trong năm kế hoạch chuyển từ quỹ đất trồng cây hàng năm nhưng chưa đưa vào thực hiện như: Đề án khai thác quỹ đất tại thị trấn Liên Nghĩa để tạo nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng và xây dựng khu Trung tâm hành chính, Quảng trường huyện Đức Trọng; Khu đô thị mới Nam sông Đa Nhim; đường cao tốc Bảo Lộc – Liên Khương, dự án xây dựng khu đô thị mới Liên Nghĩa, Phú Hội và các tuyến đường giao thông nông thôn,...

+ *Đất trồng cây lâu năm*: Kế hoạch được duyệt là 34.141,27ha, thực hiện là 34.708,29ha, cao hơn 567,02ha, đạt 3,14% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là chưa chuyển quỹ đất trồng cây lâu năm sang thực hiện các

công trình phi nông nghiệp và đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt như: Khu công nghiệp Phú Bình; nhà máy xử lý chất thải rắn tại xã Tân Thành, Dự án Hồ chứa nước Ta Hoét và đường tránh ngập - hệ thống kênh; Đường cao tốc Bảo Lộc – Liên Khương, Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng và các đường giao thông nông thôn,...

+ *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 105,50ha, ổn định so với hiện trạng năm 2023.

+ *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt là 12.572,62 ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 12.519,47ha, thấp hơn 53,15ha so với kế hoạch được duyệt. Do chưa chuyển đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất rừng sản xuất*: Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 16.930,06ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích 16.726,60ha, thấp hơn 203,46ha so với kế hoạch được duyệt. Do một số công trình phi nông nghiệp có chu chuyển từ đất rừng sản xuất chưa triển khai thực hiện như: Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng; Chốt bảo vệ rừng giáp ranh Ninh Sơn, Ninh Thuận - Đức Trọng, Lâm Đồng; hồ ta Hoét và hệ thống kênh – đường rãnh ngập. Mặc khác, chưa chuyển diện tích đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt, do đó diện tích đất rừng sản xuất thấp hơn so với kế hoạch.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 300,42ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích 305,60ha, cao hơn 5,18ha so với kế hoạch. Do chưa chuyển mục đích sang đất công trình thủy lợi và đất ở hộ gia đình theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 150,42ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 3,49ha, thấp hơn 146,93ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do chưa triển khai diện tích đất nông nghiệp khác (nông nghiệp công nghệ cao) theo kế hoạch được duyệt.

**Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số (ha); Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.053,55	78.527,40	79.019,43	-34,12	6,49	492,02	194,29	297,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.888,33	3.912,94	3.888,33			-24,61	-24,61	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	922,10	922,14	922,10			-0,04	-0,04	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.966,23	2.990,80	2.966,23			-24,57	-24,57	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.777,88	10.414,17	10.762,14	-15,74	4,33	347,97	184,22	163,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.726,67	34.141,27	34.708,29	-18,38	3,14	567,02	431,51	135,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	105,50	105,50	105,50			0,00	0,00	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.519,47	12.572,62	12.519,47			-53,15	-53,15	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.726,60	16.930,06	16.726,60			-203,46	-203,46	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.072,27</i>	<i>11.072,27</i>	<i>11.072,27</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	305,60	300,42	305,60			5,18	5,18	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,49	150,42	3,49			-146,93	-145,40	-1,53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.445,13	10.241,45	9.479,25	34,12	4,28	-762,20	-464,47	-297,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.540,63	1.642,28	1.568,88	28,26	27,80	-73,40	-73,40	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	374,74	419,07	378,50	3,76	8,49	-40,57	-40,57	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49,17	49,23	49,17			-0,06	-0,06	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	664,69	665,64	664,69			-0,95	-0,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	94,21	97,17	94,21			-2,96	-2,96	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	156,95	163,38	156,95			-6,43	-6,43	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,88	7,88	7,88			0,00	0,00	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,46	0,46	0,46			0,00	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	12,74	6,44			-6,30	-6,30	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,89	100,91	100,89			-0,02	-0,02	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,29	33,11	32,29			-0,82	-0,82	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,89	0,89	0,89			0,00	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,09	7,39	8,09			0,70	0,70	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	463,39	778,34	463,64	0,24	0,08	-314,70	-22,88	-291,82
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75,55	336,26	75,55			-260,71		-260,71
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	65,05	28,27			-36,78	-8,32	-28,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	176,39	186,21	176,63	0,24	2,47	-9,58	-9,58	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số (ha); Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	nông nghiệp									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (*)	SKS	183,19	190,82	183,19			-7,63	-4,98	-2,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.138,33	4.461,75	4.140,19	1,85	0,57	-321,56	-315,65	-5,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.822,87	2.007,45	1.824,73	1,85	1,00	-182,72	-176,81	-5,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	177,73	293,28	177,73			-115,55	-115,55	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (***)	DDD	15,70	15,70	15,70			0,00	0,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,89	29,96	15,89			-14,07	-14,07	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.067,78	2.082,12	2.067,78			-14,34	-14,34	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,42	2,49	2,42			-0,07	-0,07	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,27	9,85	9,27			-0,58	-0,58	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (**)	DKV	26,69	20,90	26,69			5,79	5,79	
2.9	Đất tôn giáo	TON	90,18	91,72	90,18			-1,54	-1,54	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,24	7,25	7,24			-0,01	-0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,27	218,28	218,27			-0,01	-0,01	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.647,32	1.647,35	1.647,32			-0,03	-0,03	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	550,88	550,85	550,88			0,03	0,03	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,45	1.096,50	1.096,45			-0,05	-0,05	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.814,97	1.544,78	1.814,97			270,18	270,18	
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	534,33	534,33	534,33					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.280,64	1.010,45	1.280,64			270,18	270,18	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao (*)									

Nguồn: - Kế hoạch năm 2024 trích theo QĐ số 2607/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng
- Kết quả thực hiện năm 2024, dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và kết quả thực hiện trong năm kế hoạch 2024.

- (*): Bao gồm: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 17,73ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 173,09ha.

- (**): Bao gồm: đất sinh hoạt cộng đồng 8,89ha và đất khu vui chơi giải trí công cộng 12,01ha.

- (***) : Bao gồm: đất có di tích lịch sử - văn hóa 7,52ha và đất danh lam thắng cảnh 8,18ha.

1.2.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2024 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 10.241,45ha, kết quả thực hiện là 9.479,25ha, thấp hơn 762,20ha và đạt 4,28% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch, các dự án công trình chỉ mới đang được triển khai hoặc chưa được triển khai thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.642,28ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.568,88ha. So với diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm trong năm kế hoạch 2024 được phê duyệt, năm 2024 đã đưa vào chuyển mục đích với tổng diện tích là 28,26ha, đạt 27,80% so với tổng diện tích tăng thêm theo kế hoạch nhưng vẫn còn 73,40ha chưa được đưa vào thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 419,07ha, thực hiện năm 2024 là 378,50ha. So với diện tích đất ở đô thị tăng thêm trong năm kế hoạch 2024 được phê duyệt, năm 2024 đã đưa vào chuyển mục đích với tổng diện tích là 3,76ha, đạt 8,49% so với tổng diện tích tăng thêm theo kế hoạch nhưng vẫn còn 40,57ha chưa được đưa vào thực hiện và tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2025.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 49,23ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 49,17ha, thấp hơn 0,06ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất quốc phòng*: Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 665,64ha, kết quả thực hiện là 664,69ha, thấp hơn 0,95ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa giao đất quốc phòng ở xã Phú Hội. Tiếp tục chuyển tiếp công trình đất quốc phòng sang năm 2025 để triển khai thực hiện.

- *Đất an ninh*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 97,17ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 94,21ha, thấp hơn 2,96ha so với kế hoạch được duyệt. Do chưa giao đất trụ sở công an các 14 xã theo kế hoạch được duyệt. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 thực hiện giao đất cho 14 trụ sở công an cấp xã.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, không có chỉ tiêu sử dụng đất này trong hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trên cơ sở tổng hợp từ các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, diện tích

đất xây dựng công trình sự nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 163,38ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 156,95ha. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này như sau:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7,88ha, kết quả thực hiện là 7,88ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,46ha, kết quả thực hiện là 0,46ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 12,74ha, kết quả thực hiện là 6,44ha, thấp hơn 6,3ha so với kế hoạch được duyệt, do đang triển khai thu hút đầu tư thực hiện dự án Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao ở thị trấn Liên Nghĩa.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 100,91ha, kết quả thực hiện là 100,89ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 33,11ha, kết quả thực hiện là 32,29ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,89ha, kết quả thực hiện là 0,89ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7,39ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 8,09ha, cao hơn 0,7ha so với kế hoạch được duyệt, do thống kê diện tích hiện trạng sử dụng đất của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, không có chỉ tiêu sử dụng đất này trong hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trên cơ sở tổng hợp từ các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 778,34ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 463,64ha. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này như sau:

+ *Đất khu công nghiệp*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 336,26ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 75,55ha, thấp hơn

260,71ha so với kế hoạch được duyệt. Do đang triển khai thu hồi đất khu công nghiệp Phú Hội (phần diện tích mở rộng) và đang triển khai thực hiện phương án sử dụng đất khu công nghiệp Phú Bình.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 65,05ha, kết quả thực hiện là 28,27ha, thấp hơn 36,78ha so với kế hoạch, do chưa triển khai thực hiện công trình: Khu tham quan du lịch thác Liên Khương (Công ty TNHH Hằng phim Hòa Bình), Công ty TNHH Âu Lạc CH Miracles (trước đây là Công ty TNHH Huỳnh Vũ), nâng cấp mở rộng khu du lịch Prenn, dự án chuyển mục đích công ty Cổ phần An Lạc Việt,...

+ *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 186,21ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 176,63ha. So với diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng thêm trong năm kế hoạch 2024 được phê duyệt, năm 2024 đã đưa vào chuyển mục đích với tổng diện tích là 0,24ha, đạt 2,47% so với tổng diện tích tăng thêm theo kế hoạch nhưng vẫn còn 9,58ha chưa được đưa vào thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025 để triển khai thực hiện.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản^(*)*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 190,82ha, kết quả thực hiện là 183,19ha, thấp hơn 7,63ha so với kế hoạch. Nguyên nhân: do đang triển khai 12 dự án khai vật liệu xây dựng đăng ký kế hoạch năm 2024 trên địa bàn các xã như: Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá xây dựng xã N'Thôn Hạ (Công ty CPKS và VLXD Lâm Đồng), Dự án xin thuê đất, có CMD sử dụng đất nhằm Đầu tư Khai thác chế biến mỏ đá tại N'Thôn Hạ 2 (Cty Dương Phát); Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng của Công ty CP Tài Phước, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Phước An, Khai thác và chế biến đá xây dựng tại xã N'Thôn Hạ (Công ty cổ phần Khoáng sản Lâm Đồng),...

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, không có chỉ tiêu sử dụng đất này trong hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trên cơ sở tổng hợp từ các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, diện tích Đất sử dụng vào mục đích công cộng trong năm kế hoạch 2024 là 4.461,75ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 4.140,19ha. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này như sau:

+ *Đất công trình giao thông*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2.007,45ha. So với diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng thêm trong năm kế hoạch 2024 được phê duyệt, năm 2024

đã đưa vào chuyển mục đích với tổng diện tích là 1,85ha, đạt 1% so với tổng diện tích tăng thêm theo kế hoạch nhưng vẫn còn 182,72ha chưa được đưa vào thực hiện. Trong năm 2024, chưa triển khai thực hiện các dự án đường cao tốc Bảo Lộc – Liên Khương, cải tạo nâng cấp quốc lộ 28B, đường nối từ thị trấn Ninh Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng và nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị, giao thông nông thôn trên địa bàn các xã, thị trấn Liên Nghĩa tiếp tục chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025.

+ *Đất công trình thủy lợi*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 293,28ha, kết quả thực hiện là 177,73ha, thấp hơn 115,55ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do đang triển khai dự án Hồ chứa nước Ta Hoét (hồ và đường tránh ngập, hệ thống kênh) và dự án xây dựng đập dâng nước K'Long Tum, xã N'Thôn Hạ. Qua rà soát, sẽ chuyển tiếp các công trình thủy lợi chưa triển khai năm 2024 sang năm 2025 để triển khai thực hiện như: Hồ chứa nước Ta Hoét và đường tránh ngập và hệ thống kênh, đập dâng; Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu khu vực trung tâm huyện Đức Trọng; Tiểu dự án xây dựng đập dâng nước K'Long Tum, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 15,70ha, kết quả thực hiện là 15,70ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 29,96ha, kết quả thực hiện là 15,89ha, thấp hơn 14,07ha so với kế hoạch được duyệt, do đang triển khai nhà máy xử lý chất thải rắn tại xã Tân Thành.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2.082,12ha, kết quả thực hiện là 2.067,78ha, thấp hơn 14,34ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do đang triển khai công trình Cải tạo nâng tiết diện đường dây trạm 220KV Đức Trọng - Đà Lạt I (đường dây 110kv) và Dự án cải tạo nâng tiết diện đường dây 110KV Đơn Dương - Đức Trọng.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2,49ha, kết quả thực hiện là 2,42ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 9,85ha, kết quả thực hiện là 9,27ha, thấp hơn 0,58ha so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 12,01ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 17,81ha, cao hơn 5,8ha so với kế hoạch được duyệt. Do thống kê khu công viên xã Phú Hội vào hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 91,72ha, kết quả thực hiện là 90,18ha, thấp hơn 1,54ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các cơ sở tôn giáo chưa làm các thủ tục các cơ sở tôn giáo đăng ký theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7,25ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 7,24ha, thấp hơn 0,01ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 218,28ha, kết quả thực hiện là 218,27ha, cơ bản thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, không có chỉ tiêu sử dụng đất này trong hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trên cơ sở tổng hợp từ các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, diện tích có mặt nước chuyên dùng trong năm kế hoạch 2024 là 1.647,35ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 1.647,32ha. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất này như sau:

+ *Đất sông ngòi, kênh rạch, suối*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.096,50ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.096,25ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 550,85ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 550,88ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng.

Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 là 1.544,78ha, kết quả thực hiện 1.814,97ha, cao hơn 270,18ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa chuyển đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phát triển lâm nghiệp.

1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024.

** Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024:*

Tổng số công trình dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đức Trọng là 48 công trình, diện tích 1.022,71ha. Trong đó:

- Công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh là 28 công trình, diện tích là 711,15ha được thông qua tại các nghị quyết: Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021, Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021, Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 08/07/2022, Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 07/03/2023, Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023, Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12/7/2024.

- Công trình, dự án thu hồi đất không thuộc thẩm quyền hội đồng nhân dân tỉnh là 20 công trình, diện tích 311,56 ha.

Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất được thông qua tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh như sau:

- Công trình, dự án đã thực hiện: Trong năm kế hoạch đã thực hiện được 8/46 công trình thu hồi đất. Bao gồm: Cầu P'ré KCN Phú Hội, Xây dựng cầu thôn Bông Lai, Vĩa hè, chiếu sáng đường Hồ Tùng Mậu, Lê Đình Chinh, lô 90, Hệ thống thoát nước, thảm nhựa, chiếu sáng đường Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Bính, Nguyễn Tuân, Hoàng Quốc Việt, thị trấn Liên Nghĩa, Vĩa hè đường Thống Nhất đoạn từ Nhà Hàng Nam Giang đến công viên Phú Hội, Xây dựng đường Trục xã Liên Hiệp đi N'Thol Hạ, Xây dựng đường Trục xã từ Phú Hội đi Tân Hội, Đường ĐH.3 (Hồ Xuân Hương - Tân Phú - Tân Thành - Pongour - Quốc lộ 20) (thu hồi bổ sung).

- Công trình, dự án chưa hoặc đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp: Trong năm kế hoạch, có 36 công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất đang hoặc chưa được triển khai thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025 để thực hiện các thủ tục thu hồi đất. (bảng 6)

- Công trình, dự án chưa hoặc không thực hiện, điều chỉnh loại bỏ: 4 công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất, là các công trình hoặc không thực hiện hoặc đã thi công nhưng chưa thu hồi đất. Cụ thể bao gồm: Đường vành đai Liên Nghĩa - Thạnh Mỹ (đăng ký năm 2022), Khu tham quan du lịch thác Liên Khương (Công ty TNHH Hăng phim Hòa Bình), Dự án xây dựng khu đô thị mới xã Phú Hội (thu hút đầu tư), Dự án xây dựng khu đô thị mới Liên Nghĩa (thu hút đầu tư) đến nay chưa triển khai công tác đất đai nên điều chỉnh hủy bỏ khỏi kế hoạch do là công trình dự án quá 2 năm liên tục được xác định trong kế hoạch theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai 2024.

Bảng 6: Kết quả thực hiện công trình, dự án thu hồi đất thông qua HĐND tỉnh năm 2024 huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(8)
I	Công trình, dự án thu hồi đất	17,63	16,14	1,49		
1	Cầu P're KCN Phú Hội	0,90	0,90		Phú Hội	2022
2	Xây dựng cầu thôn Bông Lai	0,44	0,44		Hiệp Thanh	2023
3	Via hè, chiếu sáng đường Hồ Tùng Mậu, Lê Đình Chinh, lô 90	0,19	0,14	0,05	Liên Nghĩa	2023
4	Hệ thống thoát nước, thảm nhựa, chiếu sáng đường Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Bình, Nguyễn Tuân, Hoàng Quốc Việt, thị trấn Liên Nghĩa.	0,73	0,55	0,18	Liên Nghĩa	2023
5	Via hè đường Thống Nhất đoạn từ Nhà Hàng Nam Giang đến công viên Phú Hội	1,60	1,20	0,40	Phú Hội	2023
6	Xây dựng đường Trục xã Liên Hiệp đi N'Thol Hạ	6,89	6,12	0,77	Liên Hiệp, N'Thol Hạ	2021
7	Xây dựng đường Trục xã từ Phú Hội đi Tân Hội.	3,80	3,75	0,05	Phú Hội, Tân Hội	2021
8	Đường ĐH.3 (Hồ Xuân Hương - Tân Phú - Tân Thành - Pongour - Quốc lộ 20) (thu hồi bổ sung)	3,08	3,04	0,04	Liên Nghĩa, Phú Hội, Tân Hội, Tân Thành	2021
B	Công trình, dự án đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp sang KH SDD năm 2025	1.988,60	1.012,88	839,02		
1	Công trình Quốc phòng	0,96		0,96	Phú Hội	2024
2	Khu công nghiệp Phú Bình	246,00		246,00	Phú Hội	2023
3	Trụ sở công an xã Đà Loan	0,07		0,07	Đà Loan	2024
4	Trụ sở công an xã Tà Năng	0,05		0,05	Tà Năng	2024
5	Trụ sở công an xã Ninh Gia	0,04		0,04	Ninh Gia	2024
6	Trụ sở công an xã Bình Thạnh	0,04		0,04	Bình Thạnh	2024
7	Trụ sở công an xã Ninh Loan	0,09		0,09	Ninh Loan	2024
8	Trụ sở công an xã N Thôn	0,04		0,04	N'Thol Hạ	2024
9	Trụ sở công an xã Liên Hiệp	0,05		0,05	Liên Hiệp	2024
10	Trụ sở công an xã Hiệp An	0,13		0,13	Hiệp An	2024
11	Trụ sở công an xã Tân Hội	0,10		0,10	Tân Hội	2024
12	Trụ sở công an xã Đa Quyn	0,09		0,09	Đa Quyn	2024
13	Trụ sở công an xã Tà Hine	0,10		0,10	Tà Hine	2024
14	Trụ sở công an xã Tân Thành (đã bao gồm diện tích đăng ký bổ sung 0,03ha)	0,04		0,04	Tân Thành	2024
15	Trụ sở công an xã Phú Hội	0,07		0,07	Phú Hội	2024
16	Trụ sở công an xã Hiệp Thạnh	0,06		0,06	Hiệp Thạnh	2024
17	Tiểu dự án Xây dựng các tuyến đường thuộc khu sản xuất Nam Phong, thị trấn Liên Nghĩa	9,55		9,55	Liên Nghĩa; Phú Hội	2024
18	Tiểu dự án xây dựng đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Phú Hội và xã Đa Quyn	22,52		22,52	Phú Hội và Tà Năng	2024
19	Tiểu dự án xây dựng đập dâng nước K'Long Tum, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng	16,85		16,85	N'Thol Hạ	2024
20	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	26,52	21,27	5,25	Tà Năng; Đa Quyn	2022
21	Đề án khai thác quỹ đất tại thị trấn Liên Nghĩa để tạo nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ	20,91		20,91	Liên Nghĩa	2022

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(8)
	tăng và xây dựng khu Trung tâm hành chính, Quảng trường huyện Đức Trọng					
22	Dự án cải tạo, nâng cấp một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng	1,31	0,98	0,33	Ninh Gia, Phú Hội, Hiệp An	2022
23	Hồ Ta Hoét (quy mô dự án 122ha, đã thu hồi đất 73,25ha, diện tích cần bồi đắp tăng thêm là 48,76ha)	122,00	73,25	48,76	Hiệp An	2023
24	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	32,50	15,19	17,31	Ninh Gia; Tà Hine, Ninh Loan	2023
25	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc _ Liên Khương (giai đoạn 1) (quy mô dự án là 215,59ha, trong đó diện tích tăng thêm là 152,42ha, phần diện tích còn lại là đất công trình giao thông, phi nông nghiệp hiện trạng)	215,59	63,17	152,42	Liên Nghĩa, Liên Hiệp, Hiệp Thạnh, Ninh Gia, N' thôn Hạ, Phú Hội	2023
26	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng , huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (thu hồi bổ sung)	1,83		1,83	Tà Năng; Đa Quyn	2023
27	Hồ chứa nước Ta Hoét (đường tránh ngập và hệ thống kênh, đập dâng)	39,63		39,63	Hiệp An, Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, N'Thol Hạ, Tân Thành, Tân Hội, Liên Nghĩa	2021
28	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại xã Tân Thành (dự án kêu gọi, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)	9,50		9,50	Tân Thành	2021
29	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu khu vực trung tâm huyện Đức Trọng	9,40		9,40	Liên Nghĩa, Phú Hội	2024
30	Cải tạo nâng tiết diện đường dây trạm 220KV Đức Trọng - Đà Lạt I (đường dây 110kv)	0,13		0,13	TT Liên Nghĩa, xã Phú Hội; Hiệp Thạnh, Hiệp An	2022
31	Dự án cải tạo nâng tiết diện đường dây 110KV Đơn Dương - Đức Trọng	0,21		0,21	Liên Nghĩa, Hiệp Thạnh	2023
32	Khu đô thị mới Nam sông Đa Nhim (đấu thầu dự án)	153,65		153,65	Liên Nghĩa	2024
33	Bãi đậu xe đầu đèo Prenn, phường 3, thành phố Đà Lạt và xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	38,24		38,24	Hiệp An	2024
34	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20	2,53		2,53	Hiệp An, Phú Hội, Ninh Gia	2024
35	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	1,20		1,20	Liên Nghĩa	2024
36	Khu công nghiệp Phú Hội (Cty phát triển hạ tầng khu công nghiệp Lộc Sơn - Phú Hội)	14,71		14,71	Phú Hội	2023
C	Công trình, dự án không triển khai thực hiện, đề nghị hủy bỏ, không	208,37		208,37		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(7)	(8)
	chuyển tiếp năm 2025					
1	Đường vành đai Liên Nghĩa - Thanh Mỹ	5,91		5,91	Liên Nghĩa	2022
2	Khu tham quan du lịch thác Liên Khương (Công ty TNHH Hãng phim Hòa Bình)	23,36		23,36	Liên Nghĩa	2023
3	Dự án xây dựng khu đô thị mới xã Phú Hội (thu hút đầu tư)	59,87		59,87	Phú Hội	2022
4	Dự án xây dựng khu đô thị mới Liên Nghĩa (thu hút đầu tư)	119,23		119,23	Liên Nghĩa	2022

*** Kết quả thực hiện chỉ tiêu diện tích đất cần thu hồi đất năm 2024:**

Theo kế hoạch năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, tổng diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 956,33ha: Thu hồi từ nhóm đất nông nghiệp 944,15ha (đất trồng lúa 8,26ha, đất trồng cây hàng năm 381,16ha, đất trồng cây lâu năm 538,77ha, đất rừng phòng hộ 7,12ha và đất rừng sản xuất 8,84ha) và từ nhóm đất phi nông nghiệp 12,18ha.

Kết quả thực hiện năm 2024, đã thu hồi 35,66ha, thấp hơn 908,49ha và đạt 3,78% kế hoạch được duyệt 16,66ha so với tổng diện tích đất cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt, trong đó diện đã thu hồi là từ đất trồng cây hàng năm khác 13,55ha và đất trồng cây lâu năm 22,11ha.

Bảng 7: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thu hồi đất năm 2024 huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5)/(4)*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	944,15	35,66	-908,49	3,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,26		-8,26	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	381,16	13,55	-367,61	3,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	538,77	22,11	-516,67	4,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,12		-7,12	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,84		-8,84	

1.5. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, có 13 công trình, dự án đăng ký chuyển mục đích, diện tích 23, 99ha và đăng ký chuyển mục đích

của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 14 xã và thị trấn Liên Nghĩa là 119ha. Thực hiện năm 2024 như sau:

- Công trình, dự án đang triển khai là 08 công trình, diện tích 14,71ha, tiếp tục chuyển tiếp sang KH SDD năm 2025.

- Công trình, dự án chưa triển khai thực hiện là 05 công trình, diện tích 9,28ha, đề nghị không chuyển tiếp KH SDD năm 2025.

- Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 14 xã, thị trấn năm 2024 là 32,27ha, đạt 36,37% diện tích đăng ký kế hoạch.

Bảng 8: Kết quả thực hiện công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Công trình đang triển khai thực hiện chuyển tiếp sang KH SDD năm 2025	18,41	3,70	14,71		
1	Tu viện Đa Minh Tùng Nghĩa (0,2 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo; 0,1 ha đất dân hiến)	0,30		0,30	Liên Nghĩa	2024
2	Công ty Cổ phần Du lịch LTC	1,43		1,43	Hiệp An	2024
3	Dự án nhà máy nước Thủy Thiên Phú An của Công ty TNHH Thủy Thiên Phú An tại huyện Đức Trọng	0,54		0,54	Phú Hội	2024
4	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	6,88		6,88	Đa Quyn	
5	Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng của Công ty CP Tài Phước	2,62		2,62	Ninh Gia	2022
6	Đầu tư khai thác cát xây dựng tại bãi bồi suối Cam Ly thuộc xã Bình Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng của Công ty sản xuất VLXD Đức Đạt	1,01	0,57	0,43	Bình Thạnh	2022
7	Khai thác và chế biến đá xây dựng tại xã N'Thol Hạ (Công ty Cp Khoáng sản Lâm Đồng)	4,23	3,13	1,10	N'Thol Hạ	2022
8	Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ An Farm	1,40		1,40	Phú Hội	2024
II	Công trình không chuyển tiếp KH SDD năm 2025	16,37	7,09	9,28		
1	Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Phước An	3,74	2,45	1,29	N'Thol Hạ	2022
2	Nhà máy gạch Tuynel Đức Trọng của Công ty TNHH Tâm Phong	6,00	4,64	1,36	Ninh Gia	2022
3	Công ty cổ phần An Lạc Việt xin chuyển mục đích để thực hiện dự án	1,04		1,04	Hiệp An	2022
4	Mở rộng, nâng cấp khu du lịch thác Prenn	4,06		4,06	Hiệp An	2022
5	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Vineco (chuyển mục đích sang đất SX PNN)	1,53		1,53	Hiệp An	2023

II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở đăng ký thực hiện sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất nhưng thiếu các chế tài xử lý việc không tổ chức thực hiện công trình, dự án sau khi đã được xét duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cao. Hơn nữa, chính sách giảm chi tiêu công và những khó khăn của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn ngân sách cũng như nguồn vốn xã hội hoá để triển khai dự án. Vì vậy, nhiều công trình, dự án phải chuyển đầu tư sang năm 2025.

III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Nhà nước chưa chủ động điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch: Cơ chế chưa khuyến khích nhiều nhà đầu tư tham gia các công trình, các dự án lớn và các chương trình trọng điểm, chưa chuẩn bị quỹ đất trống để cung ứng đầu tư, chưa có phân kỳ đầu tư để tạo động lực phát triển khu vực.

- Nhà nước rất khó điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất vì quy định của các dự án kinh doanh phải thỏa thuận chuyển nhượng đất với người đang sử dụng đất.

- Nhiều chủ sử dụng đất đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng không cân nhắc khả năng triển khai thực hiện dự án, trong khi thiếu các chế tài xử lý các trường hợp này. Dẫn tới, rất nhiều công trình, dự án phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thường giải quyết theo phương thức hợp thức hóa theo yêu cầu, nhà đầu tư thỏa thuận bồi thường đến đâu thì giải quyết giao đất hoặc cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư đến đó.

- Tiến độ đầu tư xây dựng các dự án chậm:

+ Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, không xác định được năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng nhiều đến việc xem xét khả năng tài chính để thực hiện, chưa dự báo được tình hình biến động của thị trường, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế trong nước và cả tác động của kinh tế thế giới đến việc sử dụng đất làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp và thường xuyên thay đổi.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐỨC TRỌNG – TỈNH LÂM ĐỒNG

I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Chỉ tiêu sử dụng đất.

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng nhóm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2025 trên địa bàn huyện Đức Trọng như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp có diện tích khoảng 78.780,46ha, chiếm 87,23% tổng diện tích tự nhiên, giảm 238,96ha so với năm 2024, do chuyển sang thực hiện các công trình nhóm đất phi nông nghiệp.

- Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích khoảng 9.988,67ha, chiếm 11,06% tổng diện tích tự nhiên, tăng thêm 509,43ha so với năm 2024, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng có diện tích khoảng 1.544,50ha, chiếm 1,71% tổng diện tích tự nhiên, giảm 270,46ha do chuyển sang đất lâm nghiệp.

Bảng 9: So sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng – tỉnh Lâm Đồng

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH SDD năm 2030	Chỉ tiêu Kế hoạch năm 2025	So sánh: QH 2030/KH 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		90.313,64	90.313,64	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	78.547,64	78.780,46	232,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.913,00	3.913,00	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	918,00	922,10	4,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.995,00	2.990,90	-4,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.988,49	10.445,93	1.457,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.631,00	34.360,54	1.729,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	106,00	105,50	-0,50
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.281,91	12.570,58	-711,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.027,87	16.933,90	-1.093,97
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.072,27</i>	<i>11.072,27</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	305,77	300,60	-5,17

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH SĐĐ năm 2030	Chỉ tiêu Kế hoạch năm 2025	So sánh: QH 2030/KH 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.293,93	150,41	-1.143,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.658,00	9.988,67	-1.669,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.821,07	1.665,70	-155,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	460,00	396,68	-63,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,72	48,19	-3,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.484,00	669,35	-814,65
2.5	Đất an ninh	CAN	114,00	95,19	-18,81
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	225,49	158,15	-67,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,93	7,88	-0,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,96	0,46	-1,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,97	7,64	-15,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	113,64	100,89	-12,74
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	70,00	32,29	-37,71
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,89	0,89	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,10	8,09	-0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	940,92	494,76	-446,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	349,00	75,55	-273,45
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	146,00	45,51	-100,49
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,00	181,73	-26,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	237,92	191,97	-45,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.575,19	4.497,33	-77,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.010,45	2.058,84	48,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	311,45	294,67	-16,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH SDD năm 2030	Chỉ tiêu Kế hoạch năm 2025	So sánh: QH 2030/KH 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,70	15,70	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	38,59	21,69	-16,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.164,43	2.068,06	-96,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,49	2,42	-0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,85	9,27	-1,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,23	26,69	5,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	100,52	90,48	-10,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,35	7,24	-0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	230,31	218,27	-12,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.647,42	1.647,32	-0,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	551,06	550,88	-0,18
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,36	1.096,45	0,09
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	108,00	1.544,50	1.436,50

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.

**Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Đức Trọng – tỉnh Lâm Đồng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		So sánh: tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		90.313,64	100,00	90.313,64	100,00		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.019,43	87,49	78.780,46	87,23	-238,96	-0,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.888,33	4,31	3.913,00	4,33	24,67	0,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	922,10	1,02	922,10	1,02		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.966,23	3,28	2.990,90	3,31	24,67	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.762,14	11,92	10.445,93	11,57	-316,21	-0,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		So sánh: tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.708,29	38,43	34.360,54	38,05	-347,75	-0,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	105,50	0,12	105,50	0,12		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.519,47	13,86	12.570,58	13,92	51,11	0,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.726,60	18,52	16.933,90	18,75	207,30	0,23
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	11.072,27	12,26	11.072,27	12,26		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	305,60	0,34	300,60	0,33	-5,00	-0,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,49	0,00	150,41	0,17	146,92	0,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.479,25	10,50	9.988,67	11,06	509,43	0,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.568,88	1,74	1.665,70	1,84	96,82	0,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	378,50	0,42	396,68	0,44	18,18	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49,17	0,05	48,19	0,05	-0,97	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	664,69	0,74	669,35	0,74	4,66	0,01
2.5	Đất an ninh	CAN	94,21	0,10	95,19	0,11	0,97	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	156,95	0,17	158,15	0,18	1,20	0,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,88		7,88			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,46	0,00	0,46	0,00		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	0,01	7,64	0,01	1,20	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,89	0,11	100,89	0,11		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,29	0,04	32,29	0,04		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,89	0,00	0,89	0,00		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,09	0,01	8,09	0,01		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	463,64	0,51	494,76	0,55	31,13	0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75,55	0,08	75,55	0,08		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	0,03	45,51	0,05	17,24	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,63	0,20	181,73	0,20	5,10	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	183,19	0,20	191,97	0,21	8,78	0,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích	CCC	4.140,19	4,58	4.497,33	4,98	357,14	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		So sánh: tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	công cộng							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.824,73	2,02	2.058,84	2,28	234,11	0,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	177,73	0,20	294,67	0,33	116,95	0,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,70	0,02	15,70	0,02		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,89	0,02	21,69	0,02	5,80	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.067,78	2,29	2.068,06	2,29	0,28	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,42	0,00	2,42	0,00		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,27	0,01	9,27	0,01		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,69	0,03	26,69	0,03		
2.9	Đất tôn giáo	TON	90,18	0,10	90,48	0,10	0,30	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,24	0,01	7,24	0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,27	0,24	218,27	0,24		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.647,32	1,82	1.647,32	1,82		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C	550,88	0,61	550,88	0,61		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,45	1,21	1.096,45	1,21		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.814,97	2,01	1.544,50	1,71	-270,46	-0,30
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	534,33	0,59	534,33	0,59		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.280,64	1,42	1.010,17	1,12	-270,46	-0,30
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đức Trọng như sau:

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp.

(a). **Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp:** Năm 2025, nhóm đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 78.780,46ha, chiếm 87,23% tổng diện tích tự nhiên, giảm 238,96ha so với năm 2024. Nguyên nhân: Cộng giảm 509,43ha chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp; cộng tăng 270,46ha do khai

thác từ quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng; Cân đối: giảm 238,96ha. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1) Đất trồng lúa: Năm 2025, đất trồng lúa có diện tích là 3.913ha, tăng 24,67ha so với hiện trạng năm 2024. Nguyên nhân: Cộng tăng: chu chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 29,91ha; cộng giảm: 5,24ha do chuyển sang đất giao thông 1,06ha, đất thủy lợi 4,18ha. (trong đó, đất chuyên trồng lúa nước ổn định 922,10ha so với hiện trạng năm 2024, đất trồng lúa còn lại 2.990,90ha).

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**Bảng 11: Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025
huyện Đức Trọng – tỉnh Lâm Đồng**

Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Phân theo từng loại đất (ha)									
		Đất trồng lúa			Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất	Nuôi trồng TS	Nông nghiệp khác
		Tổng số	Chuyên lúa	Đất lúa còn lại							
Toàn huyện	78.780,46	3.913,00	922,10	2.990,90	10.445,93	34.360,54	12.570,58	105,50	16.933,90	300,60	150,41
TT Liên Nghĩa	2.532,78	518,26	112,67	405,59	1.293,86	153,80			539,36	15,80	11,71
Hiệp An	5.491,98	126,85		126,85	1.817,93	205,09	1.118,18		2.206,01	8,42	9,51
Liên Hiệp	2.985,92	197,44	12,44	185,00	491,08	1.868,75	401,16		14,91	3,84	8,74
Hiệp Thạnh	2.431,28	40,00		40,00	847,76	572,73	334,72		620,36	7,84	7,86
Bình Thạnh	1.426,50	84,07	70,50	13,57	127,06	1.059,86	4,16		130,72	16,32	4,31
N'Thol Hạ	2.626,08	512,06		512,06	699,55	1.197,69			209,00	3,51	4,26
Tân Hội	1.931,90	72,20	0,87	71,34	558,23	1.258,58			23,16	17,13	2,59
Tân Thành	1.854,64	46,87		46,87	258,50	1.350,51			158,57	28,06	12,13
Phú Hội	9.153,11	555,85	0,01	555,84	1.460,87	4.647,22	311,43		2.149,09	21,22	7,42
Ninh Gia	12.844,69	38,94		38,94	765,38	8.694,79	1.415,16	105,50	1.728,79	72,66	23,48
Tà Năng	8.252,41	744,84	232,48	512,37	332,89	3.909,51	51,03		3.173,93	20,00	20,21
Đa Quyn	15.854,71	425,15	99,67	325,48	968,13	2.365,69	6.825,07		5.239,89	20,36	10,41
Tà Hine	3.127,22	232,06	196,29	35,77	393,69	1.889,26	184,07		423,08	3,77	1,29
Đà Loan	5.221,69	198,87	195,68	3,19	315,91	3.378,89	1.149,16		95,64	57,61	25,60
Ninh Loan	3.045,55	119,48	1,48	118,00	115,09	1.808,17	776,45		221,38	4,06	0,91

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 10.445,93ha, giảm 316,21ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 88,14ha, đất trồng lúa 29,91ha và chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 198,16ha. Trong đó: Chuyển sang đất ở tại nông thôn 6,56ha, đất ở tại đô thị 7,89ha, đất thương mại dịch vụ 4,15ha, đất công trình giao thông 114,18ha, đất công trình thủy lợi 64,19ha, đất y tế 1,2ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch năm 2025, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 34.360,54ha, giảm 347,75ha so với hiện trạng năm 2024. Do chuyển sang đất nông nghiệp khác 58,78ha và nhóm đất phi nông nghiệp là 288,97ha, trong đó: đất ở tại nông thôn 86,68ha, đất ở tại đô thị 8,88ha, đất quốc phòng 0,96ha, đất an ninh 0,93ha, đất thương mại dịch vụ 13,10ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,10ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 8,78ha, đất công trình giao thông 111,75ha, đất công trình thủy lợi 43,64ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,28ha, đất công trình xử lý chất thải 9,5ha và đất tôn giáo 0,3ha.

(4). Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất rừng đặc dụng là 105,50ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(5). Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ là 12.570,58ha, tăng 51,11ha so với hiện trạng năm 2024. Nguyên nhân: Cộng tăng: chuyển từ đất chưa sử dụng 58,23ha; cộng giảm: 7,12ha do chuyển sang đất giao thông; cân đối: tăng 51,11ha.

(6). Đất rừng sản xuất: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất là 16.933,90ha, tăng 207,30ha so với hiện trạng năm 2024. Nguyên nhân: Cộng tăng, chuyển từ đất chưa sử dụng 212,24ha; cộng giảm 4,93ha do chuyển sang đất thủy lợi. Cân đối: tăng 207,30ha. *(trong đó: Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên ổn định diện tích 11.072,72ha như hiện trạng năm 2024).*

(7). Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 300,60ha, giảm 5ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,59ha và đất ở tại đô thị 1,41ha.

(8). Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch năm 2025 có diện tích 150,41ha tăng 146,92ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 88,14ha và đất trồng cây lâu năm 58,78ha.

2.2.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp: Kế hoạch năm 2025, nhóm đất phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 9.984,48ha, chiếm tỷ lệ 11,06% tổng diện tích tự nhiên tăng 510,36ha so với năm 2024. Diện tích tăng thêm được chuyển từ nhóm đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

(1). Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở năm 2025 là 1.661,21ha, tăng 96,82ha so với năm 2024, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản.

(2). Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở năm 2025 là 396,05ha, tăng 18,18ha so với năm 2024, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản. Chi tiết đến 14 đơn vị xã, thị trấn thể hiện ở bảng sau:

Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị năm 2025 huyện Đức Trọng

Đvt: ha

STT	Xã, Thị trấn	Mã KH	Toàn huyện	Loại đất hiện trạng		
				HNK	CLN	NTTS
1	TT Liên Nghĩa	ODT	18,18	11,38	5,92	0,88
2	Hiệp An	ONT	12,00	4,96	5,69	1,35
3	Liên Hiệp	ONT	13,71	6,97	6,30	0,44
4	Hiệp Thành	ONT	13,11	7,10	5,64	0,37
5	Bình Thành	ONT	4,02	2,00	2,00	0,02
6	N'Thôn Hạ	ONT	7,88	4,13	3,41	0,34
7	Tân Hội	ONT	6,48	4,59	1,69	0,20
8	Tân Thành	ONT	3,11	1,40	1,60	0,11
9	Phú Hội	ONT	12,31	8,06	3,52	0,73
10	Ninh Gia	ONT	10,86	2,65	8,00	0,21
11	Tà Năng	ONT	2,00	0,40	1,50	0,10
12	Đa Quyn	ONT	2,52	1,50	1,00	0,02
13	Tà Hine	ONT	3,00	0,90	2,00	0,10
14	Đà Loan	ONT	4,16	0,81	3,27	0,08
15	Ninh Loan	ONT	1,66	1,01	0,60	0,05
	Toàn huyện		115,00	57,86	52,14	5,00

(3). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2025 là 49,17ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(4). Chỉ tiêu đất quốc phòng: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 669,35ha, tăng 4,66ha so với hiện trạng năm 2024, do triển khai thực hiện công trình đất quốc phòng của Bộ tư lệnh tỉnh tại xã Phú Hội 0,96ha và mở rộng thao trường bắn xã Phú Hội 3,7ha.

(5). Chỉ tiêu đất an ninh: Năm 2025, diện tích đất an ninh là 95,15ha, tăng 0,93ha so với năm 2024, do giao đất 14 trụ sở công an cấp xã trên địa bàn huyện Đức Trọng theo đề án công an 04 cấp (danh mục chi tiết công trình thể hiện trong phụ biểu 10/CH).

(6). Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 158,15ha, tăng 1,2ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất xây dựng cơ văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 7,88ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,46ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- Đất xây dựng cơ y tế: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 7,64ha, tăng 1,2ha do xây dựng trung tâm y tế huyện Đức Trọng, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây hàng khác. Ngoài ra, trong năm 2025 đưa vào thu hút đầu tư dự án Bệnh viện chất lượng cao tại thị trấn Liên Nghĩa với diện tích 11,50ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 100,89ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024. Ngoài ra, trong năm 2025 đưa vào thu hút đầu tư dự án Trường học chất lượng cao thị trấn Liên Nghĩa diện tích 1,07ha, giao đất cho Trường THPT Đức Trọng 4,04ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 32,29ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ là 0,89ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 8,09ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(7). Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 494,76ha, tăng 31,13ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2025 là 75,55ha, ổn định diện tích so với năm 2024.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2025 là 45,51ha, tăng 17,24ha so với năm 2024, do triển khai thực hiện dự án công ty Cổ phần Du lịch LTC là 1,43ha ở xã Hiệp An và đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân là 15,81ha. Diện tích tăng thêm được chuyển đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2025, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 181,73ha, tăng 5,10ha so với hiện trạng năm 2024, do đăng ký kế hoạch của Công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Đức Trọng 0,02ha và đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 5,08ha. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch năm 2025, diện tích 191,97ha, tăng 8,78ha so với hiện trạng, do triển khai thực hiện 05 công trình khai thác khoáng sản với diện tích là 5,28ha.

Bảng 13: Danh mục các công trình, dự án sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực hiện năm 2025 huyện Đức Trọng.

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng	18,39	9,60	8,78		
1	Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng của Công ty CP Tài Phước	2,62		2,62	CLN, HNK	Ninh Gia
2	Đầu tư khai thác cát xây dựng tại bãi bồi suối Cam Ly thuộc xã Bình Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng của Công ty sản xuất VLXD Đức Đạt	1,01	0,57	0,43	CLN	Bình Thạnh
3	Khai thác và chế biến đá xây dựng tại xã N'Thol Hạ (Công ty Cp Khoáng sản Lâm Đồng)	4,23	3,13	1,10	CLN, HNK	N'Thol Hạ
4	Dự án Khai thác và chế biến mỏ đá VLXD (Công ty Quốc Định)	1,13		1,13	CLN	N'Thol Hạ
5	Khai thác mỏ đất sét gạch ngói (công ty TNHH Lang Hanh)	9,40	5,90	3,50	CLN	Ninh Gia

(8). Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 4.497,33ha, tăng 357,14ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất công trình giao thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình giao thông 1.058,84ha, tăng 234,11ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích tăng lên được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 115,24ha, đất trồng cây lâu năm 111,75ha, đất rừng phòng hộ 7,12ha.

- Đất công trình thủy lợi: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình thủy lợi là 294,67ha, tăng 116,95ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây hàng năm 68,55ha, đất trồng cây lâu năm 43,46ha và đất rừng sản xuất 4,93ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 15,70ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- Đất bãi thải, xử lý nước thải. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích Đất công trình xử lý chất thải là 21,69ha, tăng 5,8ha so với hiện trạng năm 2024.

Nguyên nhân: Cộng tăng 9,50ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm; cộng giảm: chuyển 3,7ha sang đất quốc phòng. Cân đối: tăng 5,8ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng là 2.068,06ha, tăng 0,28ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,42ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 9,27ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2025 là 26,69ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

**Bảng 14: Danh mục các công trình công cộng thực hiện năm 2025
huyện Đức Trọng**

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất công trình giao thông	323,86	90,75	234,11		
1	Tiểu dự án Xây dựng các tuyến đường thuộc khu sản xuất Nam Phong, thị trấn Liên Nghĩa	9,55		9,55	CLN; HNK; PNN; LUA	Liên Nghĩa; N'Thol Hạ
2	Tiểu dự án xây dựng đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Phú Hội và xã Đa Quyn	22,52		22,52	CLN; HNK; PNN; LUA	Phú Hội, Tà Năng và Đa Quyn
3	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20	2,53		2,53	CLN, HNK, ONT	Hiệp An, Phú Hội, Ninh Gia
4	Đường nối từ thị trấn Ninh Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	26,52	21,27	5,25	RPH; RSX; CLN, PNN; LUA	Tà Năng; Đa Quyn
5	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	7,08	5,31	1,77	RPH; CLN, HNK, LUA	Ninh Gia; Tà Hine, Ninh Loan
6	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (giai đoạn 1) (quy mô dự án là 215,59ha, trong đó diện tích tăng thêm là 152,42ha, phần diện tích còn lại là đất giao thông, phi nông nghiệp hiện trạng)	215,59	63,17	152,42	RSX, CLN, HNK, ONT, DGT, LUA	Liên Nghĩa, Liên Hiệp, Hiệp Thạnh, Ninh Gia, N' thôn Hạ, Phú Hội
7	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (thu hồi bổ sung)	1,83		1,83	RPH, RSX, HNK, CLN, LUA	Tà Năng; Đa Quyn
8	Bãi đậu xe đầu đèo Prenn, phường 3, thành phố Đà Lạt và xã Hiệp An, huyện Đức	38,24		38,24	RSX, CLN, HNK, ONT,	Hiệp An

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Trọng, tỉnh Lâm Đồng				DGT	
II	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	11,97	11,71	0,28		
1	Cải tạo nâng tiết diện đường dây trạm 220KV Đức Trọng - Đà Lạt I	0,06		0,06	CLN, HNK, RSX, ODT, ONT	TT Liên Nghĩa, xã Phú Hội; Hiệp Thạnh, Hiệp An
2	Dự án cải tạo nâng tiết diện đường dây 110KV Đơn Dương - Đức Trọng (thu hồi bổ sung móng trụ và đường dây)	11,93	11,71	0,22	CLN, HNK, RSX, ODT, ONT	Liên Nghĩa, Hiệp Thạnh
III	Đất công trình xử lý chất thải	9,50		9,50		
-	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại xã Tân Thành (để đủ điều kiện kêu gọi, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)	9,50		9,50	CLN; DGT; ONT; RSX	Tân Thành
III	Đất công trình thủy lợi	192,52	75,58	116,95		
1	Hồ chứa nước Ta Hoét (đường tránh ngập và hệ thống kênh, đập dâng)	39,63		39,63	CLN; RSX; PNN; LUA; HNK	Hiệp An, Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, N'Thol Hạ, Tân Thành, Tân Hội, Liên Nghĩa
2	Khắc phục hậu quả thiên tai suối Đa Tam đoạn qua thôn Định An, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng	4,29	2,01	2,28	CLN, HNK	Hiệp An
3	Tiểu dự án xây dựng đập dâng nước K'Long Tum, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng	16,85		16,85	CLN; HNK; PNN; LUA	N'Thol Hạ
4	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu khu vực trung tâm huyện Đức Trọng	9,40		9,40	HNK, LUK; ONT	Liên Nghĩa, Phú Hội
5	Hệ thống thoát nước sinh hoạt tập trung làng Đại Dương, thôn Định An, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng	0,35	0,32	0,03	CLN	Hiệp An
6	Hồ Ta Hoét (quy mô dự án 122ha, đã thu hồi đất 73,25ha, diện tích cân đối tăng thêm là 48,76ha)	122,00	73,25	48,76	CLN, HNK; RSX; PNN; LUA	Hiệp An
IV	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,20		1,20		
-	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	1,20		1,20	HNK; ODT	Liên Nghĩa

Bảng 15: Chỉ tiêu đất công cộng năm 2025 huyện Đức Trọng

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		So sánh: tăng, giảm	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất phát triển hạ tầng	4.140,19	4,58	4.497,33	4,98	357,14	0,40
	Trong đó:						
1	Đất công trình giao thông	1.824,73	2,02	2.058,84	2,28	234,11	0,26
2	Đất công trình thủy lợi	177,73	0,20	294,67	0,33	116,95	0,13
3	Đất công trình cấp nước, thoát nước						
4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	15,70	0,02	15,70	0,02		
6	Đất công trình xử lý chất thải	15,89	0,02	21,69	0,02	5,80	0,01
7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2.067,78	2,29	2.068,06	2,29	0,28	0,00
8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	2,42	0,00	2,42	0,00		
9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	9,27	0,01	9,27	0,01		
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	26,69	0,03	26,69	0,03		

(9). Đất cơ sở tôn giáo. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 90,48ha, tăng 0,3ha so với hiện trạng năm 2024, do đăng ký chuyển mục đích cơ sở tôn giáo Tu viện Đa Minh Tùng Nghĩa, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Ngoài ra, trong năm 2025, triển khai giao đất cho các công trình cơ sở tôn giáo đã được chấp thuận chủ trương trên địa bàn các xã thị trấn (chi tiết Biểu CH10 phần phụ biểu).

(10). Đất tín ngưỡng: Diện tích năm 2025 là 7,24ha, ổn định như hiện trạng 2024.

(11). Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 218,27ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(12). Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.647,32ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024. Bao gồm:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích năm 2025 là 550,88ha, ổn định như hiện trạng 2024.

- Đất sông, ngòi, kênh rạch: Diện tích năm 2025 là 1.096,45ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

2.2.3. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích năm 2025 là 1.544,50ha, giảm 270,46ha so với hiện trạng năm 2024 để đưa vào phát triển lâm nghiệp, trong đó diện tích đưa vào đất rừng phòng hộ là 58,23ha và đất rừng sản xuất là 212,24ha. Bao gồm:

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích năm 2025 là 534,33ha, ổn định như hiện trạng 2024.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích năm 2025 là 1.010,17ha, giảm 270,46ha so với hiện trạng năm 2024, do chuyển sang sử dụng cho mục đích phát triển lâm nghiệp.

3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Đức Trọng như sau:

Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Đức Trọng

(Đơn vị tính: ha)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Liên Nghĩa	Hiệp An	Liên Hiệp	Hiệp Thành	Bình Thạnh	N'Thol Hạ	Tân Hội	Tân Thành	Phú Hội	Ninh Gia	Tà Năng	Đa Quyn	Tà Hine	Đà Loan	Ninh Loan
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên	90.313,64	3.776,10	6.148,29	3.630,16	2.941,05	1.636,70	3.424,21	2.344,84	2.224,77	11.101,69	14.382,91	8.831,30	17.002,36	3.890,76	5.660,25	3.318,25
1	Nhóm đất nông nghiệp	78.780,46	2.532,78	5.491,98	2.985,92	2.431,28	1.426,50	2.626,08	1.931,90	1.854,64	9.153,11	12.844,69	8.252,41	15.854,71	3.127,22	5.221,69	3.045,55
1.1	Đất trồng lúa	3.913,00	518,26	126,85	197,44	40,00	84,07	512,06	72,20	46,87	555,85	38,94	744,84	425,15	232,06	198,87	119,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	922,10	112,67		12,44		70,50				0,87			232,48	99,67	196,29	1,48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	2.990,90	405,59	126,85	185,00	40,00	13,57	512,06	71,34	46,87	555,84	38,94	512,37	325,48	35,77	3,19	118,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	10.445,93	1.293,86	1.817,93	491,08	847,76	127,06	699,55	558,23	258,50	1.460,87	765,38	332,89	968,13	393,69	315,91	115,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.360,54	153,80	205,09	1.868,75	572,73	1.059,86	1.197,69	1.258,58	1.350,51	4.647,22	8.694,79	3.909,51	2.365,69	1.889,26	3.378,89	1.808,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	105,50										105,50					
1.5	Đất rừng phòng hộ	12.570,58		1.118,18	401,16	334,72	4,16				311,43	1.415,16	51,03	6.825,07	184,07	1.149,16	776,45
1.6	Đất rừng sản xuất	16.933,90	539,36	2.206,01	14,91	620,36	130,72	209,00	23,16	158,57	2.149,09	1.728,79	3.173,93	5.239,89	423,08	95,64	221,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	11.072,27	187,93	1.803,71	0,26	218,12	7,72	8,50		5,97	1.134,68	1.075,63	2.350,43	3.738,28	337,69	24,64	178,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	300,60	15,80	8,42	3,84	7,84	16,32	3,51	17,13	28,06	21,22	72,66	20,00	20,36	3,77	57,61	4,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung																
1.9	Đất làm muối																
1.10	Đất nông nghiệp khác	150,41	11,71	9,51	8,74	7,86	4,31	4,26	2,59	12,13	7,42	23,48	20,21	10,41	1,29	25,60	0,91
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	9.988,67	1.185,31	501,61	632,79	485,39	205,62	787,09	401,06	316,44	1.824,71	1.483,82	418,91	365,11	741,59	400,58	238,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.665,70		144,31	124,48	174,50	78,46	70,17	221,49	60,96	339,88	150,49	79,25	47,30	20,71	99,35	54,38
2.2	Đất ở tại đô thị	396,68	396,68														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	48,19	9,51	2,63	0,14	0,13	0,18	0,37	0,84	1,17	2,59	22,74	0,47	0,73	4,99	0,28	1,42
2.4	Đất quốc phòng	669,35	20,06	0,28	158,07	2,28		391,19			47,95	49,51					
2.5	Đất an ninh	95,19	84,69	0,23	0,05	0,06	0,04	9,25	0,17	0,04	0,07	0,04	0,05	0,22	0,10	0,07	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	158,15	45,90	5,85	7,84	9,54	3,54	10,10	6,41	3,27	18,39	10,00	7,72	5,55	4,32	14,55	5,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	7,88	0,67	0,20	1,96	1,08	0,22	0,25	0,33	0,24	1,12	0,05	0,24	0,27	0,19	0,55	0,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,46					0,46										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,64	3,36	0,15	0,14	0,14	0,12	0,36	0,33	0,07	0,27	0,51	0,75	0,22	0,28	0,90	0,05

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Liên Nghĩa	Hiệp An	Liên Hiệp	Hiệp Thạnh	Bình Thạnh	N'Thol Hạ	Tân Hội	Tân Thành	Phú Hội	Ninh Gia	Tà Năng	Đa Quyn	Tà Hine	Đà Loan	Ninh Loan
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	100,89	28,59	3,72	5,22	7,15	2,74	6,54	4,76	2,55	11,20	6,87	4,45	3,15	3,85	6,01	4,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	32,29	12,16		0,53	1,18		2,95	0,95	0,41	0,78	2,57	2,06	1,19		7,03	0,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,89	0,89														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	8,09	0,22	1,78					0,05		5,02		0,23	0,72		0,07	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	494,76	37,06	45,48	8,01	46,27	9,85	71,47	2,34	23,49	94,68	85,19	0,52	17,29	6,64	44,89	1,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	75,55									75,55						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	45,51	22,70	3,04	2,29	1,96	1,02	3,60	1,24	1,00	3,57	1,85	0,50	0,65	0,50	1,09	0,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	181,73	14,35	28,97	1,26	43,48	2,03	15,05	1,10	10,21	14,20	4,34	0,02	3,00	0,14	42,46	1,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	191,97		13,48	4,46	0,82	6,80	52,81		12,27	1,36	78,99		13,64	5,99	1,34	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	4.497,33	435,06	221,30	296,58	142,99	55,54	110,94	104,27	121,28	1.040,18	918,90	122,20	115,96	599,89	139,81	72,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	2.058,84	409,83	147,17	263,86	122,50	43,56	96,49	69,63	51,50	222,17	186,51	116,81	93,25	73,16	115,20	47,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	294,67	14,07	61,05	32,14	19,13	11,63	14,16	17,20	17,25	29,05	0,59	2,17	22,11	10,26	22,65	21,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	15,70		7,33						5,31	3,06						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	21,69	0,34							9,50	11,85						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2.068,06	0,65	0,78		0,41			14,32	37,68	764,84	729,60	0,11		516,15	0,01	3,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	2,42	0,87	0,09	0,02	0,12	0,07	0,19	0,07	0,04	0,33	0,05	0,33	0,03	0,06	0,11	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	9,27	2,28		0,17	0,28	0,07		0,74		1,85	0,87	1,90		0,26	0,39	0,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	26,69	7,03	4,88	0,40	0,56	0,22	0,10	2,30		7,04	1,28	0,88	0,57		1,44	
2.9	Đất tôn giáo	90,48	4,10	7,83	7,45	8,01	3,61	0,60	1,22	0,08	25,34	7,68	2,13	0,35	17,38	2,32	2,39
2.10	Đất tín ngưỡng	7,24	0,52	0,71	0,14	0,46	0,67	0,09	0,46	0,51	1,68	0,44	0,08		0,10	1,39	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Liên Nghĩa	Hiệp An	Liên Hiệp	Hiệp Thạnh	Bình Thạnh	N'Thol Hạ	Tân Hội	Tân Thành	Phú Hội	Ninh Gia	Tà Năng	Đa Quyn	Tà Hine	Đà Loan	Ninh Loan
(1)	(2)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	218,27	17,19	9,18	11,13	7,87	5,95	18,14	7,44	9,73	26,94	27,19	27,01	4,92	1,39	11,16	33,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.647,32	134,54	63,80	18,91	93,28	47,79	104,75	56,42	95,91	227,00	211,64	179,48	172,79	86,08	86,77	68,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	550,88	54,44	7,06	0,03	18,79	13,18	50,48	56,25	44,29	115,56	8,34	44,41	2,94	45,43	26,55	63,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.096,45	80,10	56,74	18,88	74,49	34,60	54,27	0,17	51,62	111,44	203,30	135,06	169,85	40,65	60,21	5,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác																
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.544,50	58,01	154,70	11,44	24,38	4,58	11,04	11,88	53,69	123,88	54,40	159,98	782,55	21,95	37,98	34,04
	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	534,33	14,60	10,74	8,50	7,20	1,20	11,70	11,79	13,32	15,69	45,75	98,37	250,65	13,27	22,46	9,09
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	1.010,17	43,41	143,96	2,95	17,18	3,37	-0,66	0,09	40,37	108,19	8,66	61,61	531,90	8,68	15,52	24,95
3.3	Núi đá không có rừng cây																
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng																

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.

- Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp trong năm 2025 là 509,43ha. Trong đó: Chuyển từ đất trồng lúa 5,24ha, đất trồng cây hàng năm khác là 220,60ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm là 266,53ha, chuyển từ đất rừng phòng hộ 7,12ha, đất rừng sản xuất là 4,93ha và đất nuôi trồng thủy sản 5ha. Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 146,93ha. Cụ thể trên địa bàn từng xã như bảng sau:

**Bảng 17: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
huyện Đức Trọng – tỉnh Lâm Đồng**

Dvt: ha

STT	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	Chỉ tiêu sử dụng						Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp
			Trong đó						
			Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất NTTS	
			LUA/PNN	HNK/PNN	CLN/PNN	RPH/PNN	RSX/PNN	NTTS/PNN	
	Toàn huyện	509,43	5,24	220,60	266,53	7,12	4,93	5,00	146,93
1	Liên nghĩa	82,65		59,57	21,66			1,41	11,56
2	Hiệp An	110,76	4,18	71,08	29,69		4,93	0,88	9,51
3	Liên Hiệp	42,06		6,31	35,31			0,44	8,74
4	Hiệp Thanh	41,85		28,93	12,56			0,37	7,86
5	Bình Thạnh	15,07		0,97	14,08			0,02	1,62
6	N'Thol Hạ	51,31		23,09	27,88			0,34	4,26
7	Tân Hội	13,14		2,59	10,34			0,20	2,59
8	Tân Thành	19,27		2,60	16,56			0,11	12,13
9	Phú Hội	52,95		14,80	37,41			0,73	7,42
10	Ninh Gia	41,25		2,43	38,54	0,08		0,21	23,48
11	Tà Năng	13,02	0,47	1,23	11,28			0,05	19,55
12	Đa Quyn	14,59	0,59	5,11	2,00	6,88		0,02	10,41
13	Tà Hine	4,09		1,20	2,71	0,08		0,10	1,29
14	Đà Loan	4,66			4,58			0,08	25,6
15	Ninh Loan	2,75		0,70	1,92	0,08		0,05	0,91

5. Diện tích đất cần thu hồi

- Tổng diện tích cần thu hồi trong năm 2025 là 536,60ha. Trong đó: nhóm đất nông nghiệp cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2025 là 524,47ha (đất trồng lúa 40,09ha, từ đất trồng cây hàng năm khác là 212,02ha; từ đất trồng cây lâu năm là 256,31ha, đất rừng phòng hộ 7,12ha, đất rừng sản xuất 4,93, đất phi nông nghiệp cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2025 là 12,13ha. Cụ thể trên địa bàn từng xã được thể hiện như bảng sau:

**Bảng 18: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
huyện Đức Trọng – tỉnh Lâm Đồng**

Đvt: ha

STT	Theo đơn vị hành chính	Toàn huyện	Chỉ tiêu sử dụng						Đất phi nông nghiệp
			Đất nông nghiệp	Trong đó					
				Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	
LUA/PNN	HNK/PNN	CLN/PNN	RPH/PNN	RSX/PNN					
	Toàn huyện	536,60	524,47	44,09	212,02	256,31	7,12	4,93	12,13
1	Liên nghĩa	236,75	231,73	38,85	124,56	68,32			5,02
2	Hiệp An	95,83	94,07	4,18	28,22	56,74		4,93	1,75
3	Liên Hiệp	27,00	26,65		8,00	18,66			0,35
4	Hiệp Thành	27,12	26,94		8,08	18,86			0,18
5	Bình Thạnh	8,43	8,42		2,53	5,90			0,00
6	N'Thol Hạ	40,20	39,88		11,96	27,91			0,32
7	Tân Hội	5,66	5,57		1,67	3,90			0,09
8	Tân Thành	15,16	14,95		4,48	10,46			0,22
9	Phú Hội	34,40	30,65		10,73	19,92			3,76
10	Ninh Gia	22,77	22,70		6,81	15,81	0,08		0,07
11	Tà Năng	10,52	10,47	0,47	2,20	7,80			0,05
12	Đa Quyn	11,57	11,26	0,59	2,60	1,19	6,88		0,31
13	Tà Hine	0,59	0,59		0,18	0,33	0,08		
14	Đà Loan								
15	Ninh Loan	0,59	0,59			0,51	0,08		

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Kế hoạch năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng là 1.544,50ha, giảm 270,46ha so với hiện trạng năm 2024 để khai thác đưa vào sử dụng với mục đích lâm nghiệp (trồng rừng), trong đó diện tích đưa vào rừng phòng hộ 58,25ha và rừng sản xuất 212,22ha. Đối với các diện tích đất do UBND tỉnh thu hồi giao về cho UBND huyện quản lý mà không có rừng thì hiện nay UBND cấp xã đang rà soát lập phương án sử dụng đất, kế hoạch đưa đất vào sử dụng đất theo quy định.

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Xem biểu 10/CH phần phụ biểu

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Căn cứ Luật đất đai 2024.

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Căn cứ Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết tiền sử dụng đất và tiền thuê đất.

- Căn cứ Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về đất.

- Căn cứ bảng giá các loại đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đức Trọng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17/10/2024.

- Căn cứ danh mục công trình, dự án phải thu hồi, đền bù đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2025 ở huyện Đức Trọng.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 ở huyện Đức Trọng như sau:

- Khoản thu: 1.265 tỷ đồng. Bao gồm các nguồn thu sau:

+ Thu từ nhà đất: 763,90 tỷ đồng.

+ Thu từ đấu giá đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu thầu thực hiện dự án có sử dụng đất: 500 tỷ đồng.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 1,1 tỷ đồng.

- Khoản chi: 1.519,77 tỷ đồng. Do chi để giải tỏa đền bù các dự án sau:

+ Đền bù phần đất nâng cấp mở rộng đường giao thông: 85,25 tỷ đồng.

+ Đền bù phần xây dựng Trụ sở cơ quan: 3,56 tỷ đồng.

+ Đền bù phần đất làm các nhà sinh hoạt cộng đồng thôn: 0,96 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường giải phóng mặt bằng tuyến kênh và đập dâng nước của hồ chứa nước Ta Hoét 94 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường giải phóng mặt bằng đường cao tốc Bảo Lộc – Liên Khương (giai đoạn 1) với dự toán 1.335 tỷ đồng.

- Cân đối: thu – chi = - 254,77 tỷ đồng

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng nhóm đất nông nghiệp

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với quỹ đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài kế hoạch, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ về giống, kỹ thuật sản xuất, thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch để đáp ứng nhu cầu thâm canh, tăng năng suất, nhất là các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh ở huyện. Đẩy nhanh quá trình hình thành cánh đồng lớn, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Nghị định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

- Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Giải pháp về vốn

Để có thể thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, về giá và thời gian thuê đất... Thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển Đức Trọng.

- Đẩy mạnh đầu tư theo phương thức sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhà nước giao và đấu giá đất tại các khu vực khác nhau để tạo vốn xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm tiếp tục phát triển quỹ đất.

2.2. Giải pháp về tăng cường nguồn nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai.

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

2.3. Giải pháp về ứng dụng khoa học - công nghệ trong quản lý đất đai.

- Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám) vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình giúp nâng cao năng suất và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyển giao công nghệ mới vào quản lý sử dụng đất và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện tiến hành công bố công khai kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công bố công khai đến người dân, người sử dụng đất tại địa bàn xã.

- Thời điểm, thời hạn phải công bố công khai kế hoạch sử dụng đất chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh quyết định. Nội dung kế hoạch sử dụng đất phải được công khai trong suốt năm kế hoạch sử dụng đất.

- Tài liệu công bố công khai kế hoạch sử dụng đất bao gồm: Văn bản phê duyệt kế hoạch sử dụng đất; Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Bản đồ về kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đề phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch.

3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về chính sách

Vận dụng và ban hành chính sách đồng bộ trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực với mức ưu đãi đặc biệt các chính sách cơ chế ưu đãi cao nhất được Chính phủ cho phép thực hiện đối với phát triển huyện Đức Trọng. Mặt khác, phải tạo điều kiện thuận lợi nhất về mặt thủ tục, cấp phép, vay vốn... Chính quyền các cấp tích cực tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, xử lý kịp thời những kiến nghị hợp lý, đúng pháp luật để khuyến khích, tạo tâm lý thoải mái thu hút các nhà đầu tư. Trong đó, coi trọng một số cơ chế, chính sách sau:

- Chính sách hỗ trợ và thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để đầu tư phát triển các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch, y tế, giáo dục- đào tạo, văn hoá, thể dục thể thao...

- Chính sách giao đất, quy chủ cụ thể cho từng thửa đất trên cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng chủ sử dụng, từng thửa đất; mở rộng và củng cố quyền của người được giao đất, thuê đất.

- Cơ chế, chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp, gắn việc chuyển đổi đất đai với chuyển đổi lao động, đặc biệt ưu tiên đổi với những vùng phải chuyển nhiều nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp.

- Huy động tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của tỉnh để đầu tư cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kinh tế - xã hội. Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất và đặc biệt là dành nhiều quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, phục vụ cho công tác quản lý đất đai.

- Chính sách khuyến khích áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo

đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai kể từ ngày giao dự án sẽ đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2025.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Dữ liệu xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng và quản lý ở dạng số cụ thể trên nền bản đồ địa chính với thông tin đầy đủ đến các chủ sử dụng nên sẽ giúp ngành Tài nguyên và Môi trường lưu trữ, quản lý, cập nhật dễ dàng và làm cơ sở dữ liệu để thống kê đất đai, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho những năm tiếp theo và từng bước hiện đại hóa cơ sở dữ liệu đất đai ở huyện.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND huyện Đức Trọng chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

Phụ lục:
Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng

*(Theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Đức Trọng
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2023-2024) của huyện Đức Trọng
3	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đức Trọng
4	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện Đức Trọng
5	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Đức Trọng
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Đức Trọng
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Đức Trọng
8	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đức Trọng
9	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Đức Trọng

**BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN ĐỨC TRỌNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính															
					Liên Nghĩa	Hiệp An	Liên Hiệp	Hiệp Thạnh	Bình Thạnh	N'Thol Hạ	Tân Hội	Tân Thành	Phú Hội	Ninh Gia	Tà Năng	Đa Quyn	Tà Hine	Đà Loan	Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+...+(14)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích tự nhiên		90.313,64	100,00	3.776,10	6.148,29	3.630,16	2.941,05	1.636,70	3.424,21	2.344,84	2.224,77	11.101,69	14.382,91	8.831,30	17.002,36	3.890,76	5.660,25	3.318,25	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.019,43	87,49	2.605,19	5.575,44	3.025,97	2.468,83	1.440,77	2.675,44	1.945,04	1.864,44	9.184,19	12.876,34	8.237,20	15.731,20	3.127,44	5.219,64	3.042,29	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.888,33	4,31	518,48	123,12	196,58	40,24	84,11	512,23	72,37	47,04	539,01	39,07	743,43	425,08	231,52	198,75	117,30	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	922,10	1,02	112,67		12,44		70,50		0,87		0,01		232,48	99,67	196,29	195,68	1,48	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.966,23	3,28	405,81	123,12	184,14	40,24	13,61	512,23	71,51	47,04	539,00	39,07	510,95	325,41	35,22	3,06	115,82	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.762,14	11,92	1.360,14	1.902,62	502,63	881,17	129,00	725,20	562,38	268,37	1.480,12	781,89	345,85	979,49	395,67	331,27	116,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.708,29	38,43	180,09	238,58	1.908,42	588,43	1.074,56	1.227,11	1.269,79	1.371,76	4.704,45	8.742,59	3.930,50	2.372,52	1.893,03	3.393,84	1.812,63	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	105,50	0,12										105,50						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.519,47	13,86		1.118,18	401,16	334,72	4,16				311,43	1.415,24	41,15	6.783,60	184,15	1.149,16	776,53	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.726,60	18,52	529,12	2.183,64	12,89	616,06	129,92	207,06	23,16	149,10	2.127,23	1.719,19	3.155,58	5.150,14	419,21	88,94	215,38	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.072,27</i>	<i>12,26</i>	<i>187,93</i>	<i>1.803,71</i>	<i>0,26</i>	<i>218,12</i>	<i>7,72</i>	<i>8,50</i>			<i>5,97</i>	<i>1.134,68</i>	<i>1.075,63</i>	<i>2.350,43</i>	<i>3.738,28</i>	<i>337,69</i>	<i>24,64</i>	<i>178,70</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	305,60	0,34	17,22	9,30	4,27	8,21	16,34	3,85	17,33	28,17	21,95	72,87	20,05	20,38	3,86	57,69	4,11	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,49	0,00	0,15				2,69						0,65					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.479,25	10,50	1.102,66	390,85	590,73	443,53	190,55	735,78	387,92	297,16	1.771,76	1.442,57	405,88	350,51	737,50	395,92	235,91	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.568,88	1,74		132,31	110,77	161,39	74,44	62,29	215,01	57,85	327,57	139,63	77,25	44,78	17,71	95,19	52,72	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	378,50	0,42	378,50															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49,17	0,05	9,51	2,76	0,19	0,20	0,22	0,41	0,94	1,21	2,66	22,79	0,52	0,81	5,09	0,35	1,51	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	664,69	0,74	20,06	0,28	158,07	2,28		391,19			43,29	49,51						
2.5	Đất an ninh	CAN	94,21	0,10	84,69	0,10				9,21	0,07					0,13				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	156,95	0,17	44,70	5,85	7,84	9,54	3,54	10,10	6,41	3,27	18,39	10,00	7,72	5,55	4,32	14,55	5,16	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,88	0,01	0,67	0,20	1,96	1,08	0,22	0,25	0,33	0,24	1,12	0,05	0,24	0,27	0,19	0,55	0,51	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,46	0,00					0,46											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	0,01	2,16	0,15	0,14	0,14	0,12	0,36	0,33	0,07	0,27	0,51	0,75	0,22	0,28	0,90	0,05	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,89	0,11	28,59	3,72	5,22	7,15	2,74	6,54	4,76	2,55	11,20	6,87	4,45	3,15	3,85	6,01	4,11	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,29	0,04	12,16	0,53	1,18		2,95	0,95	0,41	0,78	2,57	2,06	1,19			7,03	0,48	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,89	0,00	0,89															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,09	0,01	0,22	1,78				0,05			5,02		0,23	0,72		0,07		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	463,64	0,51	35,08	42,55	6,66	44,65	7,22	68,24	1,34	22,49	89,41	77,57	0,02	16,79	6,14	44,39	1,10	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75,55	0,08									75,55							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	0,03	20,72	0,10	1,29	0,34	0,02	2,60	0,24		1,86	0,35		0,15		0,59		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,63	0,20	14,35	28,97	0,91	43,48	0,84	15,05	1,10	10,21	10,64	4,34	0,02	3,00	0,14	42,46	1,10	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	183,19	0,20	13,48	4,46	0,82	6,36	50,59			12,27	1,36	72,87		13,64		5,99	1,34	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.140,19	4,58	374,08	125,48	269,58	115,87	47,12	70,74	98,60	106,12	1.009,48	896,13	111,68	104,38	599,30	139,81	71,82	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.824,73	2,02	359,33	108,09	242,52	101,16	43,56	70,38	69,63	51,50	192,48	163,74	106,29	81,67	72,57	115,20	46,60	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	177,73	0,20	3,71	4,32	26,48	13,47	3,20	0,07	11,54	11,59	24,35	0,59	2,17	22,11	10,26	22,65	21,20	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,70	0,02		7,33						5,31	3,06							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,89	0,02	0,34								15,55							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.067,78	2,29	0,53	0,76		0,28			14,32	37,68	764,82	729,60	0,11		516,15	0,01	3,52	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,42	0,00	0,87	0,09	0,02	0,12	0,07	0,19	0,07	0,04	0,33	0,05	0,33	0,03	0,06	0,11	0,03	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,27	0,01	2,28		0,17	0,28	0,07		0,74		1,85	0,87	1,90		0,26	0,39	0,47	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,69	0,03	7,03	4,88	0,40	0,56	0,22	0,10	2,30		7,04	1,28	0,88	0,57		1,44		
2.9	Đất tôn giáo	TON	90,18	0,10	3,80	7,83	7,45	8,01	3,61	0,60	1,22	0,08	25,34	7,68	2,13	0,35	17,38	2,32	2,39	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,24	0,01	0,52	0,71	0,14	0,46	0,67	0,09	0,46	0,51	1,68	0,44	0,08		0,10	1,39		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,27	0,24	17,19	9,18	11,13	7,87	5,95	18,14	7,44	9,73	26,94	27,19	27,01	4,92	1,39	11,16	33,04	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.647,32	1,82	134,54	63,80	18,91	93,28	47,79	104,75	56,42	95,91	227,00	211,64	179,48	172,79	86,08	86,77	68,17	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	550,88	0,61	54,44	7,06	0,03	18,79	13,18	50,48	56,25	44,29	115,56	8,34	44,41	2,94	45,43	26,55	63,10	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,45	1,21	80,10	56,74	18,88	74,49	34,60	54,27	0,17	51,62	111,44	203,30	135,06	169,85	40,65	60,21	5,07	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.814,97	2,01	68,25	182,00	13,46	28,69	5,38	12,99	11,88	63,17	145,74	64,00	188,21	920,64	25,82	44,68	40,05	
	<i>Trong đó:</i>																			
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	534,33	0,59	14,60	10,74	8,50	7,20	1,20	11,70	11,79	13,32	15,69	45,75	98,37	250,65	13,27	22,46	9,09	
3.2	Đất đồi núi chưa																			

BIÊN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2023-2024) CỦA HUYỆN ĐỨC TRỌNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.053,55	79.019,43	-34,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.888,33	3.888,33	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	922,10	922,10	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.966,23	2.966,23	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.777,88	10.762,14	-15,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.726,67	34.708,29	-18,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	105,50	105,50	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.519,47	12.519,47	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.726,60	16.726,60	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.072,27</i>	<i>11.072,27</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	305,60	305,60	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,49	3,49	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.445,13	9.479,25	34,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.540,63	1.568,88	28,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	374,74	378,50	3,76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49,17	49,17	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	664,69	664,69	
2.5	Đất an ninh	CAN	94,21	94,21	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	156,95	156,95	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,88	7,88	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,46	0,46	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	6,44	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,89	100,89	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,29	32,29	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,89	0,89	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,09	8,09	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	463,39	463,64	0,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75,55	75,55	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	28,27	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,39	176,63	0,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	183,19	183,19	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.138,33	4.140,19	1,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.822,87	1.824,73	1,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	177,73	177,73	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,70	15,70	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,89	15,89	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.067,78	2.067,78	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,42	2,42	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,27	9,27	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,69	26,69	
2.9	Đất tôn giáo	TON	90,18	90,18	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,24	7,24	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,27	218,27	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.647,32	1.647,32	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	550,88	550,88	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,45	1.096,45	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.814,97	1.814,97	
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	534,33	534,33	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.280,64	1.280,64	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

**BIỂU 04/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN ĐỨC TRỌNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số (ha); Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.053,55	78.527,40	79.019,43	-34,12	6,49	492,02	194,29	297,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.888,33	3.912,94	3.888,33			-24,61	-24,61	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	922,10	922,14	922,10			-0,04	-0,04	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.966,23	2.990,80	2.966,23			-24,57	-24,57	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.777,88	10.414,17	10.762,14	-15,74	4,33	347,97	184,22	163,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.726,67	34.141,27	34.708,29	-18,38	3,14	567,02	431,51	135,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	105,50	105,50	105,50			0,00	0,00	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.519,47	12.572,62	12.519,47			-53,15	-53,15	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.726,60	16.930,06	16.726,60			-203,46	-203,46	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.072,27</i>	<i>11.072,27</i>	<i>11.072,27</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	305,60	300,42	305,60			5,18	5,18	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,49	150,42	3,49			-146,93	-145,40	-1,53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.445,13	10.241,45	9.479,25	34,12	4,28	-762,20	-464,47	-297,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.540,63	1.642,28	1.568,88	28,26	27,80	-73,40	-73,40	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	374,74	419,07	378,50	3,76	8,49	-40,57	-40,57	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49,17	49,23	49,17			-0,06	-0,06	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	664,69	665,64	664,69			-0,95	-0,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	94,21	97,17	94,21			-2,96	-2,96	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	156,95	163,38	156,95			-6,43	-6,43	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,88	7,88	7,88			0,00	0,00	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,46	0,46	0,46			0,00	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	12,74	6,44			-6,30	-6,30	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,89	100,91	100,89			-0,02	-0,02	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,29	33,11	32,29			-0,82	-0,82	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,89	0,89	0,89			0,00	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,09	7,39	8,09			0,70	0,70	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	463,39	778,34	463,64	0,24	0,08	-314,70	-22,88	-291,82
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75,55	336,26	75,55			-260,71		-260,71
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	65,05	28,27			-36,78	-8,32	-28,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,39	186,21	176,63	0,24	2,47	-9,58	-9,58	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	183,19	190,82	183,19			-7,63	-4,98	-2,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.138,33	4.461,75	4.140,19	1,85	0,57	-321,56	-315,65	-5,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.822,87	2.007,45	1.824,73	1,85	1,00	-182,72	-176,81	-5,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	177,73	293,28	177,73			-115,55	-115,55	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,70	15,70	15,70			0,00	0,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,89	29,96	15,89			-14,07	-14,07	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.067,78	2.082,12	2.067,78			-14,34	-14,34	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,42	2,49	2,42			-0,07	-0,07	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,27	9,85	9,27			-0,58	-0,58	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,69	20,90	26,69			5,79	5,79	
2.9	Đất tôn giáo	TON	90,18	91,72	90,18			-1,54	-1,54	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,24	7,25	7,24			-0,01	-0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,27	218,28	218,27			-0,01	-0,01	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.647,32	1.647,35	1.647,32			-0,03	-0,03	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	550,88	550,85	550,88			0,03	0,03	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,45	1.096,50	1.096,45			-0,05	-0,05	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.814,97	1.544,78	1.814,97			270,18	270,18	
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	534,33	534,33	534,33					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.280,64	1.010,45	1.280,64			270,18	270,18	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao (*)									

Ghi chú: Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không cộng vào diện tích tự nhiên

**BIỂU 17/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐỨC TRỌNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Liên Nghĩa	Hiệp An	Liên Hiệp	Hiệp Thạnh	Bình Thạnh	N'Thol Hạ	Tân Hội	Tân Thành	Phú Hội	Ninh Gia	Tà Năng	Đa Quyn	Tà Hine	Đà Loan	Ninh Loan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		90.313,64	3.776,10	6.148,29	3.630,16	2.941,05	1.636,70	3.424,21	2.344,84	2.224,77	11.101,69	14.382,91	8.831,30	17.002,36	3.890,76	5.660,25	3.318,25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	78.780,46	2.532,78	5.491,98	2.985,92	2.431,28	1.426,50	2.626,08	1.931,90	1.854,64	9.153,11	12.844,69	8.252,41	15.854,71	3.127,22	5.221,69	3.045,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.913,00	518,26	126,85	197,44	40,00	84,07	512,06	72,20	46,87	555,85	38,94	744,84	425,15	232,06	198,87	119,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	922,10	112,67		12,44		70,50		0,87		0,01		232,48	99,67	196,29	195,68	1,48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.990,90	405,59	126,85	185,00	40,00	13,57	512,06	71,34	46,87	555,84	38,94	512,37	325,48	35,77	3,19	118,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.445,93	1.293,86	1.817,93	491,08	847,76	127,06	699,55	558,23	258,50	1.460,87	765,38	332,89	968,13	393,69	315,91	115,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.360,54	153,80	205,09	1.868,75	572,73	1.059,86	1.197,69	1.258,58	1.350,51	4.647,22	8.694,79	3.909,51	2.365,69	1.889,26	3.378,89	1.808,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	105,50										105,50					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.570,58		1.118,18	401,16	334,72	4,16				311,43	1.415,16	51,03	6.825,07	184,07	1.149,16	776,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.933,90	539,36	2.206,01	14,91	620,36	130,72	209,00	23,16	158,57	2.149,09	1.728,79	3.173,93	5.239,89	423,08	95,64	221,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.072,27</i>	<i>187,93</i>	<i>1.803,71</i>	<i>0,26</i>	<i>218,12</i>	<i>7,72</i>	<i>8,50</i>		<i>5,97</i>	<i>1.134,68</i>	<i>1.075,63</i>	<i>2.350,43</i>	<i>3.738,28</i>	<i>337,69</i>	<i>24,64</i>	<i>178,70</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,60	15,80	8,42	3,84	7,84	16,32	3,51	17,13	28,06	21,22	72,66	20,00	20,36	3,77	57,61	4,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	150,41	11,71	9,51	8,74	7,86	4,31	4,26	2,59	12,13	7,42	23,48	20,21	10,41	1,29	25,60	0,91
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.988,67	1.185,31	501,61	632,79	485,39	205,62	787,09	401,06	316,44	1.824,71	1.483,82	418,91	365,11	741,59	400,58	238,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.665,70		144,31	124,48	174,50	78,46	70,17	221,49	60,96	339,88	150,49	79,25	47,30	20,71	99,35	54,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	396,68	396,68														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,19	9,51	2,63	0,14	0,13	0,18	0,37	0,84	1,17	2,59	22,74	0,47	0,73	4,99	0,28	1,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	669,35	20,06	0,28	158,07	2,28		391,19			47,95	49,51					
2.5	Đất an ninh	CAN	95,19	84,69	0,23	0,05	0,06	0,04	9,25	0,17	0,04	0,07	0,04	0,05	0,22	0,10	0,07	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	158,15	45,90	5,85	7,84	9,54	3,54	10,10	6,41	3,27	18,39	10,00	7,72	5,55	4,32	14,55	5,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,88	0,67	0,20	1,96	1,08	0,22	0,25	0,33	0,24	1,12	0,05	0,24	0,27	0,19	0,55	0,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,46					0,46										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,64	3,36	0,15	0,14	0,14	0,12	0,36	0,33	0,07	0,27	0,51	0,75	0,22	0,28	0,90	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,89	28,59	3,72	5,22	7,15	2,74	6,54	4,76	2,55	11,20	6,87	4,45	3,15	3,85	6,01	4,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,29	12,16		0,53	1,18		2,95	0,95	0,41	0,78	2,57	2,06	1,19		7,03	0,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,89	0,89														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,09	0,22	1,78					0,05		5,02		0,23	0,72		0,07	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	494,76	37,06	45,48	8,01	46,27	9,85	71,47	2,34	23,49	94,68	85,19	0,52	17,29	6,64	44,89	1,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75,55									75,55						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,51	22,70	3,04	2,29	1,96	1,02	3,60	1,24	1,00	3,57	1,85	0,50	0,65	0,50	1,09	0,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	181,73	14,35	28,97	1,26	43,48	2,03	15,05	1,10	10,21	14,20	4,34	0,02	3,00	0,14	42,46	1,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	191,97		13,48	4,46	0,82	6,80	52,81		12,27	1,36	78,99		13,64	5,99	1,34	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.497,33	435,06	221,30	296,58	142,99	55,54	110,94	104,27	121,28	1.040,18	918,90	122,20	115,96	599,89	139,81	72,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.058,84	409,83	147,17	263,86	122,50	43,56	96,49	69,63	51,50	222,17	186,51	116,81	93,25	73,16	115,20	47,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	294,67	14,07	61,05	32,14	19,13	11,63	14,16	17,20	17,25	29,05	0,59	2,17	22,11	10,26	22,65	21,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,70		7,33						5,31	3,06						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,69	0,34							9,50	11,85						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.068,06	0,65	0,78		0,41			14,32	37,68	764,84	729,60	0,11		516,15	0,01	3,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,42	0,87	0,09	0,02	0,12	0,07	0,19	0,07	0,04	0,33	0,05	0,33	0,03	0,06	0,11	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,27	2,28		0,17	0,28	0,07		0,74		1,85	0,87	1,90		0,26	0,39	0,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,69	7,03	4,88	0,40	0,56	0,22	0,10	2,30		7,04	1,28	0,88	0,57		1,44	
2.9	Đất tôn giáo	TON	90,48	4,10	7,83	7,45	8,01	3,61	0,60	1,22	0,08	25,34	7,68	2,13	0,35	17,38	2,32	2,39

**BIỂU 20/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐỨC TRỌNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Liên Nghĩa	Hiệp An	Liên Hiệp	Hiệp Thành	Bình Thạnh	N'Thol Hạ	Tân Hội	Tân Thành	Phú Hội	Ninh Gia	Tà Năng	Đa Quyn	Tà Hine	Đà Loan	Ninh Loan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		509,43	82,65	110,76	42,06	41,85	15,07	51,31	13,14	19,27	52,95	41,25	13,02	14,59	4,09	4,66	2,75
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,24		4,18									0,47	0,59			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	220,60	59,57	71,08	6,31	28,93	0,97	23,09	2,59	2,60	14,80	2,43	1,23	5,11	1,20		0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	266,53	21,66	29,69	35,31	12,56	14,08	27,88	10,34	16,56	37,41	38,54	11,28	2,00	2,71	4,58	1,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,12										0,08		6,88	0,08		0,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,93		4,93													
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,00	1,41	0,88	0,44	0,37	0,02	0,34	0,20	0,11	0,73	0,21	0,05	0,02	0,10	0,08	0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		18,94			2,60						12,89	3,45					
	<i>Trong đó:</i>																	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	18,94			2,60						12,89	3,45					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Liên Nghĩa	Hiệp An	Liên Hiệp	Hiệp Thạnh	Bình Thạnh	N'Thol Hạ	Tân Hội	Tân Thành	Phú Hội	Ninh Gia	Tà Năng	Đa Quyn	Tà Hine	Đà Loan	Ninh Loan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																

Ghi chú:

NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều

PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh do

CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỨC TRỌNG

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch								
I.1	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất								
I.1.1	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh								
a	Dự án vốn ngân sách								
-	Hồ chứa nước Ta Hoét (đường tránh ngập và hệ thống kênh, đập dâng)	39,63	39,63		39,63	CLN; RSX; PNN; LUA; HNK	Hiệp An, Hiệp Thanh, Liên Hiệp, N'Thol Hạ, Tân Thành, Tân Hội, Liên Nghĩa	Công trình thu hồi đất lớn trên nhiều thửa, tờ bản đồ các xã	Công văn số 1090/UBND-ĐC ngày 16/2/2023 và số 11040/UBND-ĐC ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh (hạng mục đường tránh ngập 3,9429 ha; hạng mục hệ thống kênh 35,688 ha, hạng mục đập dâng Drcao 0,22ha)
-	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu khu vực trung tâm huyện Đức Trọng	9,40	9,40		9,40	HNK, LUA; ONT	Liên Nghĩa, Phú Hội	Công trình dạng tuyến	- Nghị Quyết số 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công. (Phụ lục số I-04)
-	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20	2,53	2,53		2,53	CLN, HNK, ONT	Hiệp An, Phú Hội, Ninh Gia	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 966/QĐ-BGTVT ngày 20/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt dự án cải tạo nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên tuyến Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng
-	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	1,20	1,20		1,20	HNK; ODT	Liên Nghĩa		Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
b	Dự án thu hút đầu tư								
-	Khu đô thị mới Nam sông Đa Nhim (đấu thầu dự án)	153,65	153,65		153,65	CLN, HNK, ODT; LUA	Liên Nghĩa	Công trình thu hồi đất trên nhiều thửa, tờ bản đồ trên địa bàn thị trấn Liên Nghĩa	Dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh. Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 12/11/2021 của Tỉnh uỷ Lâm Đồng
-	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại xã Tân Thành (để đủ điều kiện kêu gọi, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)	9,50	9,50		9,50	CLN; DGT; ONT; RSX	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Văn bản số 4794/UBND-MT ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương lập dự án đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn huyện Đức Trọng; Quyết định chủ trương đầu tư số 1906/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh.
-	Bãi đậu xe đầu đèo Prenn, phường 3, thành phố Đà Lạt và xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	38,24	38,24		38,24	RSX, CLN, HNK, ONT, DGT	Hiệp An	Công trình thu hồi đất trên nhiều thửa, tờ bản đồ trên địa bàn xã Hiệp An	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh
I.1.2	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất								
a	Dự án vốn ngân sách								
-	Đường nối từ thị trấn Ninh Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	26,52	26,52	21,27	5,25	RPH; RSX; CLN, PNN; LUA	Tà Năng; Đa Quyn	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 966/QĐ-BGTVT ngày 20/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt dự án cải tạo nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên tuyến Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng
-	Hồ Ta Hoét (quy mô dự án 122ha, đã thu hồi đất 73,25ha, diện tích cần bồi đắp tăng thêm là 48,76ha)	122,00	122,00	73,25	48,76	CLN, HNK; RSX; PNN; LUA	Hiệp An	Công trình dạng tuyến	NQ 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các công trình dự án đầu tư công Phụ lục II-05
-	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	7,08	7,08	5,31	1,77	RPH; CLN, HNK, LUA	Ninh Gia; Tà Hine, Ninh Loan	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 1754/QĐ-BGTVT ngày 04/10/2021 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 28B qua địa bàn tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc _ Liên Khương (giai đoạn 1) (quy mô dự án là 215,59ha, trong đó diện tích tăng thêm là 152,42ha, phần diện tích còn lại là đất giao thông, phi nông nghiệp hiện trạng)	215,59	215,59	63,17	152,42	RXS, CLN, HNK, ONT, DGT, LUA	Liên Nghĩa, Liên Hiệp, Hiệp Thanh, Ninh Gia, N' thôn Hạ, Phú Hội	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương theo phương thức đối tác công tư (giai đoạn 1) Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương theo phương thức đối tác công tư (giai đoạn 1)
-	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (thu hồi bổ sung)	1,83	1,83		1,83	RPH, RSX, HNK, CLN, LUA	Tà Năng; Đa Quyn	Công trình dạng tuyến	Văn bản 6669/UBND-ĐC ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v chấp thuận chủ trương thực hiện dự án. Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về chủ trương đầu tư dự án đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng thống nhất đề tỉnh Ninh Thuận sử dụng ngân sách tỉnh Ninh Thuận hỗ trợ tỉnh Lâm Đồng thực hiện hoạt động đầu tư công đối với dự án đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
-	Tiểu dự án Xây dựng các tuyến đường thuộc khu sản xuất Nam Phong, thị trấn Liên Nghĩa	9,55	9,55		9,55	CLN; HNK; PNN; LUA	Liên Nghĩa; N' Thol Hạ	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 25/01/2018 và Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh
-	Tiểu dự án xây dựng đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Phú Hội và xã Đa Quyn	22,52	22,52		22,52	CLN; HNK; PNN; LUA	Phú Hội, Tà Năng và Đa Quyn	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 25/01/2018 và Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh
-	Tiểu dự án xây dựng đập dâng nước K'Long Tum, xã N' Thol Hạ, huyện Đức Trọng	16,85	16,85		16,85	CLN; HNK; PNN; LUA	N' Thol Hạ; Bình Thạnh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 25/01/2018 và Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh
I.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
-	Hội đồng nữ Đa Minh Gò Vấp (0,2 ha chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo; 0,1 ha đất dân hiến) (trước đây là Tu viện Đa Minh Tùng Nghĩa)	0,30	0,30		0,30	HNK	Liên Nghĩa		Văn bản số 7848/UBND-ĐC ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh tên, mục đích sử dụng đất và giao đất bổ sung cho Hội đồng nữ Đa Minh Gò Vấp tại thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng.
-	Công ty Cổ phần Du lịch LTC	1,43	1,43		1,43	HNK	Hiệp An		Công văn số 2007/UBND-VX2 ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương Công ty cổ phần Du lịch LTC lập thủ tục nhận chuyển nhượng, góp vốn và thuê bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án tại huyện Đức Trọng; công trình dự án đã được phê duyệt trong báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Trọng.
I.3	Công trình, dự án giao đất, cho thuê quyền sử dụng đất								
-	Trụ sở công an xã Đà Loan	0,07	0,07		0,07	DTT	Đà Loan	1 phần thửa 244, tờ bản đồ số 24(2013), xã Đà Loan	Công văn số 8769/UBND -ĐC ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận điều chỉnh vị trí đất xây dựng trụ sở Công an xã Đà Loan

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Trụ sở công an xã Tà Năng	0,05	0,05		0,05	TSC	Tà Năng	1 phần thửa 172 tờ 60; Nằm chung trong Khuôn viên Đảng Ủy - HĐND - UBND - UBMT. Tờ cận: Phía đông giáp BQL RPH Tà Năng; Bắc giáp đường Liên xã, Tây giáp UBND xã Tà Năng; Nam giáp khối nhà làm việc của Đảng Ủy, HĐND; UBND và các đoàn thể	Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công
-	Trụ sở công an xã Ninh Gia	0,04	0,04		0,04	TSC	Ninh Gia	1 phần thửa 190 tờ 69 (2013); Phía Đông giáp đường đi, UBND xã cũ, trường tiểu học Ninh Gia; Tây giáp đường đi; Nam giáp Hội trường thôn Ninh Hòa; Bắc giáp đất của dân	Công văn số 1401/UBND-ĐC ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận lập thủ tục thu hồi, giao đất để xây dựng trụ sở công an xã (đợt 6) tại một số địa phương thuộc tỉnh; Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư các công trình đầu tư công
-	Trụ sở công an xã Bình Thạnh	0,04	0,04		0,04	TSC	Bình Thạnh	1 phần thửa 185 tờ 14 (2013); Phía đông giáp Bưu điện xã; Bắc giáp BCH QS xã; Tây giáp QL 27; Nam giáp UBND, HĐND xã.	Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 19/04/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công
-	Trụ sở công an xã Ninh Loan	0,09	0,09		0,09	TSC	Ninh Loan	1 phần thửa 186 tờ 27 (2013); nằm trong khuôn viên trụ sở UBND - HĐND xã. Phía Đông giáp nhà kho UBND xã; Bắc giáp đất rừng; Tây giáp nhà văn hóa xã; Nam giáp khối nhà làm việc UBND xã.	Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công
-	Trụ sở công an xã N' Thôn Hạ	0,04	0,04		0,04	TSC	N' Thôn Hạ	1 phần thửa 908, tờ 26 (2013); nằm trong khuôn viên trụ sở UBND xã; phía Đông giáp Bưu điện xã; Bắc giáp trường Mầm non xã; Tây giáp trụ sở chính UBND xã; Nam giáp phòng làm việc các đoàn thể.	Công văn số 6025/UBND-ĐC ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận lập thủ tục thu hồi, giao đất để xây dựng trụ sở công an xã (đợt 5) tại một số địa phương thuộc tỉnh; Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư các công trình đầu tư công
-	Trụ sở công an xã Liên Hiệp	0,05	0,05		0,05	TSC	Liên Hiệp	Thửa 348, tờ 36, thôn An Tĩnh. Nằm trong khuôn viên gần nhà văn hóa xã; phía đông giáp nhà văn hóa xã; Bắc giáp đất công do xã quản lý; Tây giáp Trường THCS; Nam giáp QL27.	Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công
-	Trụ sở công an xã Hiệp An	0,13	0,13		0,13	TSC	Hiệp An	1 phần thửa 164, tờ 48 (2013), nằm trong khuôn viên HĐND-UBND xã; vị trí theo trích lục địa chính	Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công
-	Trụ sở công an xã Tân Hội	0,10	0,10		0,10	TSC	Tân Hội	thửa 77 tờ 28 (2013); Nằm ngoài khuôn viên HĐND-UBND xã Tân Hội; phía Đông giáp Hội trường thôn Tân Trung; Bắc giáp thửa số 65; Tây giáp nhà văn hóa, sân vận động; Nam giáp đường ĐH3	Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công
-	Trụ sở công an xã Đa Quyn	0,09	0,09		0,09	TSC	Đa Quyn	Thửa 35 tờ 123 (2013) thôn Toa Cát; Nằm trong khuôn viên HĐND-UBND xã Đa Quyn; phía Đông giáp HĐND-UBND xã; Bắc giáp trụ sở, nhà làm việc Đảng Ủy- HĐND-UBND; Tây giáp Nhà văn hóa; Nam giáp dãy nhà làm việc Ban chỉ huy xã Đội	Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 19/04/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Trụ sở công an xã Tà Hine	0,10	0,10		0,10	TSC	Tà Hine	1 phần thửa 179; tờ 37 (2013). phía Đông giáp DDT729; Bắc giáp đường trung tâm xã Tà Hine; Tây giáp bưu điện xã Tà Hine; Nam giáp Khối nhà làm việc Đảng Ủy, các Đoàn thể xã	Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công
-	Trụ sở công an xã Tân Thành (đã bao gồm diện tích đăng ký bổ sung 0,03ha)	0,04	0,04		0,04	TSC	Tân Thành	Thửa 294; tờ 10; Nằm trong khuôn viên xã. Phía Đông giáp trường tiểu học Tân Nghĩa; Tây giáp Bưu điện xã; Bắc giáp trường Mẫu giáo Tân Thành; Nam giáp đường liên xã.	Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 19/04/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công
-	Trụ sở công an xã Phú Hội	0,07	0,07		0,07	TSC	Phú Hội	thửa 769, tờ 28 (2013) (thuộc thửa đất số 413, tờ 13 (299))	Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 27/04/2020 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C
-	Trụ sở công an xã Hiệp Thạnh	0,06	0,06		0,06	TSC	Hiệp Thạnh	thửa 201, tờ 26 (2013)	Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu công; công trình dự án đã được phê duyệt trong báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Trọng.
-	Công trình Quốc phòng	0,96	0,96		0,96	CLN; DNL	Phú Hội		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đăng ký
-	Hội trường thôn Tân Đà	0,40	0,40	0,40		DKV	Tân Hội	thửa 255, 254, 523, 524, 525, tờ 12	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Tân An	0,20	0,20	0,20		DKV	Tân Hội	thửa 311, 1 phần 323, tờ 22	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Tân Thuận	0,05	0,05	0,05		DKV	Tân Hội	thửa 82, tờ 11	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Tân Phú	0,15	0,15	0,15		DKV	Tân Hội	thửa 381, tờ 23	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Tân Thuận	0,07	0,07	0,07		DKV	Tân Hội	thửa 1 phần thửa 82, tờ 11	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Ba Cán + sân banh	2,00	2,00	2,00		DKV	Tân Hội	thửa 1 phần 304, tờ 09	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Nghĩa địa thôn Tân Trung	7,76	7,76	7,76		NTD	Tân Hội	thửa 230, tờ 14	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Nghĩa địa thôn Tân Thuận	1,30	1,30	1,30		NTD	Tân Hội	thửa 35; 01, tờ 02;07	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Nghĩa địa thôn Tân Lập	0,60	0,60	0,60		NTD	Tân Hội	thửa 142, tờ 29	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Bon Rơm	0,02	0,02	0,02		DKV	N' Thôn Hạ	Thửa 455, tờ 32	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Bia Ray	0,04	0,04	0,04		DKV	N' Thôn Hạ	Thửa 1013, tờ 26	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Srê Đăng	0,04	0,04	0,04		DKV	N' Thôn Hạ	Thửa 323, tờ 33	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Đoàn Kết	0,16	0,16	0,16		DKV	N' Thôn Hạ	Thửa 175, tờ 25	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Lạch Tông	0,02	0,02	0,02		DKV	N' Thôn Hạ	Thửa 237, tờ 32	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Yang Ly	0,10	0,10	0,10		DKV	N' Thôn Hạ	Thửa 13, tờ 39	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Thái Sơn	0,07	0,07	0,07		DKV	N' Thôn Hạ	Thửa 578, tờ 37	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Sân bóng đá thôn Đoàn Kết	0,21	0,21	0,21		DTT	N' Thôn Hạ	Thửa 162, tờ 25	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Sân bóng đá thôn Yang Ly	0,83	0,83	0,83		DTT	N' Thôn Hạ	Thửa 277, tờ 31	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Sân bóng đá thôn Bia Ray	0,59	0,59	0,59		DTT	N' Thôn Hạ	Thửa 5, tờ 40	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Sân bóng đá thôn Bia Ray	1,32	1,32	1,32		DTT	N' Thôn Hạ	Thửa 223, tờ 27	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Trụ sở UBND xã N' Thôn Hạ	0,41	0,41	0,41		TSC	N' Thôn Hạ	Thửa 908, tờ 26	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Ban trị sự giáo hội phật giáo Việt Nam huyện Đức Trọng (công trình Chùa Huệ Quang)	0,13	0,13		0,13	TON	Hiệp Thạnh		Cơ sở đăng ký
-	Ban trị sự giáo hội phật giáo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng (công trình cơ sở tôn giáo Trúc Lâm Thanh Lương)	0,20	0,20	0,20		TON	Hiệp An		Cơ sở đăng ký
-	Trụ sở UBND xã Tân Thành	0,35	0,35	0,35		TSC	Tân Thành	Thửa đất 294 tờ số 10	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Hội trường thôn Tân Hưng	0,28	0,28	0,28		DKV	Tân Thành	Thửa đất 10 tờ số 15	Giao đất theo hiện trạng (xã đăng ký)
-	Trường THPT Đức Trọng	4,04	4,04		4,04	HNK	Liên Nghĩa	Khu quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính quảng trường huyện	Nghị quyết 215/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công (PL II -02)
-	Ban trị sự giáo hội phật giáo Việt Nam huyện Đức Trọng (công trình Chùa An Sơn)	1,14	1,14	0,90	0,24	TON	Hiệp Thạnh		Cơ sở đăng ký
-	Ban trị sự giáo hội phật giáo Việt Nam huyện Đức Trọng (công trình Chùa Quan Âm)	0,25	0,25	0,25		TON	Phú Hội		Công văn số 342/BTG-NV ngày 20/7/2023 của Sở Nội vụ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Công ty Vina Nha Trang	0,08	0,08		0,08	HNK	Liên Nghĩa		Công văn số 1297/STNMT-QLĐĐ ngày 29/5/2023 của Sở TNMT
-	Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng II	0,08	0,08	0,08		TMD	Tân Hội		Văn bản số 7279/UBND-ĐC ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc xử lý kết luận thanh tra việc chấp hành các quy định của Luật Đất đai và pháp luật khác có liên quan đối với Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng II; Đơn vị đăng ký, thuê đất theo hiện trạng
-	Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng II	0,06	0,06	0,06		TMD	Ninh Gia		Văn bản số 7279/UBND-ĐC ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc xử lý kết luận thanh tra việc chấp hành các quy định của Luật Đất đai và pháp luật khác có liên quan đối với Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng II; Đơn vị đăng ký, thuê đất theo hiện trạng
-	Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng II	0,01	0,01	0,01		TMD	Liên Nghĩa		Văn bản số 7279/UBND-ĐC ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc xử lý kết luận thanh tra việc chấp hành các quy định của Luật Đất đai và pháp luật khác có liên quan đối với Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng II; Đơn vị đăng ký, thuê đất theo hiện trạng
-	Dự án quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp sản xuất nông lâm, chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, khai thác chế biến đá xây dựng (Công ty CP công nghệ sinh học Việt Nguyên)	9,03	9,03	9,03		RSX	Ninh Gia		Giấy phép số 07/GP-UBND ngày 06/06/2013 của UBND tỉnh; Giấy chứng nhận đầu tư số 5725337658 thay đổi lần thứ hai ngày 09/3/2017; Văn bản số 699/UBND-LN ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng
-	Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng (Công ty TNHH Dương Phát (Thuê đất)	4,95	4,95	4,95		CLN	N' Thôn Hạ	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 5 và số 9	Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng; giấy phép khai thác khoáng sản số 67/GP-UBND ngày 28/9/2020
-	Thủy điện Đồng Nai 1 (Cty CP Năng lượng Di Linh)	11,98	11,98	11,98		CLN	Ninh Gia		Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND Tỉnh; NQ 160/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND Tỉnh LD.
-	Trường Mẫu giáo Phú An	0,67	0,67	0,67		DGD	Phú Hội		Văn bản 2271/UBND ngày 23/9/2024 của UBND huyện về việc liên quan đến việc cấp GCNQSD đất của Trường MG Phú An
-	Trụ sở UBND xã Tà Hine	0,72	0,72	0,72		TSC	Tà Hine	Thửa 179, bản đồ 37(2013)	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Nhà văn hoá xã Tà Hine	0,69	0,69	0,69		DVH	Tà Hine	Thửa 356, bản đồ 37(2013)	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Sân bóng xã Tà Hine	1,07	1,07	1,07		DTT	Tà Hine	Thửa 357, bản đồ 37(2013)	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Hội trường thôn Trung Hậu	0,08	0,08	0,08		DKV	Ninh Loan	Thửa 167, tờ BĐ 27 (2013)	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Hội trường thôn Trung Ninh	0,59	0,59	0,59		DKV	Ninh Loan	Thửa 235, 253, 591, tờ BĐ 19 (2013)	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Nhà Văn hóa xã Tà Năng	0,24	0,24	0,24		DVH	Tà Năng	Thửa số 182, tờ bản đồ số 60	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Hội trường thôn Tà Nhiên	0,12	0,12	0,12		DKV	Tà Năng	Thửa số 150, tờ bản đồ số 61	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Hội trường thôn Đoàn Kết	0,16	0,16	0,16		DKV	Tà Năng	Thửa số 98, tờ bản đồ số 67	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Hội trường thôn Chợ Ré	0,40	0,40	0,40		DKV	Đa Quyn	Thửa 205, bản đồ 122(2013)	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Hội trường thôn Ma Bó	0,21	0,21	0,21		DKV	Đa Quyn	Thửa 436, bản đồ 115(2013)	UBND xã đăng ký giao đất, cấp giấy
-	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Đức Trọng	0,20	0,20	0,20		TSC	Liên Nghĩa	Khu quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính quảng trường huyện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1493/QĐ-BHXH ngày 24/11/2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam
-	Thuê đất đường dây 220 KV Đại Ninh - Di Linh (Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia)	1,02	1,02	1,02		DNL	Ninh Loan	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2173/QĐ-UB ngày 17/6/2004 của UBND tỉnh Lâm Đồng, Văn bản số 959/TTĐLĐ-TH ngày 09/5/2024 của Truyền tải điện Lâm Đồng
-	Thuê đất đường dây 220 KV Đa Nhim - Đức Trọng (Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia)	0,50	0,50	0,50		DNL	Hiệp Thạnh, Phú Hội, Liên Nghĩa	Hiệp Thạnh: 961m2, Liên Nghĩa: 3074m2, Phú Hội: 1011m2), công trình dạng tuyến	Các văn bản số 8870/UBND ngày 26/11/2009 và số 2742/UBND-ĐC ngày 11/5/2010 của UBND tỉnh; Văn bản số 959/TTĐLĐ-TH ngày 09/5/2024 của Truyền tải điện Lâm Đồng

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Thuê đất đường dây 220 KV Đức Trọng - Di Linh (Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia)	1,39	1,39	1,39		DNL	Phú Hội, Ninh Gia	Phú Hội: 10.659m2, Ninh Gia: 3284m2), công trình dạng tuyến	Quyết định số 2424/QĐ-UB ngày 23/9/2002 của UBND tỉnh Lâm Đồng, Văn bản số 959/TTĐLD-TH ngày 09/5/2024 của Truyền tải điện Lâm Đồng
-	Giáo xứ Tân Thành	0,10	0,10	0,10		TON	Tân Thành	Một phần thửa 540, 541 và thửa 560; 561 bản đồ 42(2013)	Văn bản số 6379/UBND - ĐC1 ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận chủ trương giao đất cho Giáo xứ Tân Thành để xây dựng cơ sở tôn giáo.
-	Hộ gia đình cá nhân đăng ký giao đất	0,01	0,01	0,01		ONT	Hiệp An		Giao đất lộ giới, có thu tiền tiền sử dụng đất (Nguyễn Hoàng Thanh Hưng)
-	Giao đất nông nghiệp tại xã Tà Hine (Tiểu khu 363A, 364)	20,00	20,00	20,00		CLN, HNK	Tà Hine	Khu vực có nhiều thửa, tờ bản đồ trên địa bàn xã Tà Hine	Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về khai hoang giải quyết đất cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 2039/QĐ-UB ngày 06/8/2003 của UBND tỉnh Lâm Đồng
-	Giao đất tái định cư tại Khu quy hoạch chi tiết KCN Phú Hội, xã Phú Hội (Lai Khênh Và)	0,02	0,02	0,02		ONT	Phú Hội	Khu quy hoạch chi tiết KCN Phú Hội, xã Phú Hội	Hộ gia đình cá nhân đăng ký
I.5	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất								
-	Đấu giá đất ở tại xã Hiệp An	0,03	0,03	0,03		ONT	Hiệp An	thửa đất số 697, tờ bản đồ số 18, xã Hiệp An	Công văn số 1176/UBND ngày 10/6/2020 của UBND huyện về việc rà soát khu vực đất cho ông Bùi Ngọc Quảng thuê
-	Đấu giá thửa đất 707 tờ bản đồ 71	0,04	0,04	0,04		ODT	Liên Nghĩa		Đất công thị trấn Liên Nghĩa quản lý (Trần Huy Khiêm)
-	Đấu giá đất thị trấn Liên Nghĩa	0,20	0,20	0,20		ODT	Liên Nghĩa		UBND thị trấn Liên Nghĩa đăng ký
-	Trường học chất lượng cao thị trấn Liên Nghĩa (thu hút đầu tư, không thu hồi đất)	1,07	1,07	1,07		DGD	Liên Nghĩa	Khu quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính quảng trường huyện	Thu hút đầu tư (Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh); Văn bản 3130/UBND-VP ngày 14/12/2023 của UBND huyện
-	Đất giáo dục đường Lê Văn Tám (thu hút đầu tư, không thu hồi đất)	0,36	0,36	0,36		DGD	Liên Nghĩa		UBND huyện đăng ký
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch								
III.1.1	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh								
a	Dự án vốn ngân sách								
-	Đề án khai thác quỹ đất tại thị trấn Liên Nghĩa để tạo nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng và xây dựng khu Trung tâm hành chính, Quảng trường huyện Đức Trọng	20,91	20,91		20,91	HNK, ODT	Liên Nghĩa	Dự án qua nhiều tờ bản đồ trên địa bàn thị trấn Liên Nghĩa	Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Đề án khai thác quỹ đất tại thị trấn Liên Nghĩa để tạo nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng và xây dựng quảng trường huyện Đức Trọng
-	Khắc phục hậu quả thiên tai suối Đa Tam đoạn qua thôn Định An, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng	4,29	4,29	2,01	2,28	CLN, HNK	Hiệp An	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng; số 1112/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của UBND huyện Đức Trọng; Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v điều chỉnh QĐ 428/QĐ-UBND
b	Dự án vốn ngoài ngân sách								

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Cải tạo nâng tiết diện đường dây trạm 220KV Đức Trọng - Đà Lạt I	0,06	0,06		0,06	CLN, HNK	TT Liên Nghĩa, xã Phú Hội; Hiệp Thạnh, Hiệp An	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 4175/QĐ-BCT ngày 06/11/2018 của Bộ Công thương V/v Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.(phụ lục II -II.c) Văn bản số 611/UBND-MT ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v Phương án cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Đức Trọng đến trạm biến áp Đà Lạt I
-	Dự án cải tạo nâng tiết diện đường dây 110KV Đơn Dương - Đức Trọng (thu hồi bổ sung móng trụ và đường dây)	11,93	11,93	11,71	0,22	CLN, HNK	Liên Nghĩa, Hiệp Thạnh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 4175/QĐ-BCT ngày 06/11/2018 của Bộ Công thương V/v Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035. Văn bản số 3595/UBND-MT ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v Phương án tuyển các công trình cải tạo nâng tiết diện đường dây: 110kV Đơn Dương - Đức Trọng
<i>c</i>	<i>Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất</i>								
III.1.2	Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất								
<i>a</i>	<i>Dự án vốn ngân sách</i>								
	Hệ thống thoát nước sinh hoạt tập trung làng Đại Dương, thôn Định An, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng	0,35	0,35	0,32	0,03	CLN	Hiệp An	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 276/NQ-HĐND ngày 19/4/2020 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư
III.2	Chuyển mục đích sử dụng đất								
III.2.1	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
-	Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng của Công ty CP Tài Phước	2,62	2,62		2,62	CLN, HNK	Ninh Gia		Giấy phép thăm dò khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 14/3/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 1308/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng
-	Đầu tư khai thác cát xây dựng tại bãi bồi suối Cam Ly thuộc xã Bình Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng của Công ty sản xuất VLXD Đức Đạt	1,01	1,01	0,57	0,43	CLN	Bình Thạnh		Giấy phép khai thác khoáng sản số 74/GP-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng
-	Khai thác và chế biến đá xây dựng tại xã N'Thol Hạ (Công ty Cp Khoáng sản Lâm Đồng)	4,23	4,23	3,13	1,10	CLN, HNK	N'Thol Hạ		Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng, Quyết định chủ trương Đầu Tư
-	Dự án Khai thác và chế biến mỏ đá VLXD (Công ty Quốc Định)	1,13	1,13		1,13	CLN, HNK	N'Thol Hạ	Thuộc thửa 45	Giấy phép khai thác khoáng sản số 37/GP-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng;
-	Công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Đức Trọng	0,02	0,02		0,02	CLN, HNK	Phú Hội	thửa 622, tờ 79	Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 10/11/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
-	Khai thác mỏ đất sét gạch ngói (công ty TNHH Lang Hanh)	9,40	9,40	5,90	3,50	CLN	Ninh Gia	một phần các thửa 29,30, 151, 152, 156, tờ 1	Giấy phép khai thác khoáng sản số 11/GP-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng
III.2.2	Khu vực chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân								
<i>a</i>	<i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở</i>	115,00	115,00		115,00	HNK, CLN, NTS	Các xã/thị trấn		
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	18,18	18,18		18,18	HNK, CLN, NTS	Liên Nghĩa		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	12,00	12,00		12,00	HNK, CLN, NTS	Hiệp An		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	13,71	13,71		13,71	HNK, CLN, NTS	Liên Hiệp		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	13,11	13,11		13,11	HNK, CLN, NTS	Hiệp Thạnh		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	4,02	4,02		4,02	HNK, CLN, NTS	Bình Thạnh		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	7,88	7,88		7,88	HNK, CLN, NTS	N'Thol Hạ		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	6,48	6,48		6,48	HNK, CLN, NTS	Tân Hội		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	3,11	3,11		3,11	HNK, CLN, NTS	Tân Thành		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	12,31	12,31		12,31	HNK, CLN, NTS	Phú Hội		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	10,86	10,86		10,86	HNK, CLN, NTS	Ninh Gia		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	2,00	2,00		2,00	HNK, CLN, NTS	Tà Năng		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	2,52	2,52		2,52	HNK, CLN, NTS	Đa Quyn		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	3,00	3,00		3,00	HNK, CLN, NTS	Tà Hine		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	4,16	4,16		4,16	HNK, CLN, NTS	Đà Loan		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	1,66	1,66		1,66	HNK, CLN, NTS	Ninh Loan		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
b	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	15,81	15,81		15,81	HNK; CLN			
-	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	0,21	0,21		0,21	HNK; CLN	Phú Hội	Thửa đất số 751, 753, tờ bản đồ số 38, Phú Hội	Ông Phạm Anh Tuấn đăng ký
-	Hộ gia đình cá nhân đăng ký chuyển mục đích để thực hiện dự án Trạm cung cấp nhiên liệu bay tại cảng hàng không Liên Khương (Công ty CPTM xăng dầu Tân Sơn Nhất)	0,48	0,48		0,48	HNK	Liên Nghĩa		Công văn số 81/SXD-QHKT ngày 13/01/2022 của Sở Xây dựng về việc thỏa thuận vị trí xây dựng công trình trạm cung cấp nhiên liệu bay nội bộ tại cảng hàng không Liên Khương
-	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	0,12	0,12		0,12	HNK	Hiệp Thành	Thửa đất số 4151, 3226, tờ bản đồ số 5, Hiệp Thành	Nguyễn Văn Trường
-	Đất thương mại dịch vụ (đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân)	15,00	15,00		15,00	HNK; CLN	15 xã, thị trấn		Đăng ký của hộ gia đình cá nhân
c	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp								
	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	1,60	1,60		1,60	HNK; CLN	Phú Hội	Thửa đất số 109, 140, tờ bản đồ số 63, Phú Hội	Ông Trần Quốc Tuấn đăng ký
	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	0,35	0,35		0,35	HNK; CLN	Liên Hiệp	Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 41; thửa 399, tờ bản đồ số 21, xã Liên Hiệp	VB 258/UBND ngày 23/9/2024 của UBND xã Liên Hiệp (Lê Thị Sứ)
	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	1,19	1,19		1,19	NTS, HNK; CLN	Bình Thạnh	Thửa đất số 311, 184, 84, tờ bản đồ số 27, Bình Thạnh	VB 115/UBND ngày 27/9/2024 của UBND xã Bình Thạnh (Nguyễn Thị Kim Loan)
	Hộ gia đình cá nhân đăng ký chuyển mục đích để thực hiện dự án nhà máy nước Thủy Thiên Phú An của Công ty TNHH Thủy Thiên Phú An tại huyện Đức Trọng		0,54		0,54	SKC	Phú Hội		Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà máy nước Thủy Thiên Phú An của Công ty TNHH Thủy Thiên Phú An tại huyện Đức Trọng
	Hộ gia đình cá nhân đăng ký chuyển mục đích để góp vốn cho Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ An Farm		1,40		1,40	SKC	Phú Hội		Văn bản số 222/UBND-ĐC ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh diện tích đất chấp thuận cho hợp tác xã Nông nghiệp dịch vụ An Farm nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại xã Phú Hội, huyện Đức Trọng
	Chuyển mục đích đất trong nội bộ đất nông nghiệp		83,46		83,46	HNK, CLN	Các xã/thị trấn		Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân
III.3	Công trình, dự án giao đất, cho thuê quyền sử dụng đất								
-	Mở rộng thao trường bắn xã Phú Hội	3,70	3,70		3,70	DRA	Phú Hội		Ban Chỉ huy Quân sự huyện đăng ký
-	Dự án xin thuê đất để Khai thác và chế biến mỏ đá xây dựng Ryolit Gắn Reo (Công ty TNHH Tín Thái)	1,40	1,40	0,76	0,64	ONT, CLN	Liên Hiệp		Giấy phép khai thác khoáng sản số 26/GP-UBND ngày 26/4/2016 và Quyết định điều chỉnh Giấy phép số 1921/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng, Giấy Chứng nhận đầu tư số 5256426267, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 07/5/2021 do Sở Kế hoạch - Đầu tư cấp; Công ty đăng ký.
-	Trụ sở Ban QLDA ĐTXD&CTCC Đức Trọng	0,11	0,11	0,11		TSC	Liên Nghĩa		Văn bản số 499/BQLDA ngày 28/8/2024 của Ban QLDA ĐTXD&CTCC
-	Hội trường thôn Thiện Chí	0,05	0,05	0,05		DKV	Ninh Gia	thửa 33 tờ bđ số 54(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Kinh Tế Mới	0,12	0,12	0,12		DKV	Ninh Gia	thửa 101 tờ bđ số 54(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Đại Ninh	0,06	0,06	0,06		DKV	Ninh Gia	thửa 169 tờ bđ số 56(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Đăng Srôn	0,10	0,10	0,10		DKV	Ninh Gia	1 phần thửa 811 tờ bđ số 80(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Hiệp Thuận	0,06	0,06	0,06		DKV	Ninh Gia	1 phần thửa 59 tờ bđ số 79(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Hiệp Hòa	0,10	0,10	0,10		DKV	Ninh Gia	thửa 38 tờ bđ số 64(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Tân Phú	0,10	0,10	0,10		DKV	Ninh Gia	1 phần thửa 82 tờ bđ số 26(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Ninh Hòa	0,06	0,06	0,06		DKV	Ninh Gia	1 phần thửa 190 tờ bđ số 69(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Ninh Thiện	0,06	0,06	0,06		DKV	Ninh Gia	1 phần thửa 13 tờ bđ số 55(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Trụ sở UBND xã Ninh Gia	1,70	1,70	1,70		TSC	Ninh Gia	Một phần Thửa 190 bản đồ 69(2013)	Giao đất bổ sung
-	Công viên mở xã Ninh Gia	0,55	0,55	0,55		DKV	Ninh Gia	Thửa 105, BĐ 41(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng

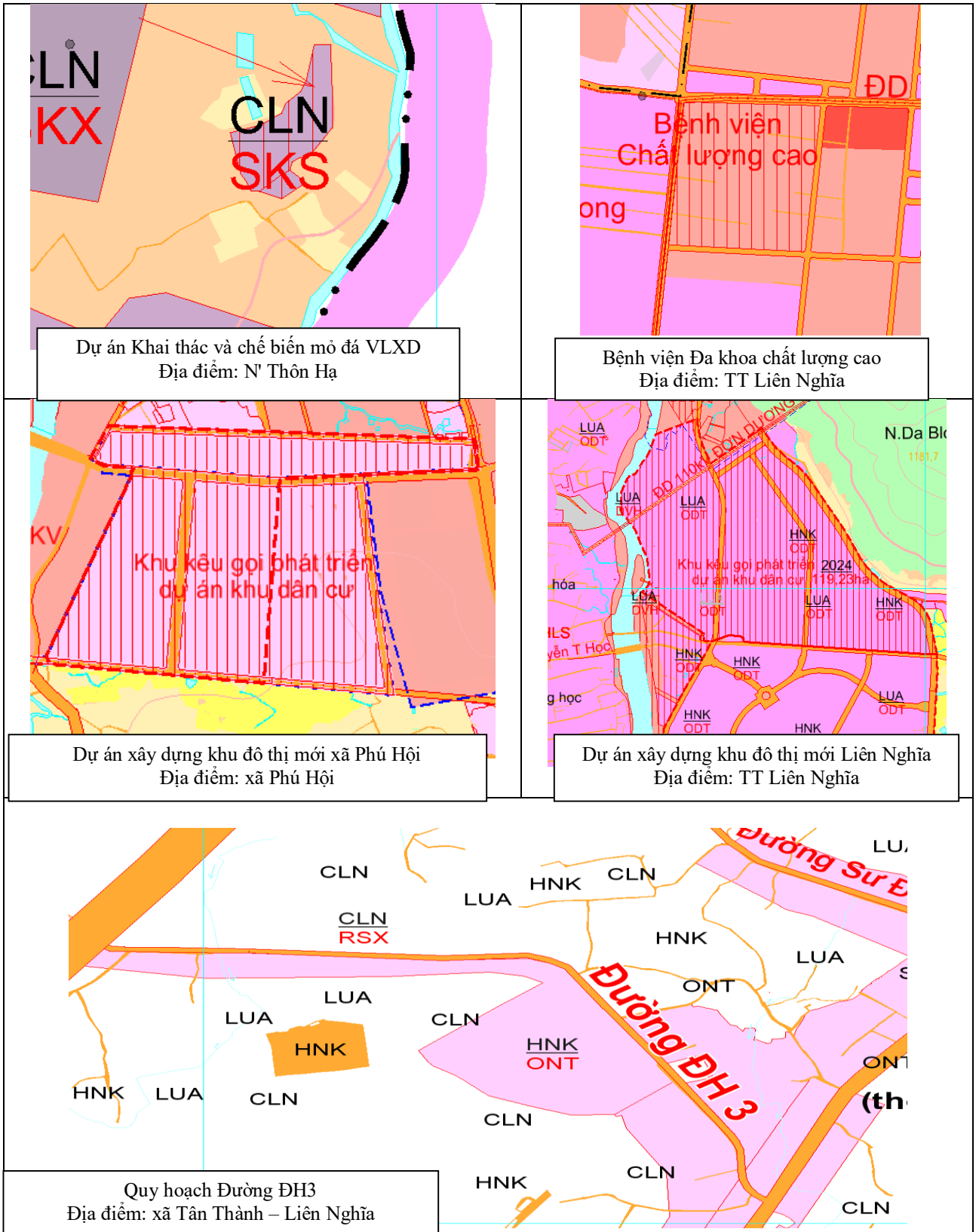
STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Công viên mở xã Ninh Gia	0,70	0,70	0,70		DKV	Ninh Gia	Thửa 263, 279 bản đồ 69(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Trường Tiểu học + Trường THCS Ninh Gia	2,00	2,00	2,00		DGD	Ninh Gia	Thửa 54, 21, tờ BĐ 57 (2013)	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND huyện Đức Trọng, giao đất theo hiện trạng sử dụng,
-	Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) - Chi Hội ĐaRaHoa	0,10	0,10	0,10		TON	Hiệp An	Tờ bản đồ số 26, thửa 453A. Nay thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ số 66 (2013)	Văn bản số 1516/SNV-BTG ngày 07/11/2024 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Khu vui chơi Thiếu Nhi xã Hiệp An (giao đất cho UBND xã Hiệp An)	0,36	0,36		0,36	DKV	Hiệp An	tờ bản đồ số 36 (2013) , thửa số 308,289,279	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Công ty TNHH nhà ở Hoàng Thái Hòa	1,00	1,00	1,00		HNK	Hiệp Thạnh	tờ bản đồ số 13 , thửa số 506, 952, 931	Văn bản số 210/STNMT-QLĐĐ ngày 06/2/2023 của Sở TNMT V/v hướng dẫn Công ty TNHH nhà ở Hoàng Thái Hòa lập thủ tục thuê tại xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng
-	Giao đất do được bồi thường đất nông nghiệp cho các hộ dân có đất thu hồi để thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Đức Trọng (Ta Hoét, cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương)	107,36	107,36	107,36		HNK	Hiệp An; Liên Hiệp; Ninh Gia		Văn bản số 9539/UBND-ĐC ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng
-	Trạm y tế xã N' Thôn Hạ	0,13	0,13		0,13	DYT	N' Thôn Hạ		Trung tâm y tế Đức Trọng đăng ký
-	Trạm y tế xã Bình Thạnh (giao đất bổ sung)	0,07	0,07		0,07	DYT	Bình Thạnh		Trung tâm y tế Đức Trọng đăng ký
-	Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) - Chi hội ParSomach II	0,16	0,16		0,16	TON	Phú Hội	Thửa 231, tờ 37	Văn bản số 1516/SNV-BTG ngày 07/11/2024 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Ban trị sự giáo hội phật giáo Việt Nam huyện Đức Trọng (công trình chùa Thánh Đức)	1,12	1,12	0,47	0,65	TON	Ninh Gia	Thửa 102, 157, tờ 55	Văn bản 4751/UBND-ĐC ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng
-	Công ty cổ phần thủy điện Đa Dâng 3 (thuê đất)	29,46	29,46	29,46		DNL	Ninh Gia	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 2, 5, 6, 10 và số 16	Công văn số 4820/UBND-ĐC ngày 17/8/2016 của UBND tỉnh về việc chấp thuận phạm vi ranh giới để xây dựng móng trụ điện xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng; Quyết định số 1279/QĐ-UBND-ĐĐ ngày 11/7/2017, số 1863/QĐ-UBND-ĐĐ ngày 18/10/2017 của UBND huyện Đức Trọng về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB móng trụ điện dự án thủy điện Đa Dâng 3 tại xã Ninh Gia
-	Giáo họ công giáo Tà Năng	0,27	0,27	0,27		TON	Tà Năng	Thửa 91, 479, tờ 40	Văn bản số 1516/SNV-BTG ngày 07/11/2024 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giáo xứ Đà Loan	0,38	0,38	0,38		TON	Đà Loan	Thửa 555, 214, tờ 26	Văn bản số 1516/SNV-BTG ngày 07/11/2024 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giáo họ công giáo Đa Quyn	0,35	0,35	0,35		TON	Đa Quyn	Thửa 236, 230 tờ 33	Văn bản số 1516/SNV-BTG ngày 07/11/2024 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giao đất Trường Mẫu giáo Đà Loan (điểm chính thôn Đà Thọ)	0,46	0,46	0,46		DGD	Đà Loan	Thuộc các thửa 488,489, 508, tờ 24	Trường Mần non Đà Loan đăng ký, giao đất theo hiện trạng
-	Giao đất Trường Mẫu giáo Đà Loan (phân trường thôn Ma Am)	0,18	0,18	0,18		DGD	Đà Loan	Thuộc thửa 230,527, 508, tờ 67	Trường Mần non Đà Loan đăng ký, giao đất theo hiện trạng
-	Giao đất Trường Mẫu giáo Đà Loan (phân trường thôn Đà Rgiềng)	0,09	0,09	0,09		DGD	Đà Loan	Thuộc thửa 259, tờ 35	Trường Mần non Đà Loan đăng ký, giao đất theo hiện trạng
-	Giao đất Trường Mẫu giáo Đà Loan (phân trường thôn Soop)	0,27	0,27	0,27		DGD	Đà Loan	Thuộc thửa 696, tờ 61	Trường Mần non Đà Loan đăng ký, giao đất theo hiện trạng
-	Hội thánh cơ đốc phục Lâm (thôn Bia Ray)	0,07	0,07	0,07		TON	N' Thôn Hạ	Thuộc thửa 951, tờ 26	Văn bản số 1516/SNV-BTG ngày 07/11/2024 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) - Chi hội Đơng Riêng	0,10	0,10	0,10		TON	N' Thôn Hạ	Một phần thửa 466, tờ 32	Công văn số 209/CV-UBND ngày 30/8/2024 của UBND xã N' Thôn Hạ
-	Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) - Chi hội Siết Meh	0,10	0,10	0,10		TON	N' Thôn Hạ	Thuộc thửa 636, tờ 40	Công văn số 209/CV-UBND ngày 30/8/2024 của UBND xã N' Thôn Hạ

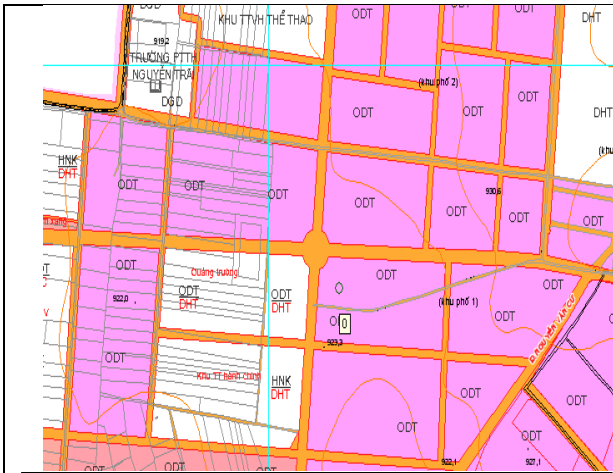
STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Dự án khai thác và chế biến quặng vàng (Công ty CP đá quý và vàng Lâm Đồng)	12,50	12,50	12,50		SKS; CLN, RSX	Đa Quyn		Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
-	Hội trường thôn Tân An	0,12	0,12	0,12		DKV	Hiệp An	Thửa 338, tờ bản đồ 48(2013)	Công văn số 317/UBND-ĐC ngày 23/8/2024
-	Nhà văn hoá xã Hiệp An	0,93	0,93	0,93		DVH	Hiệp An	Thửa 151, tờ bản đồ 48(2013)	Công văn số 317/UBND-ĐC ngày 23/8/2024
-	Trụ sở UBND xã Hiệp An (giao đất bổ sung)	1,55	1,55	1,55		TSC	Hiệp An	Một phần thửa 164, tờ bản đồ 48(2013)	Công văn số 317/UBND-ĐC ngày 23/8/2024
-	Giáo xứ Bắc Hội (xin gia hạn thời gian sử dụng đất)	0,56	0,56		0,56	HNK	Hiệp Thạnh	Thửa số 676, tờ 11	Cơ sở đăng ký
-	UBND xã Hiệp An xin giao đất để xây dựng công viên Hồ Lê Thứ	0,53	0,53	0,53		DKV	Hiệp An	Một phần thửa 171 - tờ bản đồ 26(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	UBND xã Hiệp An xin giao đất để xây dựng Tượng con gà	0,06	0,06	0,06		DVH	Hiệp An	Thửa 304 - tờ bản đồ 66(2013)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Nghĩa địa thôn Trung Hiệp	5,49	5,49	5,49		NTD	Hiệp An	Tiểu khu 277A	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Nghĩa địa thôn K'rèn	2,40	2,40	2,40		NTD	Hiệp An	Tiểu khu 267C	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn An Hiệp	0,04	0,04	0,04		DKV	Liên Hiệp	Thửa 855, tờ 38	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn An Bình	0,05	0,05	0,05		DKV	Liên Hiệp	Thửa 492, tờ 37	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn An Tĩnh	0,04	0,04	0,04		DKV	Liên Hiệp	Thửa 76, tờ 37	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn An Ninh	0,02	0,02	0,02		DKV	Liên Hiệp	Thửa 56, tờ 37	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Tân Hiệp	0,09	0,09	0,09		DKV	Liên Hiệp	Thửa 191, tờ 37	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Nghĩa Hiệp	0,04	0,04	0,04		DKV	Liên Hiệp	Thửa 484, tờ 54	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Gân Reo	0,13	0,13	0,13		DKV	Liên Hiệp	Thửa 334, tờ 24	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Nghĩa trang xã Liên Hiệp tại thôn An Ninh	7,50	7,50	7,50		NTD	Liên Hiệp	1 phần thửa 76, tờ 31 (2016)(trước đây là tờ thửa 85, tờ 00)	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Công viên mở xã Liên Hiệp	0,47	0,47	0,47		DKV	Liên Hiệp	Thửa 200, tờ 29	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Phú Hòa	0,13	0,13	0,13		DKV	Phú Hội	Thửa 626, tờ 21	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn R'Chai 2	0,12	0,12	0,12		DKV	Phú Hội	Thửa 733, tờ 28	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Phú Bình	0,06	0,06	0,06		DKV	Phú Hội	1 phần thửa 462, tờ 56	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Pré	0,03	0,03	0,03		DKV	Phú Hội	1 phần thửa 562, tờ 22	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Lạc Lâm	0,12	0,12	0,12		DKV	Phú Hội	Thửa 136, tờ 81	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Lạc Nghiệp	0,14	0,14	0,14		DKV	Phú Hội	Thửa 46, tờ 82	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) - Chi hội Đà Kră	0,12	0,12	0,12		TON	Tà Hine	thửa 287, 302 tờ BĐ 27	Văn bản số 1516/SNV-BTG ngày 07/11/2024 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Trọng; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Nhà văn hóa xã Tân Thành	0,22	0,22	0,22		DVH	Tân Thành	Thửa 224, tờ 10	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Công viên xã Tân Thành	0,40	0,40	0,40		DKV	Tân Thành	1 phần thửa 179, tờ 18	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Tân Hòa	0,10	0,10	0,10		DKV	Tân Thành	1 phần thửa 179, tờ 18	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Tân Thịnh	0,60	0,60	0,60		DKV	Tân Thành	Thửa 244, tờ 5	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Hội trường thôn Tân Nghĩa	0,05	0,05	0,05		DKV	Tân Thành	Thửa 62, tờ 17	Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Đức Trọng	1,00	1,00	1,00		TCS	Liên Nghĩa	Thửa 17, tờ 23	Đất nhà nước quản lý
-	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương (thuê đất)	29,52	29,52	29,52		DGT	Liên Nghĩa	Thửa 144, tờ 3	Văn bản số 5937/UBND-GT ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh về việc phối hợp triển khai thực hiện quy hoạch Cảng hàng không Liên Khương; Thông báo số 382/TB-UBND ngày 22/11/2024 Kết luận của đồng chí Nguyễn Ngọc Phúc - Tỉnh uỷ viên, Phó chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc về phương án đề xuất sửa chữa, nâng cấp đường băng Cảng hàng không quốc tế Liên Khương; Thuê đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ tại khu quy hoạch chợ cũ Tân Hội, xã Tân Hội	0,50	0,50	0,50		ONT	Tân Hội		Phương án số 04/PA-UBND ngày 26/8/2022 của UBND xã Tân Hội
-	Giao đất có thu tiền sử dụng đất và giao đất tái định cư cho các hộ tại khu quy hoạch khu dân cư và chợ Phi Nôm	0,50	0,50	0,50		ONT	Hiệp Thạnh		UBND huyện đăng ký
-	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu Trung tâm xã Đà Loan	0,50	0,50	0,50		ONT	Đà Loan		UBND huyện đăng ký
-	Hộ gia đình cá nhân đăng ký giao thửa đất nhỏ hẹp	0.003	0.003	0.003		ODT	Liên Nghĩa	Thửa 995, tờ 43, thị trấn Liên Nghĩa	Giao đất có thu tiền sử dụng đất (Huỳnh Thị Thu Lan)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Hộ gia đình cá nhân đăng ký giao thừa đất nhỏ hẹp	0,01	0,01	0,01		ONT	Hiệp An	Tờ bản đồ số 27(2013) (Tiếp giáp thửa 67, tờ bản đồ 27; tiếp giáp thửa 312, 313, tờ BĐ 16(299)); tờ bản đồ 74(2013)	Giao đất có thu tiền sử dụng đất (Phan Nguyễn Hoài Phong)
-	Hộ gia đình cá nhân đăng ký giao thừa đất nhỏ hẹp	0,01	0,01	0,01		ONT	Hiệp An	(Tiếp giáp thửa 66, tờ bản đồ 67(2013)	Giao đất có thu tiền sử dụng đất (Đinh Thị Quỳnh Như)
-	Hộ gia đình cá nhân đăng ký giao thừa đất nhỏ hẹp	0,006	0,006	0,006		ONT	N' Thôn Hạ	Thửa 1156, tờ bản đồ số 280D	Giao đất có thu tiền sử dụng đất (Nguyễn Thị Quyên)
-	Giao đất tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân tại Khu trung tâm hành chính Quảng trường huyện	1,75	1,75	1,75		ODT	Liên Nghĩa		Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Đề án khai thác quỹ đất tại thị trấn Liên Nghĩa để tạo nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng và xây dựng quảng trường huyện Đức Trọng
-	Giao đất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đất và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện	2,60	2,60	2,60		ONT	Hiệp An		Giao theo chương trình mục tiêu quốc gia
-	Giao đất tái định cư cho các hộ có đất bị thu hồi dự án đường cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương và các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Đức Trọng	25,66	25,66	25,66		ONT, ODT	Hiệp An, Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, Phú Hội, Liên Nghĩa, Tân Hội, Ninh Gia		UBND huyện đăng ký
III.4	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất								
-	Dự án 200ha (Khu trung tâm hành chính Quảng trường huyện)	40,02	40,02	40,02		ODT	Liên Nghĩa	Tờ BĐ 37, 38, 24	Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Đề án khai thác quỹ đất tại thị trấn Liên Nghĩa để tạo nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng và xây dựng quảng trường huyện Đức Trọng
-	Đề án khai thác quỹ đất tại khu quy hoạch khu dân cư và chợ Phi Nôm	1,50	1,50	1,50		ONT	Hiệp Thạnh		UBND huyện đăng ký
-	Đấu giá đất khu quy hoạch TTTM - chợ Hiệp An	4,00	4,00	4,00		TMD, ONT	Hiệp An	tờ bản đồ số 48, xã Hiệp An	Công văn số 5347/UBND-KT ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng
-	Trung tâm phát triển quỹ đất (Đấu giá tài sản công)	0,09	0,09	0,09		TMD	Liên Nghĩa	thửa số 594, tờ BĐ 57	Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bán đấu giá tài sản trên đất gắn liền với quyền thuê đất tại thửa đất số 592 và 594, tờ bản đồ số 57(2014), thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng (trụ sở cũ của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đức Trọng)
-	Đấu giá thửa 02, đường Trần Phú, TT Liên Nghĩa	0,02	0,02	0,02		ODT	Liên Nghĩa		UBND huyện đăng ký
-	Đấu giá lô 90, thị trấn Liên Nghĩa	0,50	0,50	0,50		ODT	Liên Nghĩa		UBND huyện đăng ký
-	Đấu giá quyền sử dụng đất xã Tân Hội (chợ cũ Tân Hội và Trung tâm thương mại Tân Hội)	1,80	1,80	1,80		ONT	Tân Hội		UBND huyện đăng ký
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Hiệp An	0,12	0,12	0,12		ONT	Hiệp An		UBND huyện đăng ký
-	Đấu giá đất khu dân cư Phú Lộc, xã Phú Hội	0,30	0,30	0,30		ONT	Phú hội		Công văn 483/UBND ngày 22/3/2019 của UBND huyện Đức Trọng v/v Phương án thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện
-	Phòng Giáo dục đào tạo (Đấu giá tài sản công)	0,20	0,20	0,20		TMD	Liên Nghĩa		Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bán đấu giá tài sản trên đất gắn liền với quyền thuê đất tại thửa đất số 592 và 594, tờ bản đồ số 57(2014), thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng (trụ sở cũ của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đức Trọng)

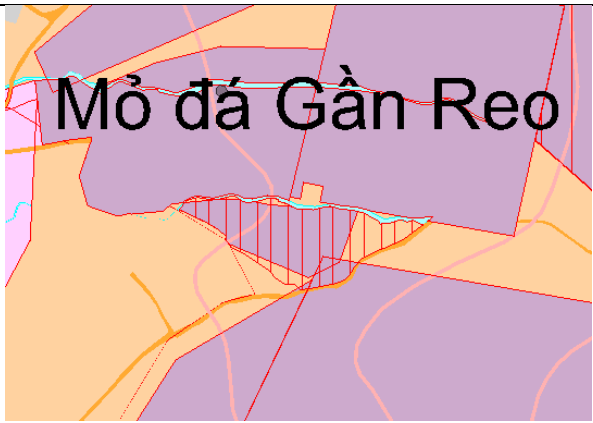
STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Văn bản, chủ trương
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Bệnh viện đa khoa chất lượng cao	11,50	11,50	11,50		DYT	Liên Nghĩa		Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao tại thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng. Văn bản số 2188/UBND-ĐC1 Ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận ranh giới đất để triển khai Bệnh viện đa khoa chất lượng cao tại thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng.
-	Trung tâm huấn luyện bay Venture Aviation tại huyện Đức Trọng (dự án đầu thầu, thu hút đầu tư)	1,53	1,53	1,53		TMD	Liên Nghĩa	Thửa 430 (1362m ²); thửa 433(4202m ²); thửa 1192(9769m ²) (tách từ thửa đất 315), tờ bđ số 7, thị trấn Liên Nghĩa	Văn bản số 718/UBND-QH ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng, V/v thực hiện dự án Trung tâm huấn luyện bay Venture Aviation tại huyện Đức Trọng
-	Đấu giá đất tại thị trấn Liên Nghĩa	1,20	1,20	1,20		TMD	Liên Nghĩa		UBND huyện đăng ký
-	Đấu giá đất tại xã Tà Năng	2,00	2,00	2,00		ONT	Tà Năng		
-	Đấu giá đất công của một số xã trên địa bàn huyện	3,00	3,00	3,00		ONT	14 xã		

PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ
CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KHSDD NĂM 2025
HUYỆN ĐỨC TRỌNG – TỈNH LÂM ĐỒNG
(CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP
TỪ KHSDD NĂM 2024 VÀ ĐĂNG KÝ MỚI)

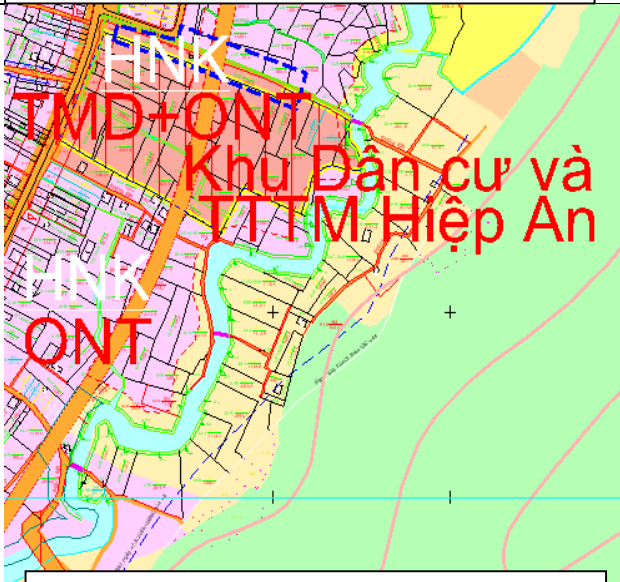




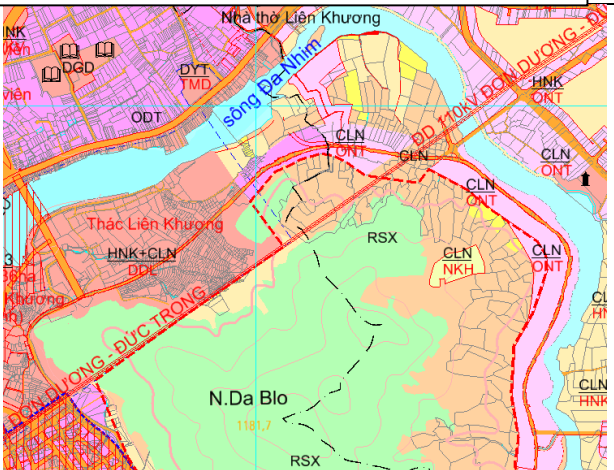
Quy hoạch Dự án 200ha (thu hồi và đấu giá đất)
Địa điểm: thị trấn Liên Nghĩa



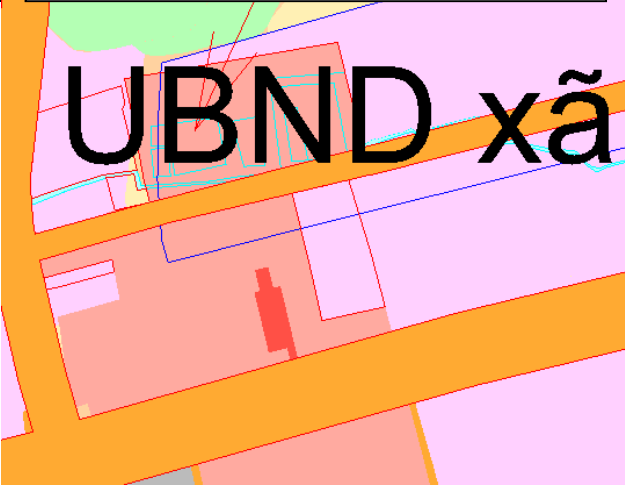
Dự án xin chuyển mục đích làm sân bãi chứa đá, nhà
văn phòng bảo vệ (Công ty TNHH Tín Thái)
Xã Liên Hiệp



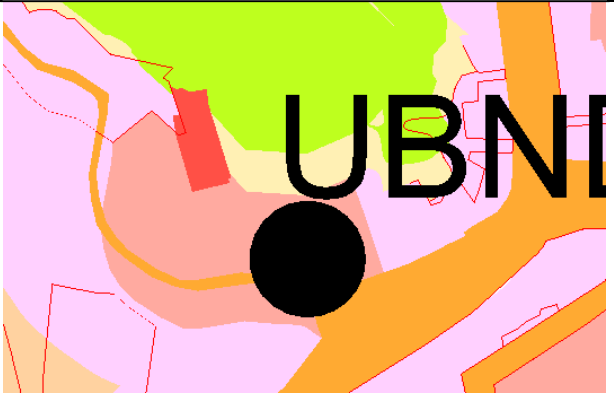
Khu dân cư và TTTM Hiệp An
Địa điểm: xã Hiệp An



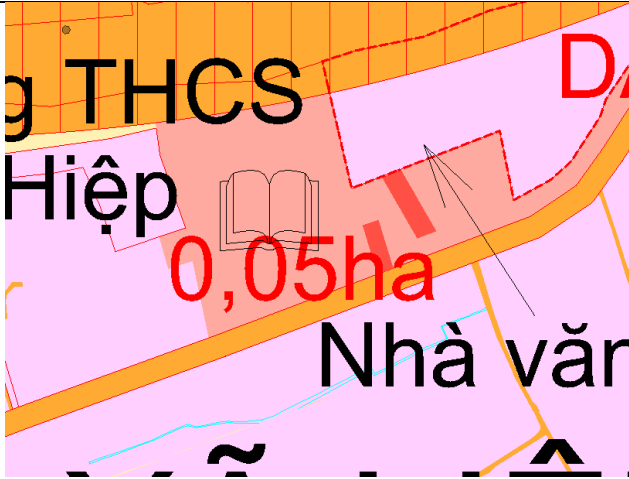
Đường dọc bờ sông Đa Nhim
(Đoạn từ vòng xoay Liên Khương
thị trấn Liên Nghĩa
đến Bông Lai, xã Hiệp Thạnh)
Địa điểm: Liên Nghĩa, Hiệp Thạnh



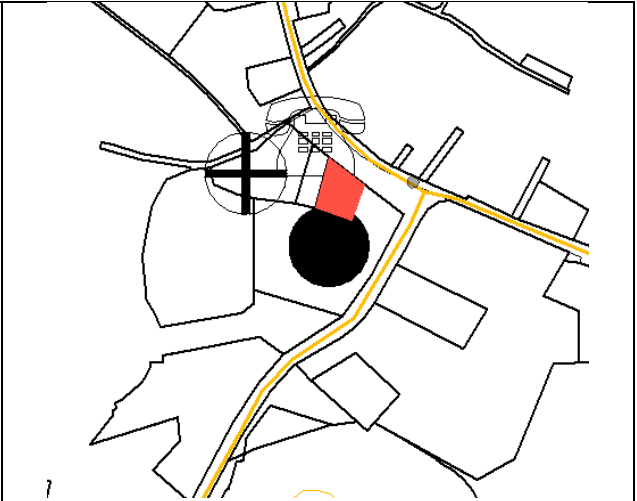
Công an xã N'Thôn Hạ
Địa điểm: xã N'Thôn Hạ



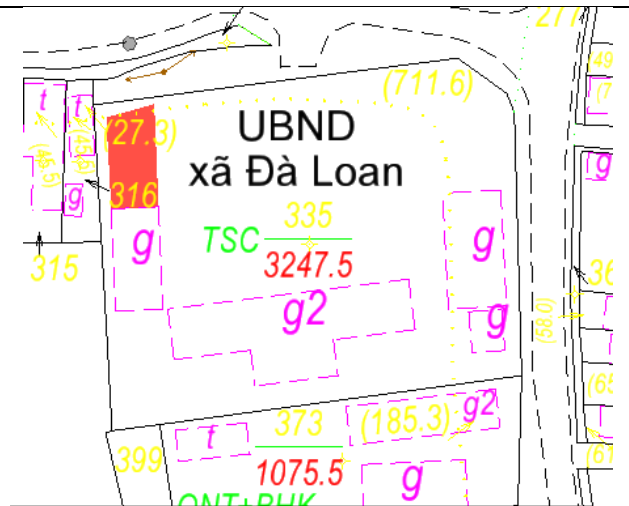
Công an xã Ninh Loan
Địa điểm: xã Ninh Loan



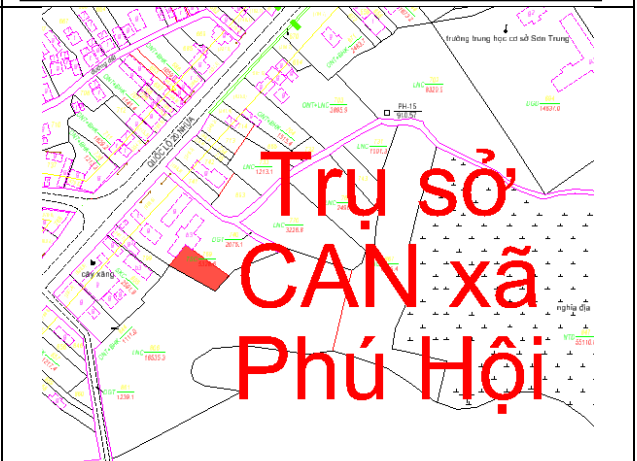
Công an xã Liên Hiệp
Địa điểm: xã Liên Hiệp



Công an xã Tà Hine
Địa điểm: xã Tà Hine



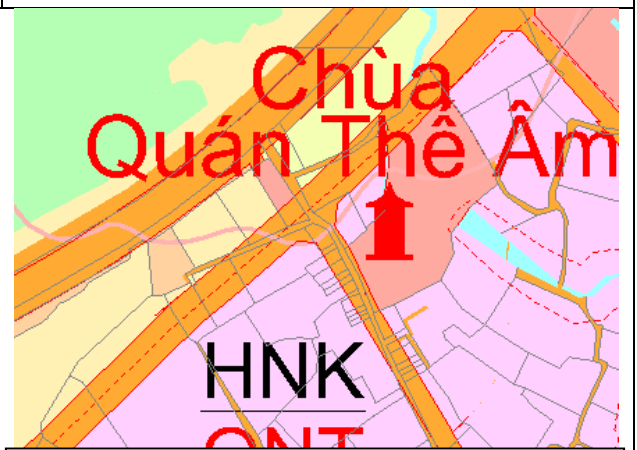
Công an xã Đà Loan
Địa điểm: xã Đà Loan



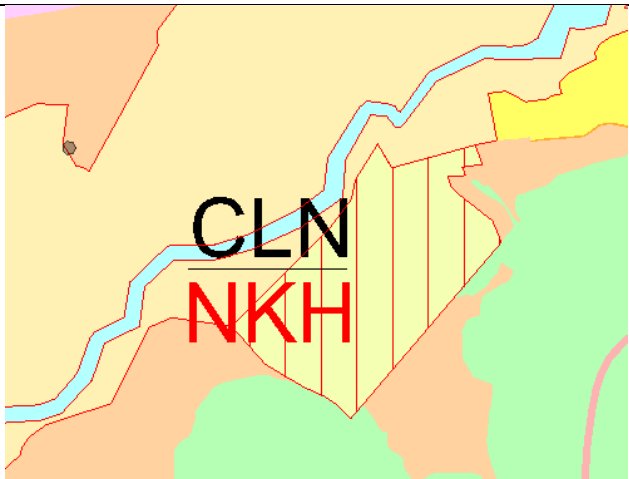
Công an xã Phú Hội
Địa điểm: xã Phú Hội



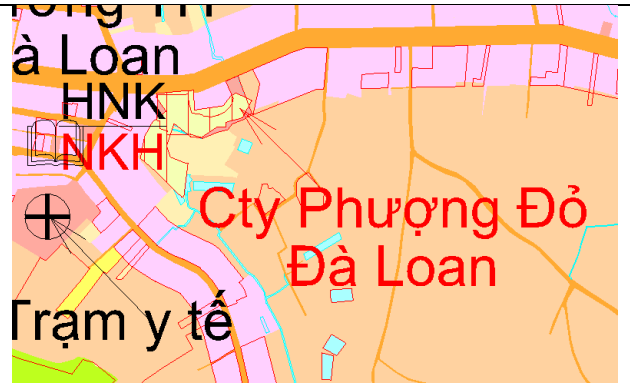
Dự án xin thuê đất, có CMĐ sử dụng đất nhằm
Đầu tư Khai thác cát Xây dựng tại suối Cam Ly
(Cty Đức Đạt)
Địa điểm: xã Bình Thạnh



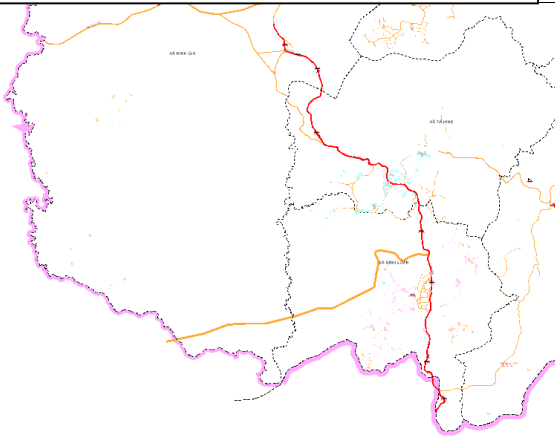
Chùa Quán Thế Âm
Địa điểm: xã Hiệp An



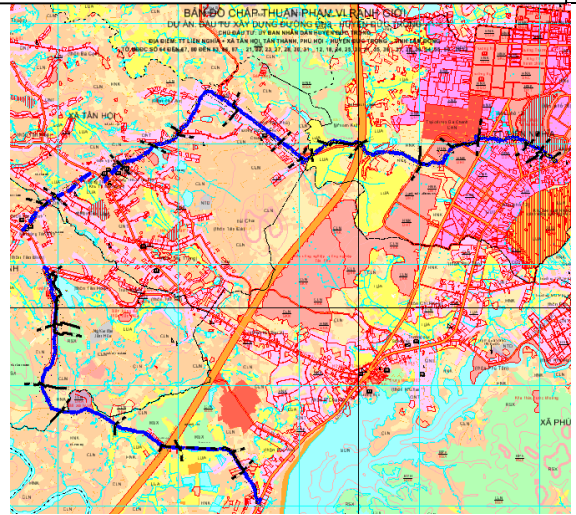
Dự án cải tạo đất trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò
(Cty TNHH Phương Đô Đà Loan)
Địa điểm: xã Đa Quyn



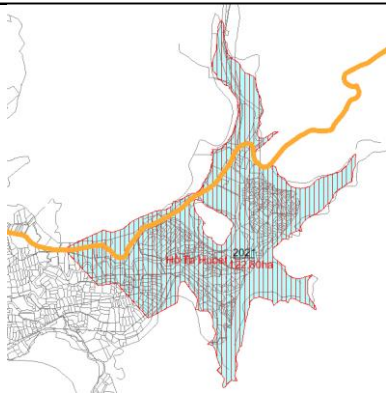
Dự án cải tạo đất trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò
(Cty TNHH Phương Đô Đà Loan)
Địa điểm: xã Đà Loan



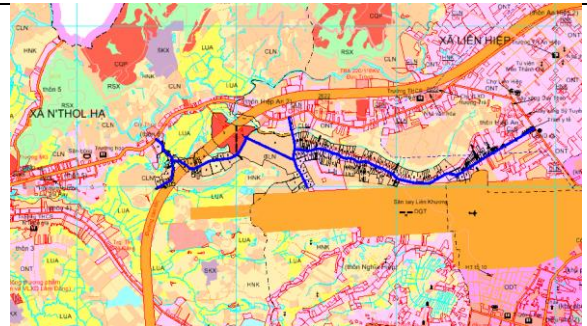
Dự án cải tạo, nâng cấp QL 28B đoạn qua
tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm: Ninh Gia, Tà Hine, Ninh Loan
DT: 32,50ha



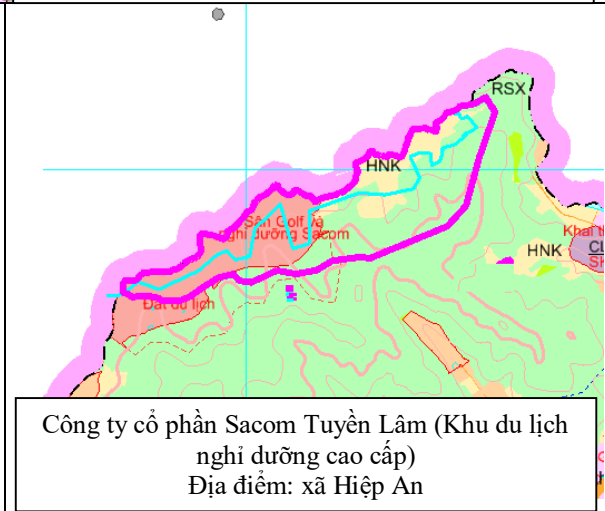
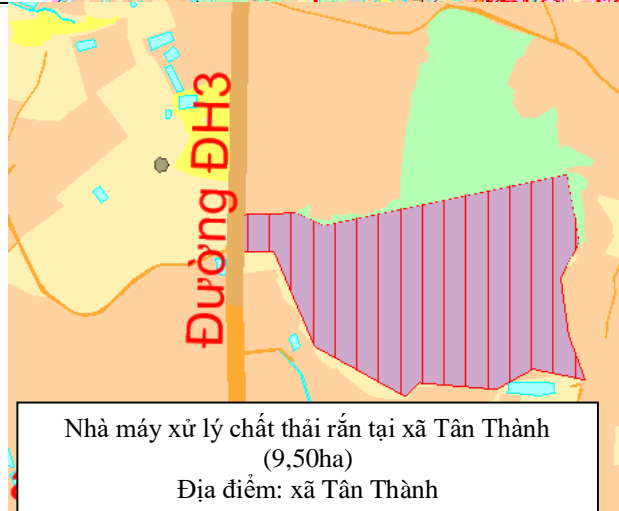
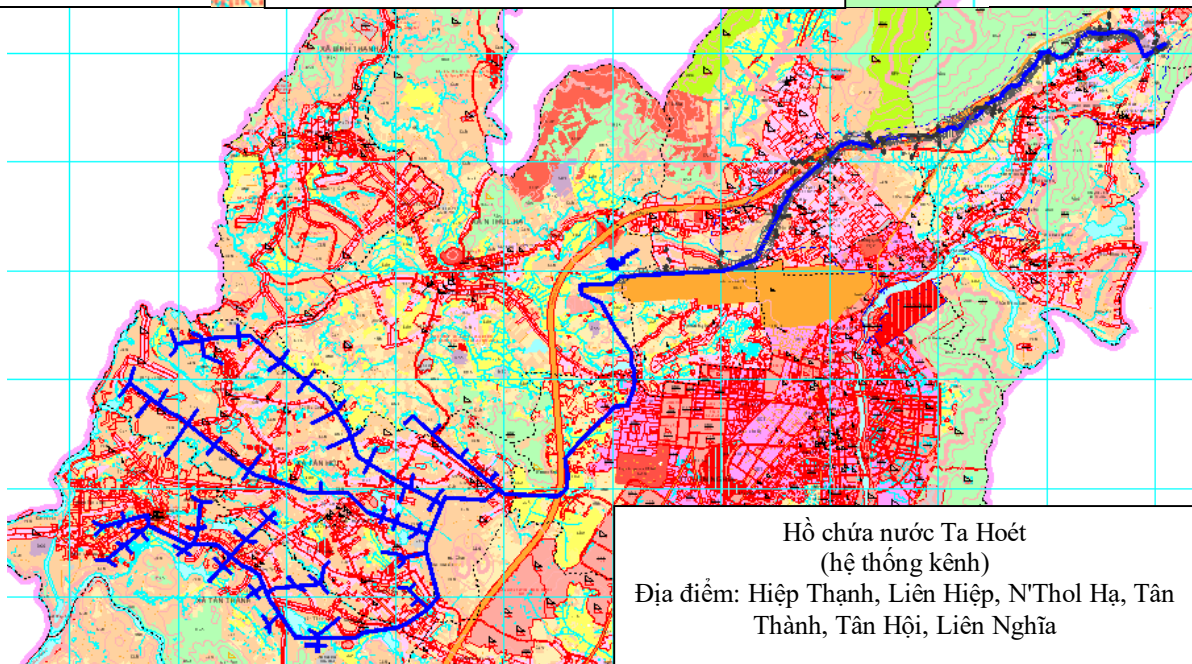
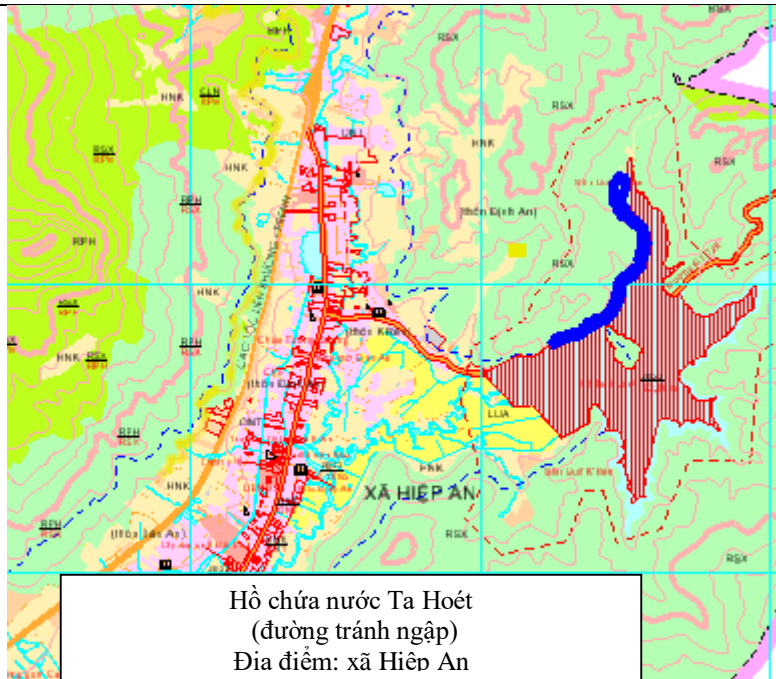
Đường DH.3 (Hò Xuân Hương - Tân Phú - Tân Thành - Pongour - Quốc lộ 20) (thu hồi bổ sung)
Địa điểm: Liên Nghĩa, Phú Hội, Tân Hội, Tân Thành

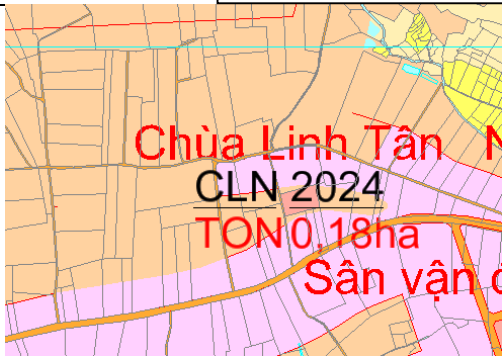
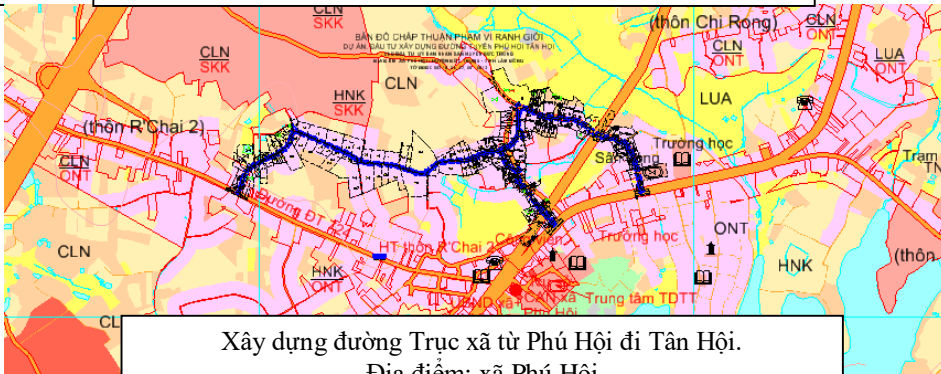
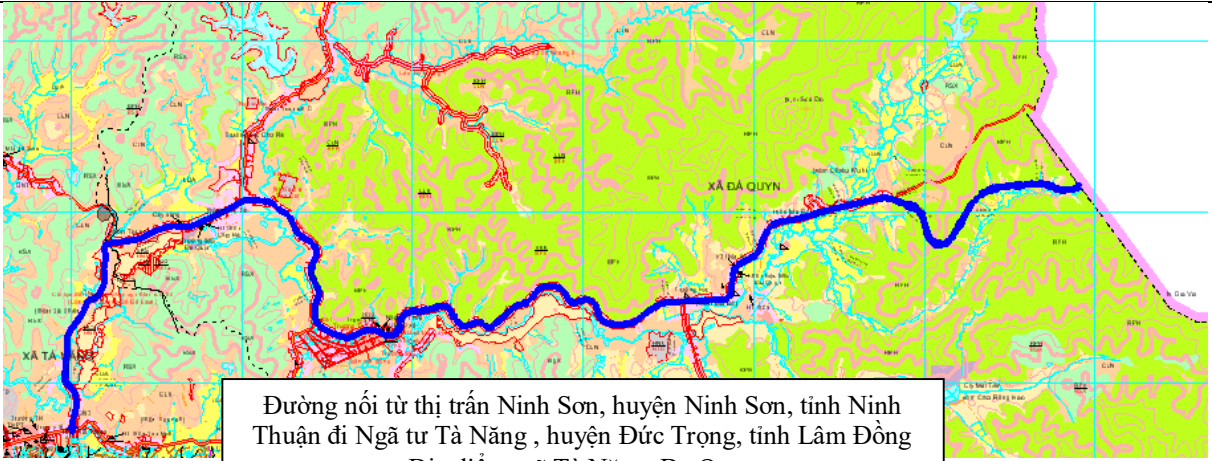


Hồ Ta Huoet
Địa điểm: xã Hiệp An



Đường trục xã Liên Hiệp đi N' Thôn Hạ (thu hồi bổ sung)
Địa điểm: xã Liên Hiệp, N'Thol Hạ

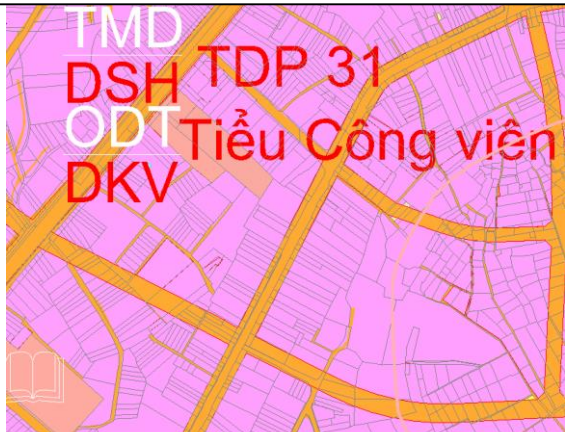




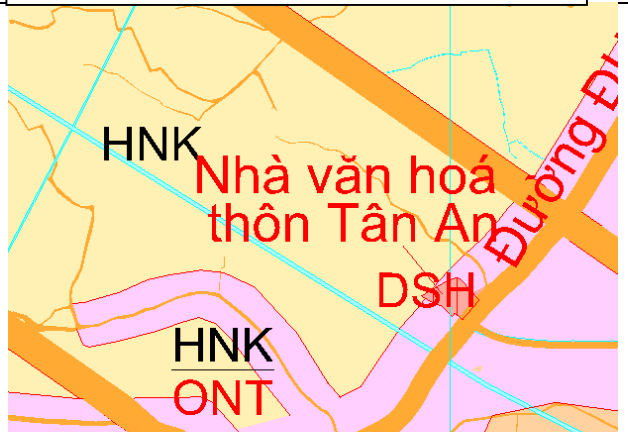
Chùa Linh Tân
 Địa điểm: xã Tân Thành



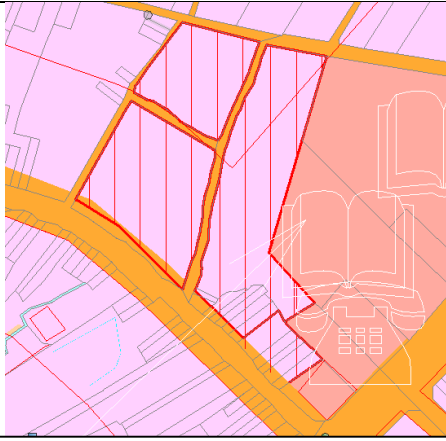
Nhà thờ K'Rèn
 Địa điểm: xã Hiệp An



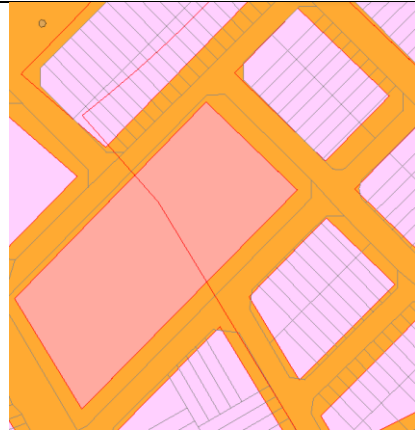
Tiểu công viên cây xanh
 Địa điểm: TT Liên Nghĩa



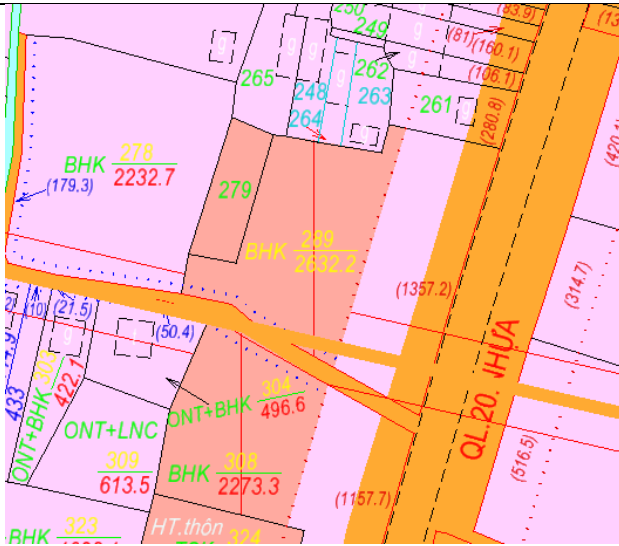
Nhà văn hoá thôn Tân An
 Địa điểm: Xã Tân Hội



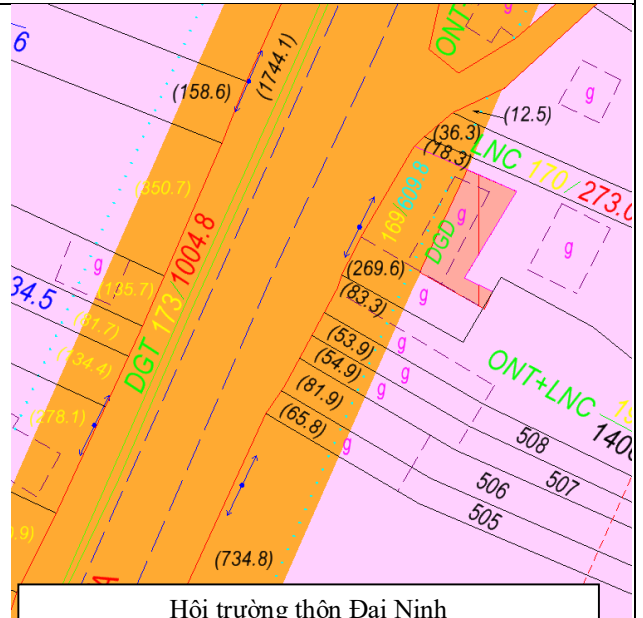
Chợ cũ xã Tân Hội
Địa điểm: xã Tân Hội



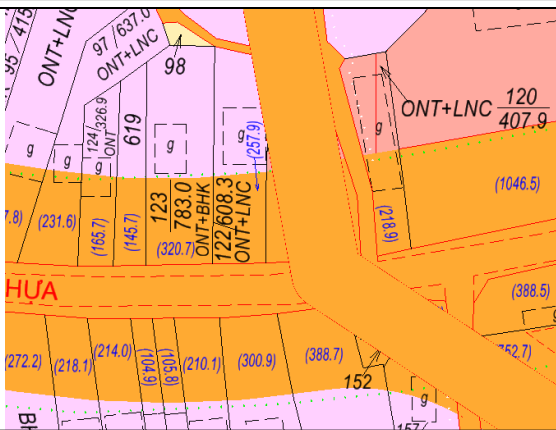
Trung tâm thương mại xã Tân Hội
Địa điểm: xã Tân Hội



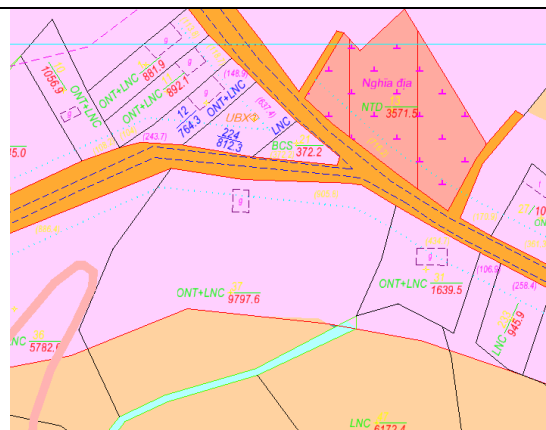
Khu vui chơi thiếu nhi xã Hiệp An
(thửa 279, 289, 308 và 306)
Địa điểm: xã Hiệp An

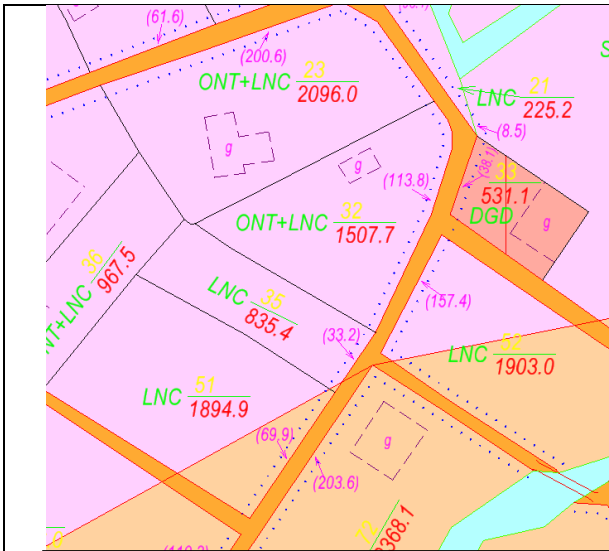


Hội trường thôn Đại Ninh
Địa điểm: xã Ninh Gia

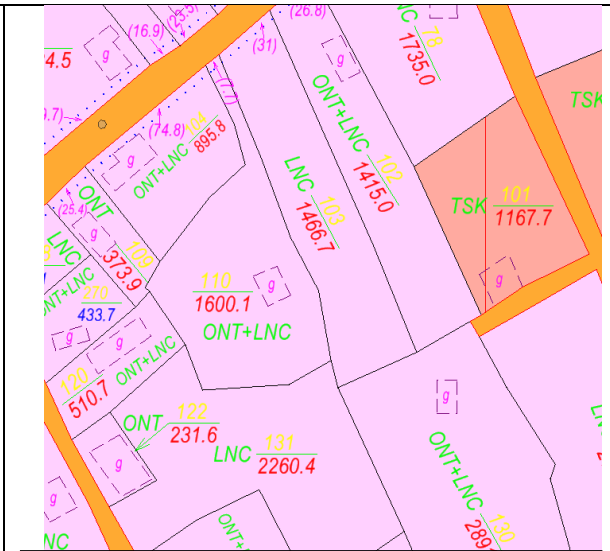


Hội trường thôn Hiệp Thuận
(thửa 120 và 121)
Địa điểm: xã Ninh Gia

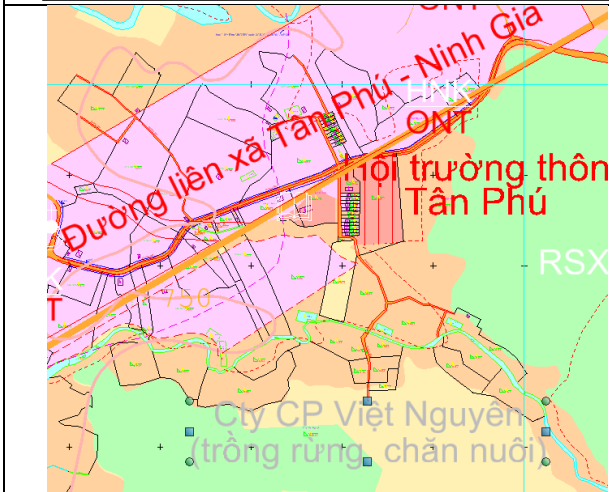




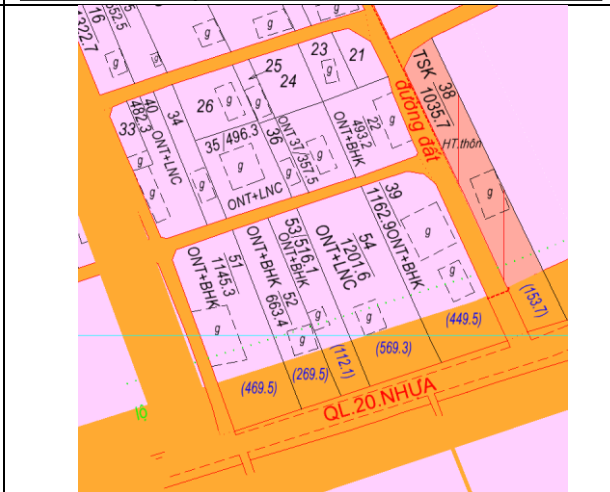
Hội trường thôn Thiện Chí
(thửa 33 từ 54)
Địa điểm: xã Ninh Gia



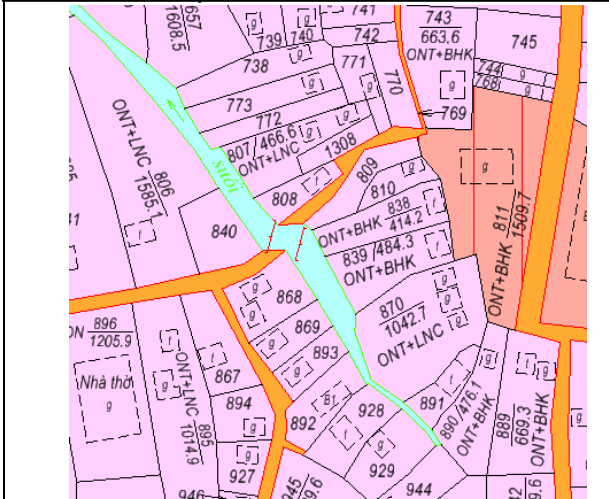
Hội trường thôn Kinh Tế Mới
(thửa 101 từ 54)
Địa điểm: xã Ninh Gia



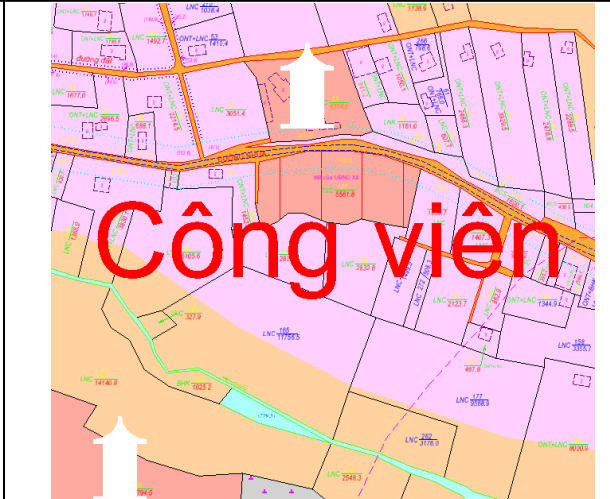
Hội trường thôn Tân Phú
(thửa 82 từ 26)
Địa điểm: xã Ninh Gia



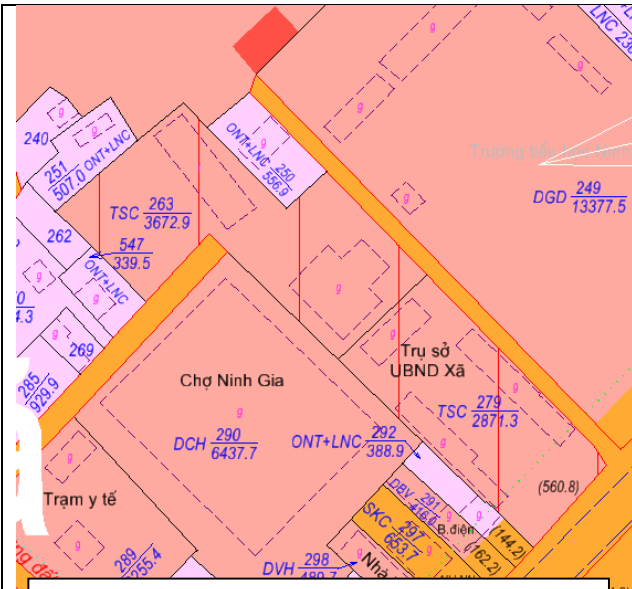
Hội trường thôn
(thửa 38 từ 64)
Địa điểm: xã Ninh Gia



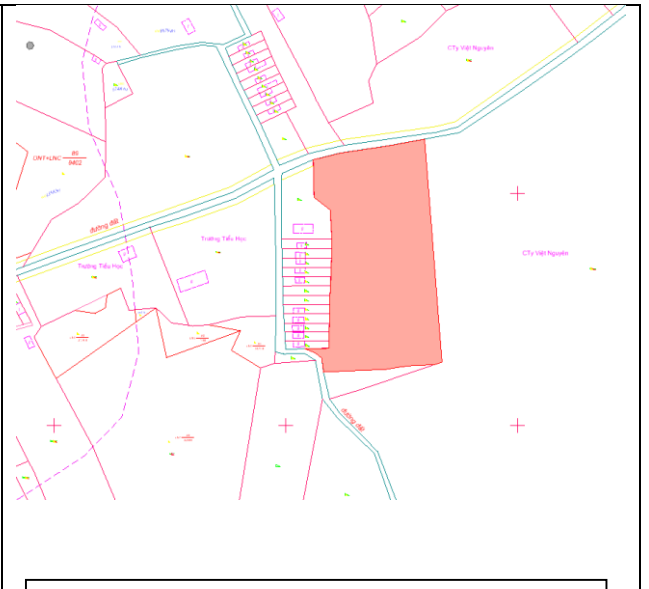
Hội trường thôn
(thửa 811 từ 80)
Địa điểm: xã Ninh Gia



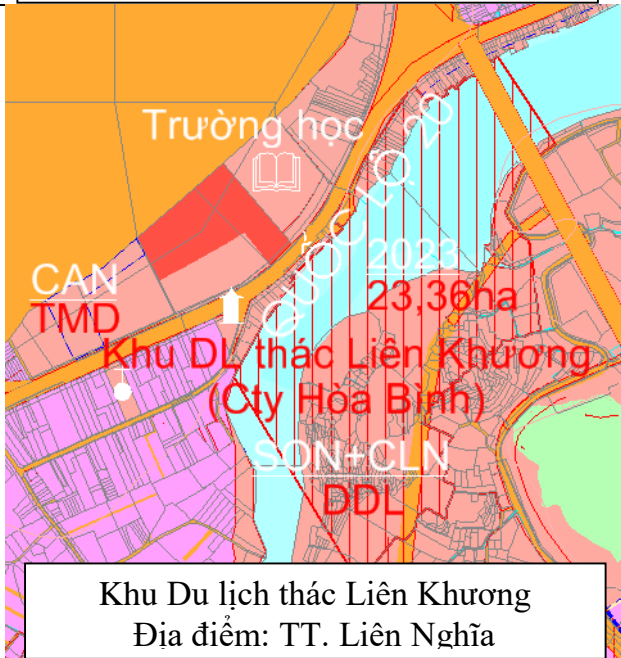
Công viên mở
(thửa 105 từ 41)
Địa điểm: xã Ninh Gia



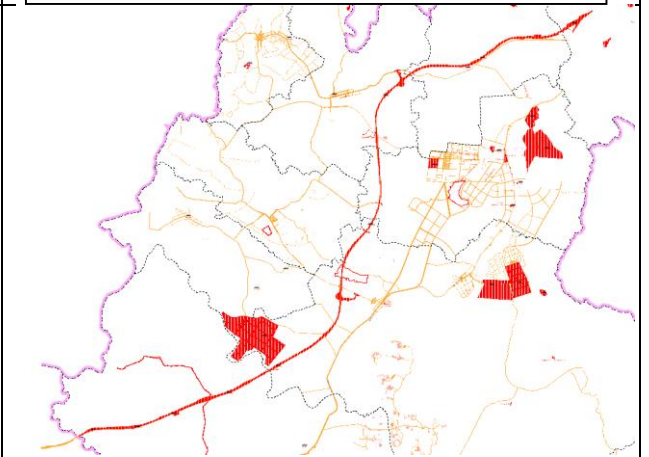
Công viên mở
(thửa 263, 279 tờ 69)
Địa điểm: xã Ninh Gia



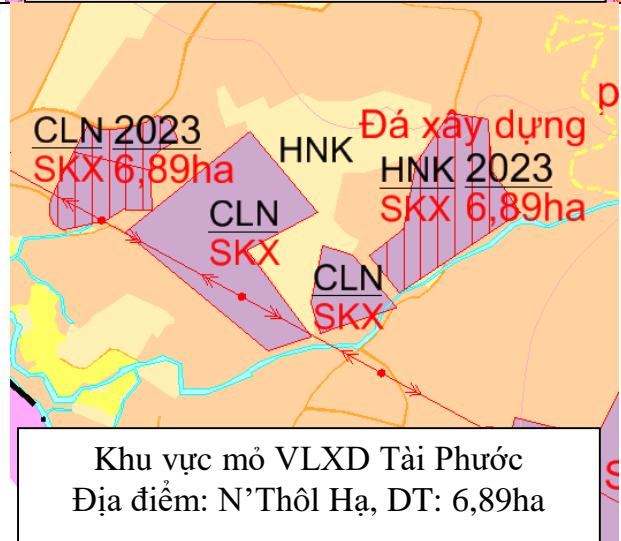
Hội trường thôn Tân Phú
Diện tích: 0,1ha
Địa điểm: xã Ninh Gia



Khu Du lịch thác Liên Khương
Địa điểm: TT. Liên Nghĩa



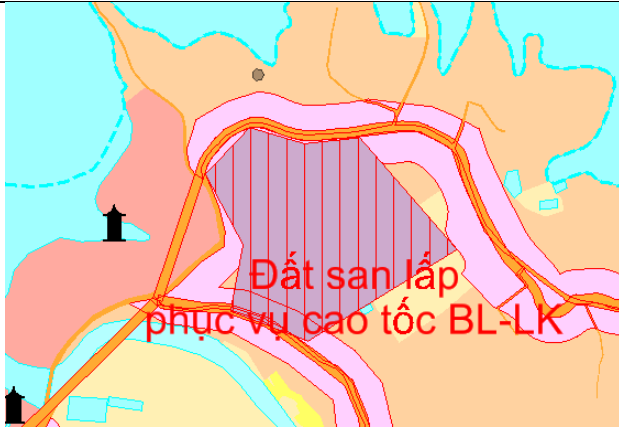
Dự án ĐTXD đường bộ cao tốc
Bảo Lộc – Liên Khương (GD1)
Địa điểm: Ninh Gia, Phú Hội, N Thol Hạ,
DT: 215,59ha



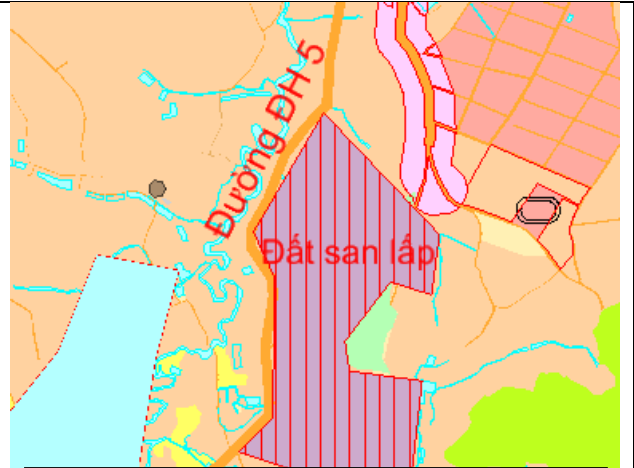
Khu vực mở VLXD Tài Phước
Địa điểm: N'Thol Hạ, DT: 6,89ha



Khu vực đất san lấp
Địa điểm: Ninh Gia, DT: 2,34ha



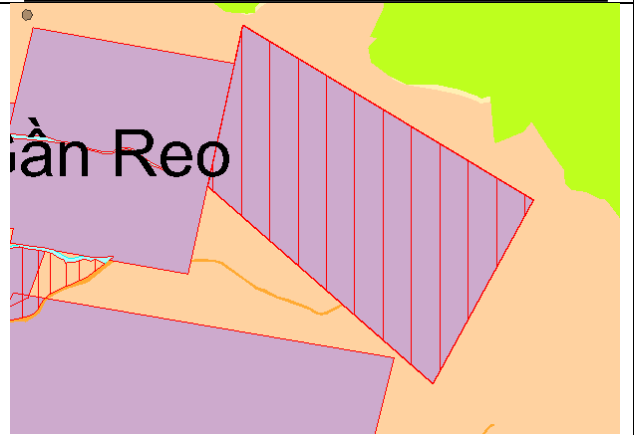
Khu vực đất san lấp phục vụ cao tốc
Địa điểm: Tà Hine, DT: 9,20ha



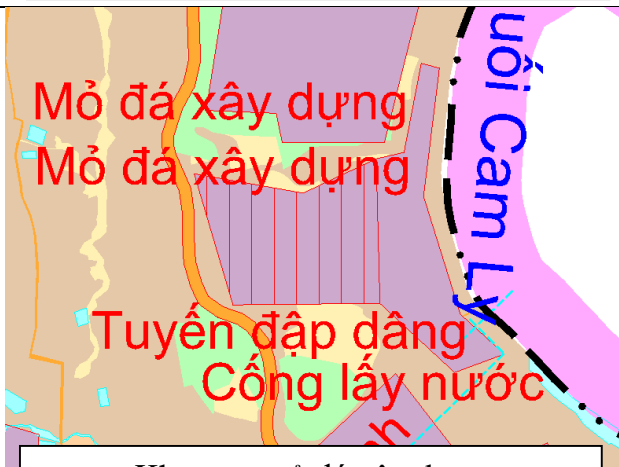
Khu vực đất san lấp
Địa điểm: Đà Loan, DT: 18,27ha



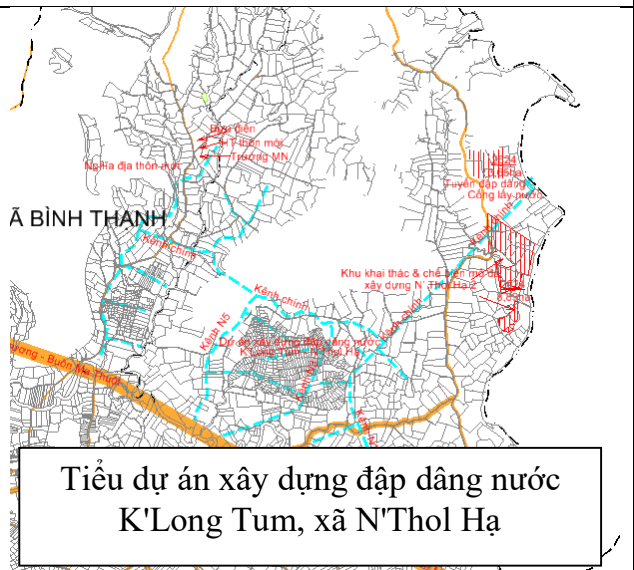
Khu vực mỏ đá xây dựng
Địa điểm: Ninh Gia, DT: 7,43ha



Khu vực mỏ đá xây dựng
Địa điểm: Liên Hiệp, DT: 6,37ha



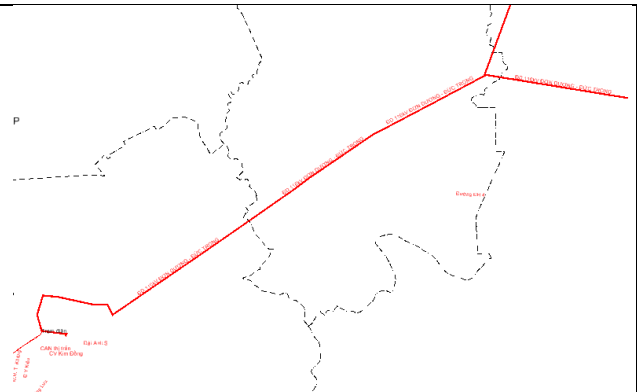
Khu vực mỏ đá xây dựng
Địa điểm: N'Thol Hạ, DT: 3,65ha



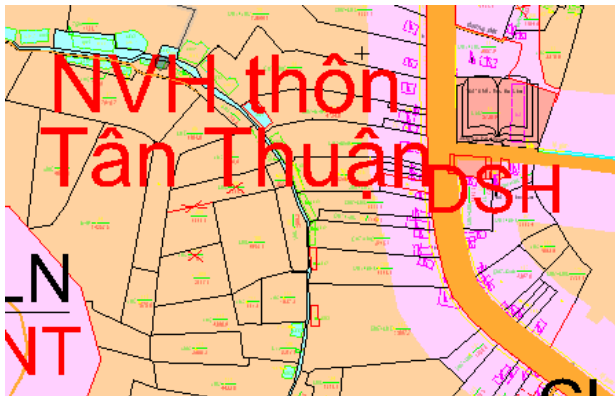
Tiểu dự án xây dựng đập dâng nước
K'Long Tum, xã N'Thol Hạ



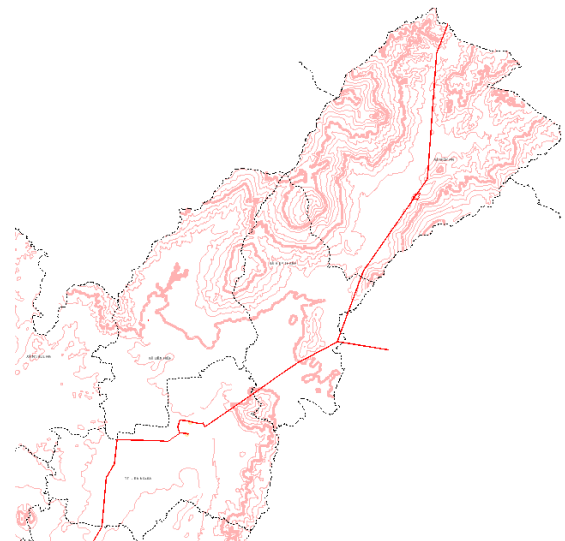
Tiểu dự án Xây dựng các tuyến đường thuộc khu sản xuất Nam Phong, thị trấn Liên Nghĩa



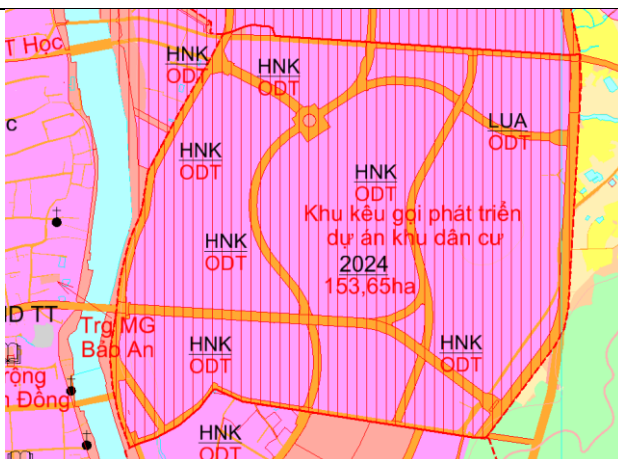
Dự án cải tạo nâng tiết điện đường dây 110KV Đơn Dương - Đức Trọng TT Liên Nghĩa, Hiệp Thành



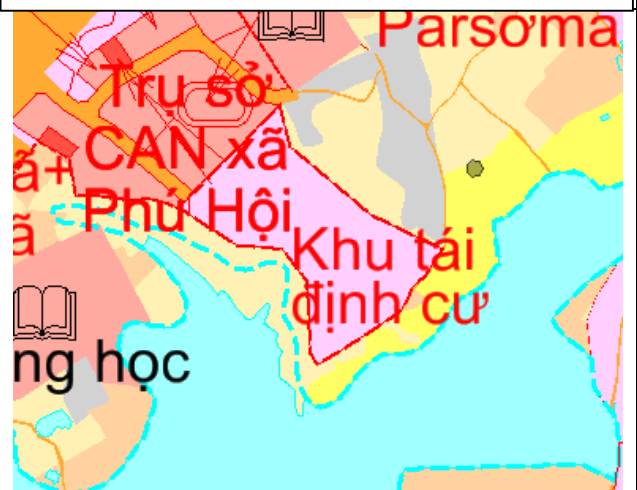
Nhà văn hoá thôn Tân Thuận
Địa điểm: xã Tân Hội



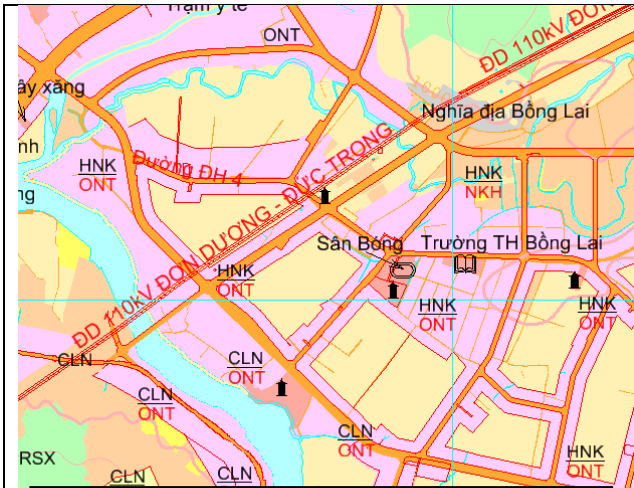
Cải tạo nâng tiết điện đường dây trạm 220KV Đức Trọng - Đà Lạt I (đường dây 110kv) - TT Liên Nghĩa, xã Phú Hội; Hiệp Thành, Hiệp An



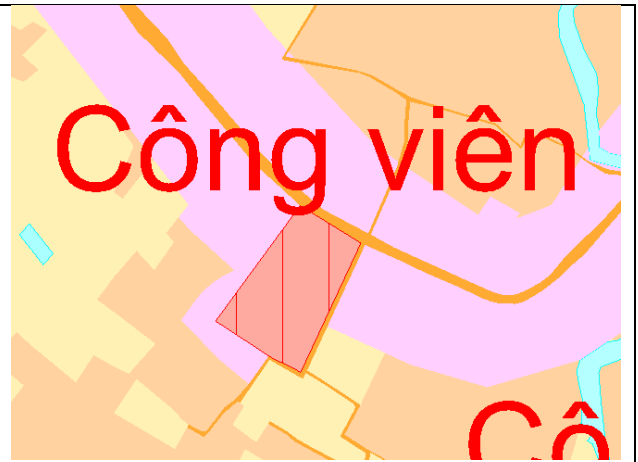
Khu đô thị mới Nam sông Đa Nhim (đầu thầu dự án) – TT. Liên Nghĩa



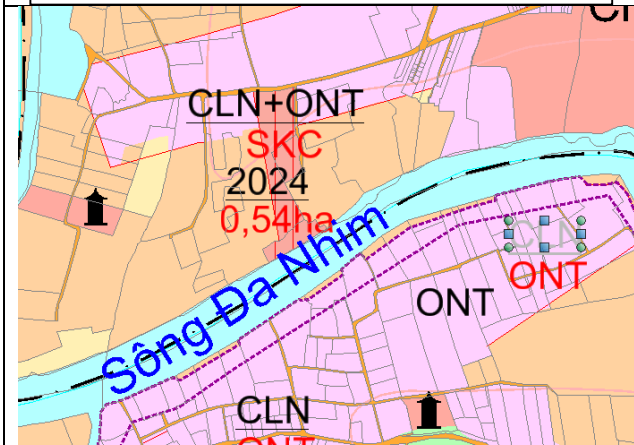
Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn xã Phú Hội (vị trí sau UBND xã Phú Hội) – xã Phú Hội



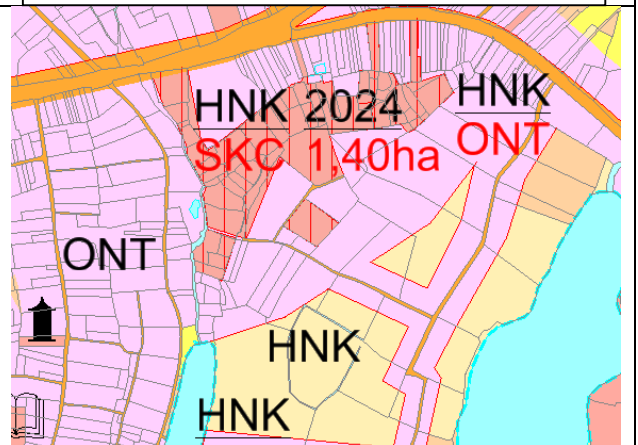
Nâng cấp mở rộng đường ĐH4 (Đoạn từ cầu Bồng Lai đến Km2+200) – Hiệp Thạnh



Công viên cây xanh trung tâm xã – Đà Loan



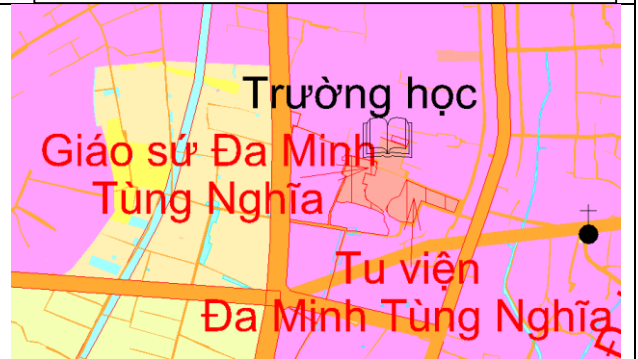
Dự án nhà máy nước Thủy Thiên Phú An của Công ty TNHH Thủy Thiên Phú An tại huyện Đức Trọng – Phú Hội



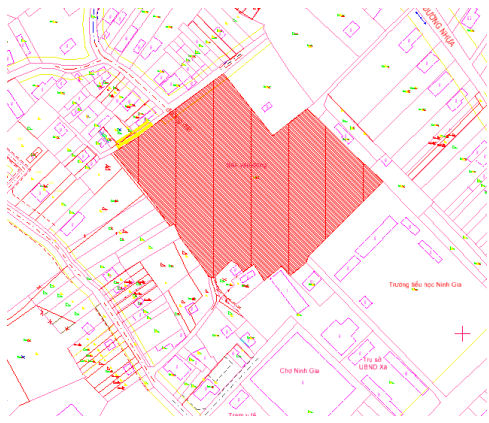
Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ An Farm (Quy mô dự án là 5,10ha, diện tích cân đối đến năm 2030 là 1,4ha) – Phú Hội



Công ty Cổ phần Du lịch LTC (Quy mô dự án là 28,66ha, diện tích cân đối đến năm 2030 là 1,43ha) – Hiệp An



Tu viện Đa Minh Tùng Nghĩa (chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo) – Liên Nghĩa

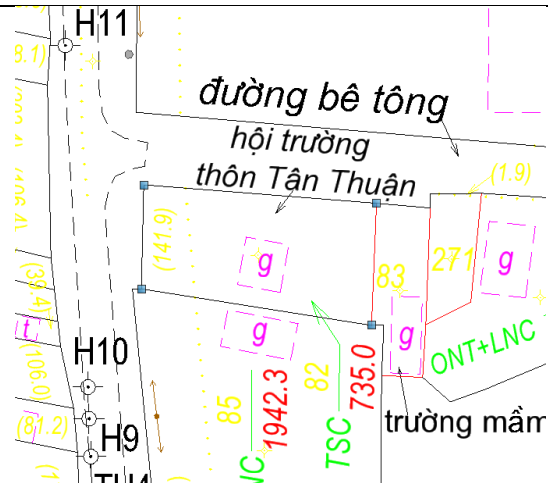
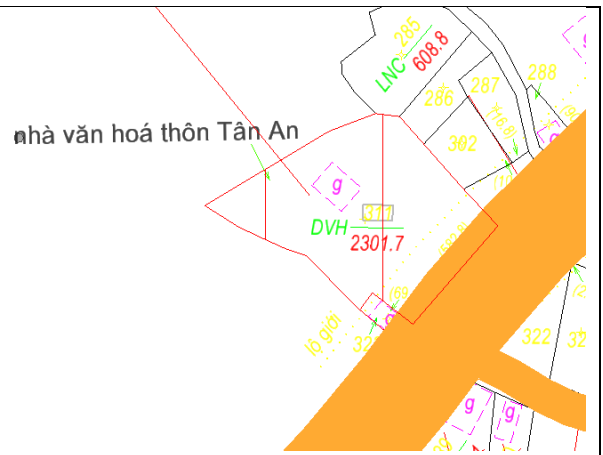


Trụ sở UBND xã Ninh Gia
Diện tích: 1,7ha
Địa điểm: Xã Ninh Gia

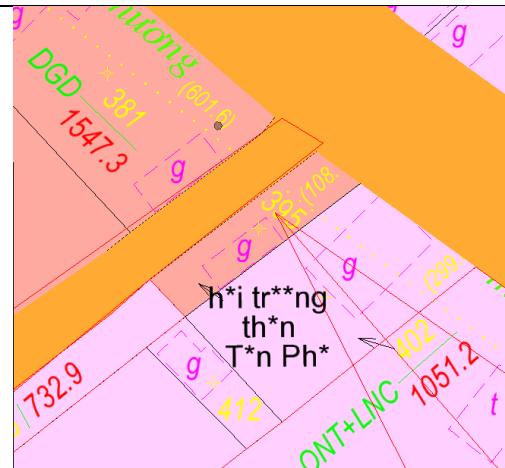
nhà văn hoá thôn Tân An

Diện tích: 0,2ha

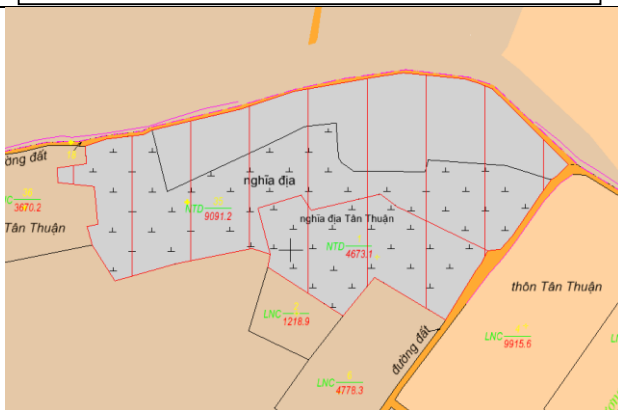
Địa điểm: Xã Tân Hội



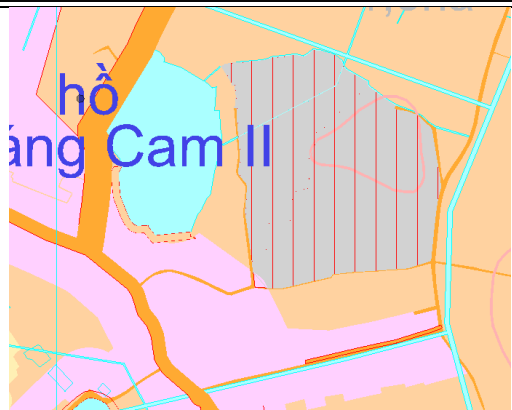
Nhà văn hoá thôn Tân Thuận
Diện tích: 0,05ha
Địa điểm: Xã Tân Hội



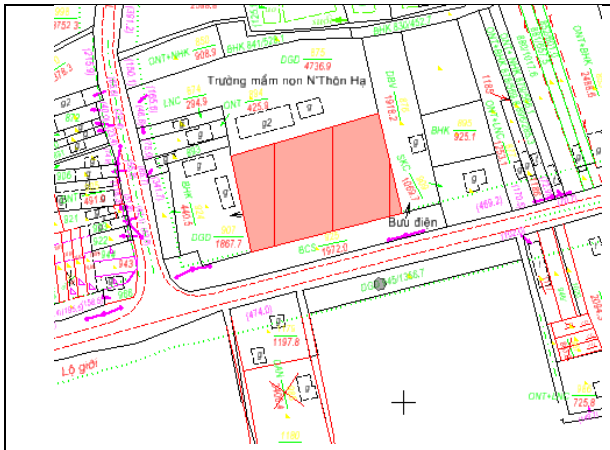
Hội trường thôn Tân Phú
Diện tích: 0,15ha
Địa điểm: Xã Tân Hội



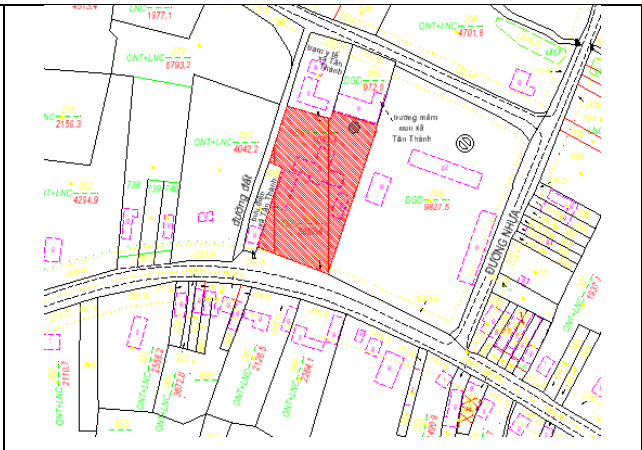
Nghĩa trang Tân Thuận
Diện tích: 1,3ha
Địa điểm: Xã Tân Hội



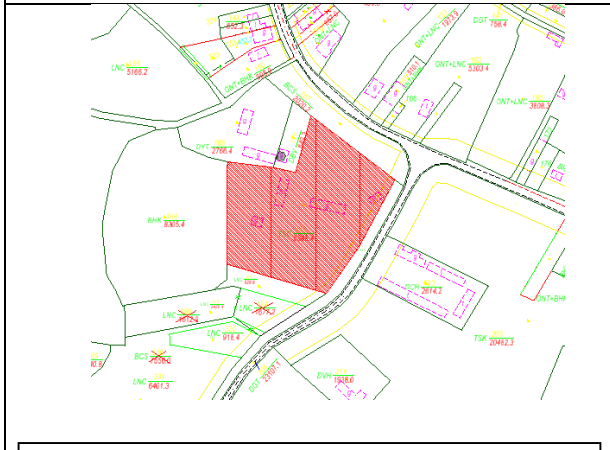
Nghĩa trang Tân Trung
Diện tích: 7,76ha
Địa điểm: Xã Tân Hội



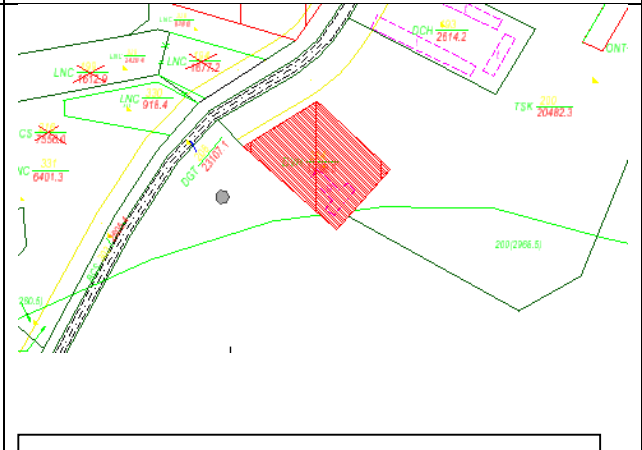
Trụ sở UBND xã N'Thôn Hạ
 Diện tích: 0,41ha
 Địa điểm: Xã N'Thôn Hạ



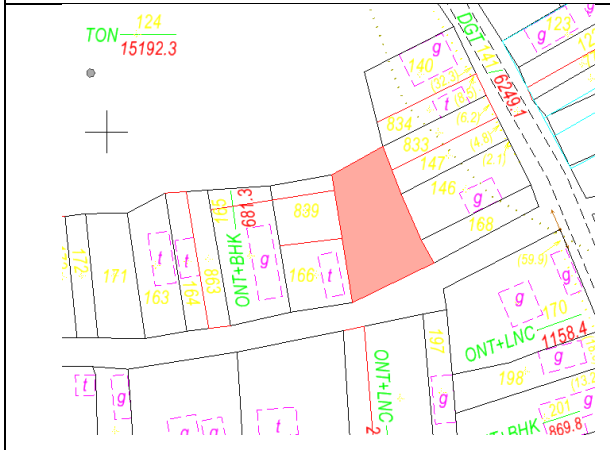
Trụ sở UBND xã Tân Thành
 Diện tích: 0,41ha
 Địa điểm: Xã Tân Thành



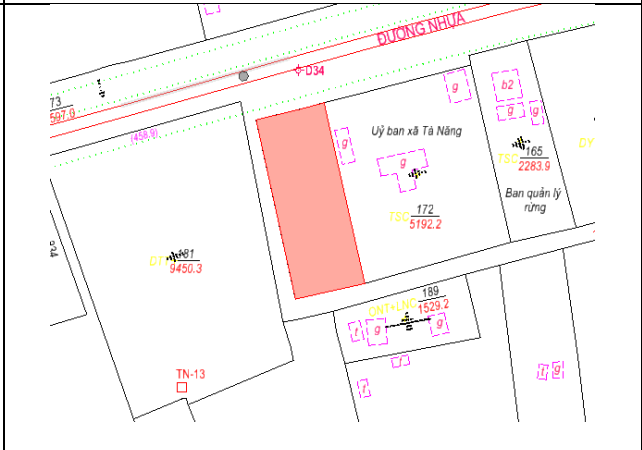
Trụ sở UBND xã Tà Hine
 Diện tích: 0,72ha
 Địa điểm: Xã Tà Hine



Nhà văn hoá xã Tà Hine
 Diện tích: 0,69ha
 Địa điểm: Xã Tà Hine



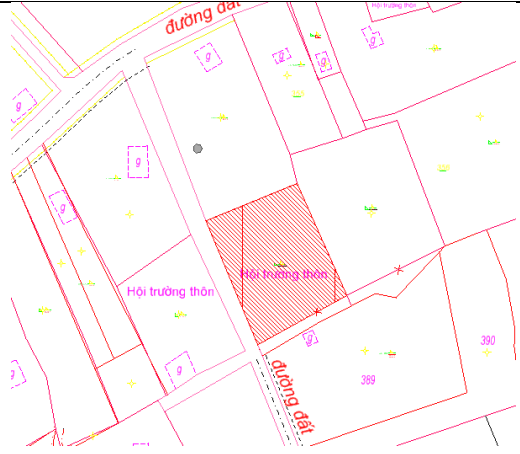
Hội trường thôn Trung Hậu
 Diện tích: 0,08ha
 Địa điểm: Xã Ninh Loan



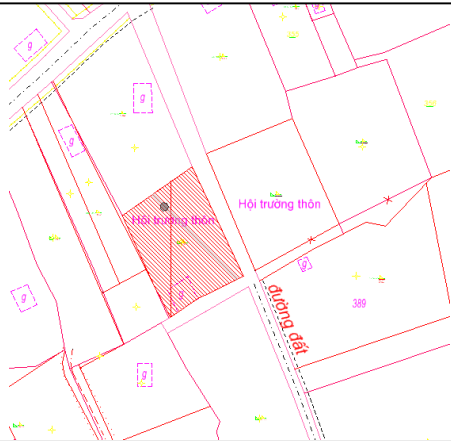
Nhà Văn hóa xã Tà Năng
 Diện tích: 0,24ha
 Địa điểm: Xã Tà Năng



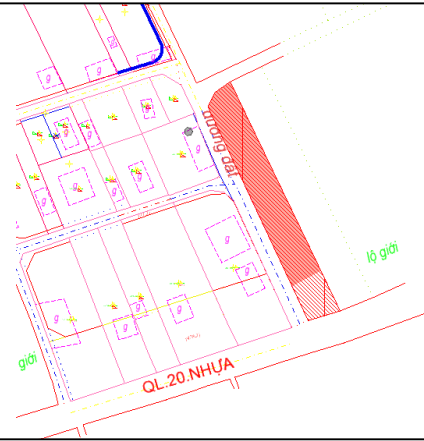
Hội trường thôn Ma Bó
Diện tích: 0,21ha
Địa điểm: Xã Đa Quyn



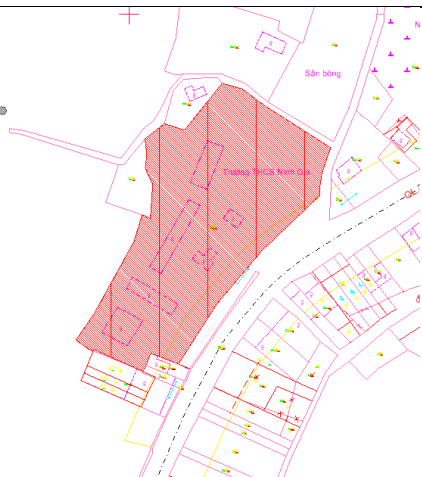
Hội trường thôn Thiện Chí
Diện tích: 0,05ha
Địa điểm: Xã Ninh Gia



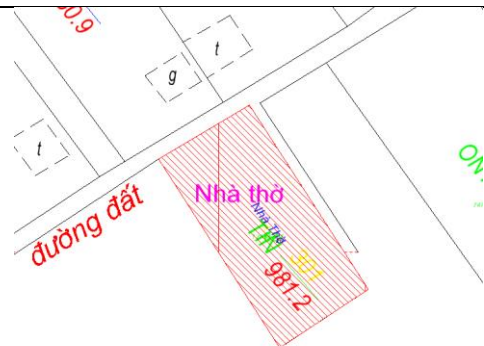
Hội trường thôn Kinh Tế Mới
Diện tích: 0,12ha
Địa điểm: Xã Ninh Gia



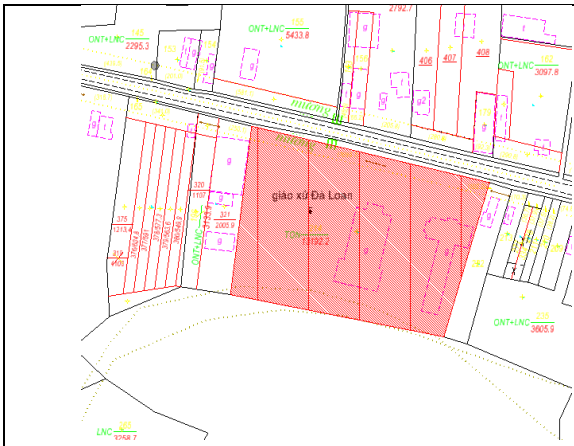
Hội trường thôn Hiệp Hòa
Diện tích: 0,10ha
Địa điểm: Xã Ninh Gia



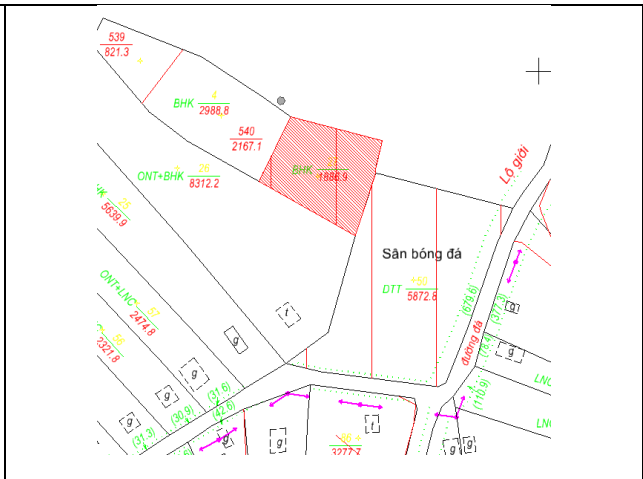
Trường TH + Trường THCS Ninh Gia
Diện tích: 2,0ha
Địa điểm: Xã Ninh Gia



Hội Thánh Tin Lành
(Chi Hội ĐaRaHoa)
Diện tích: 0,1ha
Địa điểm: Xã Hiệp An



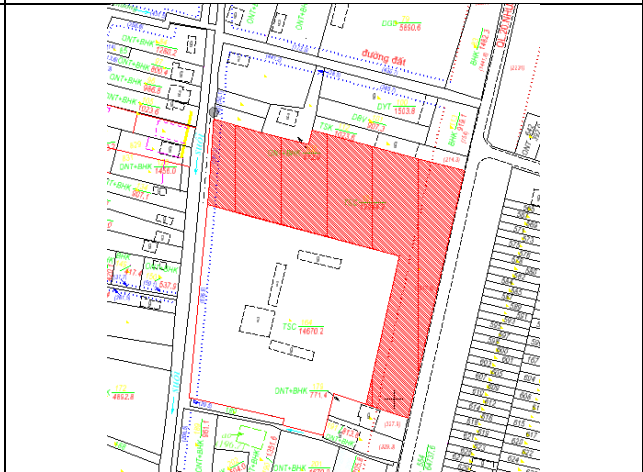
Giáo xứ Đà Loan
Diện tích: 0,38ha
Địa điểm: Xã Đà Loan



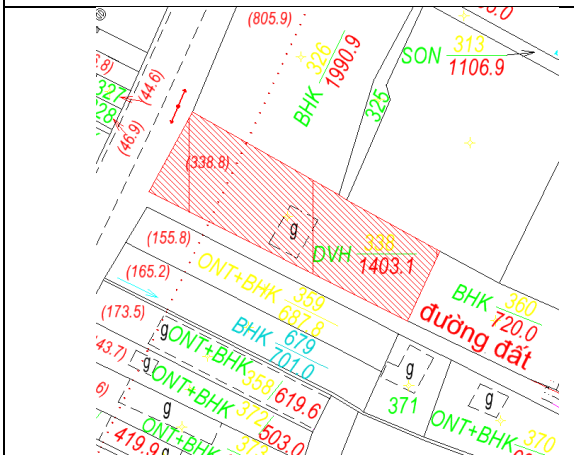
Chi hội Siết Meh
Diện tích: 0,10ha
Địa điểm: Xã N' Thôn Hạ



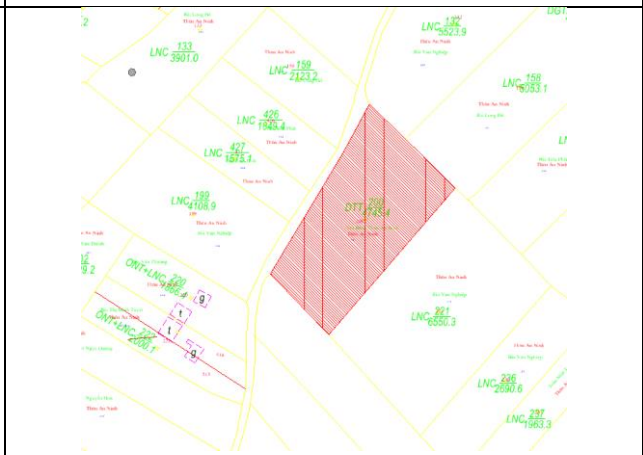
Trụ sở UBND xã Hiệp An (giao đất BS)
Diện tích: 1,55ha
Địa điểm: Xã Hiệp An



Nhà văn hoá xã Hiệp An
Diện tích: 0,93ha
Địa điểm: Xã Hiệp An



Nhà văn hoá thôn Tân An
Diện tích: 0,12ha
Địa điểm: Xã Hiệp An



Công viên mở xã Liên Hiệp
Diện tích: 0,47ha
Địa điểm: Xã Liên Hiệp

